

CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SỬ DỤNG TIẾNG PHÁP

HIỂU BIẾT

THÊM

CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Francis Gendreau,
Vincent Fauveau, Đặng Thu

DÂN SỐ
BẢN ĐẢO ĐÔNG DƯƠNG



AUPELF-UREF
ESTEM



THE GLOBE
NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

*Tác phẩm này đã được ấn hành bằng tiếng Pháp do Nhà xuất bản Khoa học, Kỹ thuật và Y học (ESTEM, Paris) thực hiện trong loạt sách **Hiểu biết thêm - Các trường đại học** được Trường Đại học các Mạng lưới diễn tả bằng tiếng Pháp (UREF) khởi xướng. Tác phẩm này được in ấn bằng tiếng Việt có sự cho phép của Nhà xuất bản ESTEM.*

Dân số
bán đảo Đông Dương

Francis Gendreau, Vincent Fauveau, Đặng Thu

HÀ NỘI 1997

Lời cảm ơn

Xin cảm ơn Elisabeth **Lucas** đã đóng góp có hiệu quả cho việc xuất bản tác phẩm này, nhất là đã vẽ các bản đồ và các hình.

Thông báo

Các tác giả chịu trách nhiệm hoàn toàn về những số liệu trình bày cũng như những quan điểm diễn đạt trong tác phẩm này.

ĐÃ XUẤT BẢN TRONG TẬP HỢP
"Các trường đại học sử dụng tiếng Pháp"

Gendreau Francis, Nzita Kikhela Denis, Guerin Valérie, eds, 1994, "***L'évaluation des politiques et des programmes de population***", Aupelf-Uref, John Libbey, Paris, 285 p.

Gerard Hubert, Piche Victor, eds, 1995, "***La sociologie des populations***", Aupelf-Uref, Les Presses de l'Université de Montréal, Montréal, 518 p.

Gendreau Francis, 1996, "***Démographies africaines***", ESTEM, coll. Savoir plus Universités. Paris, 128 p.

Các tác giả đã công bố

Dang Thu, 1994, "***Local Level Policy Development for Integrating the Elderly into the Development Process in Vietnam***", ESCAP, Asian Population Studies series, no 131 F, Bangkok, 68 p.

Dang Thu, 1996, "***Quelques Problèmes de population au Vietnam***", Social Sciences Publishing house, 202p. (en vietnamien).

Fauveau Vincent, 1990, "***Santé des enfants et des mères au Bangladesh: peut-on faire plus? Le cas de Matlab***", Population, no6, p. 1075-1083.

Fauveau Vincent, Ed., 1994, "***Matlab: Women, Children and Health***", International Centre for Diarrhoeal Disease Research, Dacca, 459 p.

Gendreau Francis, 1993, "***La population de l'Afrique. Manuel de démographie***", Karthala - CEPED, Paris, 463 p.

Gendreau Francis, Gubry Patrick, Veron Jacques, eds, 1996, "***Populations et environnement dans les pays du Sud***", Karthala, Paris, 308 p.

Mục lục

	Trang
Chương 1. Nhìn toàn bộ	5
Bán đảo Đông Dương giữa Ấn Độ và Trung Hoa.....	5
Đông Nam Á điều kỳ diệu về kinh tế?.....	7
Những nét đặc thù về nhân khẩu học của bán đảo Đông Dương.....	11
Thư mục.....	18
Chương 2: Campuchia	19
Địa lý lịch sử, kinh tế và xã hội.....	19
Đo lường dân số: một bài toán phức tạp.....	27
Biến động của tiến triển dân số.....	30
Dân số ngày hôm nay.....	37
Tương lai ra sao?.....	44
Thư mục.....	49
Chương 3: Lào	52
Địa lý, lịch sử, kinh tế và xã hội.....	53
Thống kê dân số Lào, liệu có thực hiện được không?.....	58
Dân số hiện nay.....	63
Các chính sách và tương lai.....	71
Thư mục.....	77
Chương 4: Việt Nam	79
Bối cảnh.....	80
Sự quá độ dân số.....	93
Dân số ngày nay.....	114
Những triển vọng và chính sách.....	128
Thư mục.....	142
Phụ lục 1: Dân số theo tỉnh 1979 và 1989.....	148
Phụ lục 2: Dân số đô thị 1979 và 1989.....	150
Từ điển chú giải.....	152

Chương 1: Nhìn toàn bộ

Francis Gendreau*

BÁN ĐẢO ĐÔNG DƯƠNG, GIỮA ẤN ĐỘ VÀ TRUNG HOA

Thảo luận về ngữ nghĩa

Vùng thế giới nằm ở giữa tiểu lục địa Ấn Độ và Trung Hoa (hình 1) đã có nhiều tên gọi khác nhau theo thời gian, chẳng hạn: ngoại Ấn Độ hay châu Á gió mùa (6) ⁽¹⁾. Một số người đề nghị gọi vùng này là Ấn Độ - Trung Hoa (Indo-Chine hay Indochine - có hay không có gạch nối). Chính là nhà địa lý học Đan Mạch Konrad Malte-Brun đã đưa ra tên gọi Ấn Độ - Trung Hoa (có gạch nối) này. Từ ngữ này nhấn mạnh đến chỗ đứt giữa các thế giới Ấn Độ và Trung Hoa, và gắn lại sự đa dạng địa lý, lịch sử, văn hoá và chính trị của những nước trong vùng. Ngày nay, từ ngữ được sử dụng thông thường nhất là Đông Nam châu Á. Từ đó càng được sử dụng rộng rãi hơn, vì từ ngữ Indochine (còn có nghĩa là Đông Dương) đã được thực dân Pháp sử dụng để chỉ một tập hợp nhỏ mà chúng đã lập nên trong một bộ phận của vùng.

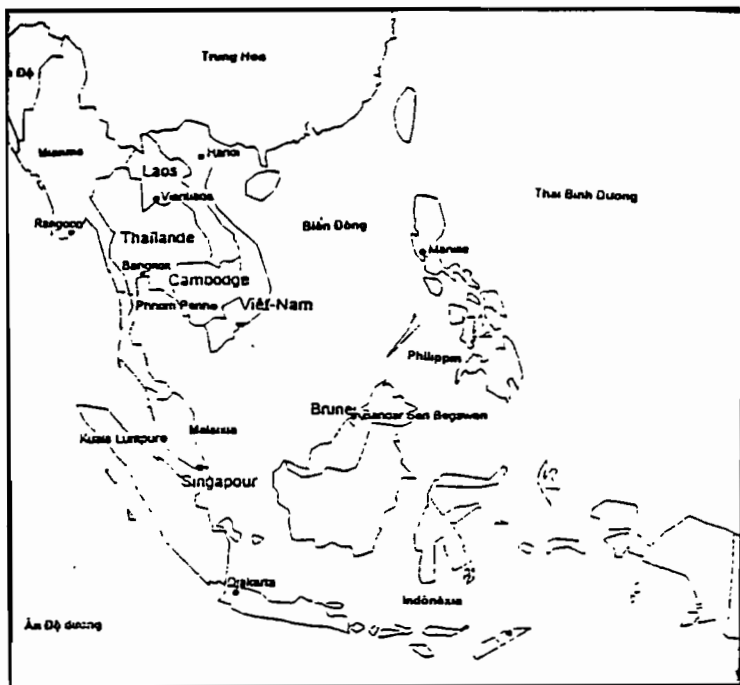
Từ ngữ Ấn Độ - Trung Hoa có thể thích hợp với các tập hợp khác nhau: đó chỉ là riêng phần lục địa của Đông Nam Á, hay nó có bao gồm cả thành phần đảo của vùng? Phần lục địa của Đông Nam châu Á đôi khi được gọi là "bán đảo Đông Dương". Từ ngữ cuối này, tuy nhiên có thể bao phủ những thực thể khác nhau: sách nhập môn về bán đảo Đông Dương" công bố mới đây(2) coi đó là năm nước (Campuchia, Lào, Mianma, Thái Lan và Việt Nam). Đó là

* Tác giả cảm ơn Vincent Fauveau về những bình luận cho bản viết lần đầu của chương này. Cũng cảm ơn Chantal và Colette vì đã giúp đọc lại kỹ lưỡng bản này.

1. Những số ở trong ngoặc đơn là để xem tham khảo thư mục ở cuối chương

phân lục địa Ấn Độ - Trung Hoa, đã loại Malaixia và Singapo ra vì được coi là thuộc về một khu vực văn hoá khác, khu vực của thế giới Mã Lai. Từ ngữ "bán đảo Đông Dương" cũng có thể dùng để chỉ nước Campuchia, Lào và Việt Nam: nghĩa mở rộng chính trị - lịch sử bị mờ nhạt đi trước đặc tính địa lý. Đó là sự lựa chọn được giữ lại trong tác phẩm này.

Hình 1: Bản đồ Đông Nam châu Á



Bán đảo Đông Dương trong lòng Đông Nam Á

Không thể hiểu được ba nước trên bán đảo Đông Dương nếu không đặt chúng trong triển vọng của toàn bộ vùng Đông Nam Á bao gồm 10 quốc gia. Đông Nam Á nằm giữa hai nước khổng lồ về số dân là Ấn Độ và Trung Hoa (có tương ứng 0,9 và 1,2 tỷ dân vào năm 1996), tự nó cũng là một tập hợp dân số gần 500 triệu người (bảng 1). Trong số 20 quốc gia có đông dân nhất hành tinh thì có mặt bốn quốc gia của vùng: Indônêxia có 200 triệu dân, xếp vị trí thứ tư; Việt Nam (75 triệu dân) xếp thứ 13, sát trên Philippin (69 triệu); sau đến Thái Lan xếp thứ 18 với 59 triệu dân. Những nước khác có số dân khiêm tốn hơn, vương quốc Brunây có 0,3 triệu dân.

ĐÔNG NAM Á, ĐIỀU KỲ DIỆU VỀ KINH TẾ?

Một sự năng động kinh tế đáng kể

Sức năng dân số không thể được xem xét biệt lập, sự phân tích cần được gắn với bối cảnh kinh tế - xã hội.

Đầu những năm năm mươi, vùng này không khác biệt với những vùng khác của thế giới thứ ba. Theo ước tính của OCDE⁽²⁾(4), nước Mianma vào năm 1950 là một trong những nước nghèo nhất thế giới; Thái Lan và Indônêxia nằm ở vị trí giữa Trung Quốc và Ấn Độ một bên, Nam Triều Tiên và Đài Loan một bên; Philippin tương đối khá hơn một chút, với tổng sản phẩm quốc nội (PIB)⁽³⁾ trên đầu người gần với Thổ Nhĩ Kỳ. Trong bốn mươi năm, những sự biến đổi là rất lớn.

Ngày nay, vùng này trong toàn cục, có mức tăng kinh tế mạnh mẽ. Đó là một trong số các vùng năng động nhất trên thế giới, có tỷ lệ phát triển kinh tế khoảng 10%. Hai nước tách khỏi các nước khác bởi sự giàu có của mình (bảng 2): Brunây và Singapo, với tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người lần lượt

2. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế.

3. Những từ ngữ kỹ thuật dùng đã được định nghĩa tại phần từ điển chú giải ở cuối sách.

**Bảng 1. Sức nặng dân số của các nước Đông Nam Á
năm 1996**

Thứ hạng	Nước	Số dân (triệu)	Thứ hạng	Nước	Số dân (triệu)
-	Thế giới	5767,8	11	Mêhicô	92,7
1	Trung Hoa	1232,1	12	Đức	81,9
2	Ấn Độ	944,6	13	Việt Nam	75,2
(...)	(Đông Nam Á)	(489,9)	14	Philippin	69,3
3	Mỹ	269,4	18	Thái Lan	58,7
4	Indônêxia	200,5	24	Miánma	45,9
5	Bradin	161,1	..	Malaixia	20,6
6	Nga	148,1	...	Campuchia	10,3
7	Pakistan	140,0	...	Lào	5,0
8	Nhật Bản	125,4	...	Singapo	3,4
9	Bangladesh	120,1	...	Brunây	0,3
10	Nigeria	115,0	...		

Nguồn: (7)

là 30.000 và 20.000 đôla Mỹ, xếp tương ứng thứ 2 và thứ 11 theo sự xếp loại của PNUD(5). Nếu như Brunây, một nước có dầu hoả và ít dân là một trường hợp riêng biệt thì Singapo cùng với Nam Triều Tiên, Đài Loan và Hồng Kông là "bốn con rồng" nổi bật lên từ những năm bảy mươi. Indônêxia, Malaixia và Thái Lan là trong số những con "hổ non" có kinh tế bứt lên trong những năm tám mươi. Philippin có mức tăng kinh tế khiêm tốn hơn. Còn về ba nước thuộc bán đảo Đông Dương, đó là những nước nghèo hơn cùng với nước Mianma (theo PNUD xếp thứ 156 trong 175 nước). Nước Việt Nam chứng tỏ một nền kinh tế năng động từ gần mười năm nay. Sự "cất cánh" kinh tế hãy còn chưa chắc chắn ở Campuchia và Lào, dù cũng nhận thấy bước đầu của sự tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây.

Có nghĩa là những khác biệt kinh tế còn rất mạnh ở các nước trong vùng. Người ta thấy điều đó trên nhiều chỉ tiêu mà một số được đưa ra ở bảng 2, và để so sánh, có cả các chỉ tiêu về Trung Quốc và Ấn Độ. Chẳng hạn như, tiêu thụ năng lượng trên đầu

người chỉ là 38 kg dầu hoả (tính tương đương) ở Lào, còn ở Singapo là 8.000 kg. Người ta cũng thấy sự khác biệt đó trong lĩnh vực xã hội. Nếu tỷ lệ mù chữ là 12% ở toàn bộ Đông Nam Á, thì tỷ lệ này là 5% ở Philippin và 43% ở Lào. Cũng vậy, tỷ lệ đi học là 61% ở Đông Nam Á thì ở Mianma là 48%, ở Philippin là 78%. Cuối cùng, nếu toàn bộ dân số Singapo có nước sạch thì chỉ tiêu này chỉ có ở 36% dân số Campuchia.

Bảng 2. Bối cảnh kinh tế xã hội vùng

Nước	PIB/ người (a)	Thứ hạng PIB/IDH (b)	Năng lượng/ người (c)	Tỷ lệ mù chữ (d)	Tỷ lệ đi học (e)	Tỷ lệ có nước sạch (f)
Brunây	30447	2/38	...	12	70	...
Campuchia	1084	154/153	52	35	58	36
Indonéxia	3740	92/99	366	16	62	62
Lào	2484	113/136	38	43	50	52
Malaixia	8865	47/60	1699	17	62	78
Mianma	1051	156/131	...	17	48	60
Philippin	2681	110/98	316	5	78	86
Singapo	20987	11/26	8103	9	72	100
Thái Lan	7104	51/59	769	6	53	89
Việt Nam	1208	147/121	101	6	55	43
Đông Nam Á (g)	3636	-	...	12	61	...
Trung Hoa	2604	111/108	664	19	58	67
Ấn Độ	1348	143/138	248	48	56	81
Thế giới	5798	-	1433	...	60	...

(a). Năm 1994, biểu thị bằng đôla Mỹ trên cơ sở sự ngang giá về khả năng mua hàng (PPA) bằng tiền trong nước.

(b). Sự xếp thứ hạng của 175 nước, tùy theo PIB (tổng sản phẩm quốc nội) trên đầu dân và tùy theo chỉ số phát triển con người.

(c). Tiêu thụ năng lượng thương mại trên đầu dân, tính bằng kg dầu hoả tương đương (1994).

(d). Tỷ lệ % đối với những người 15 tuổi và hơn (1995).

(e). Tỷ lệ đi học, tính bằng % gộp tất cả các trình độ (1994).

(f). Tỷ trọng dân số (%) có nước sạch (1990-1996)

(g). Trừ Đông Timo, không có số liệu

Các nguồn: (1), (5).

Sự so sánh thứ tự xếp loại các quốc gia tùy theo tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người và tùy theo chỉ số phát triển con người (được PNUD tính) cho phép tương đối hoá các

thành tựu kinh tế so với sự tiếp cận tổng thể hơn của sự phát triển. Ta thấy đa số các nước trong vùng được xếp loại tương đối thấp hơn đối với chỉ số phát triển con người, nhất là Brunây và Lào; ngược lại, Việt Nam, Mianma và Philippin ở mức độ thấp hơn, lại được xếp loại khá hơn.

ASEAN⁽⁴⁾, một tổ chức thực dụng của vùng

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập năm 1967 bởi năm nước (Indônêxia, Malaixia, Philippin, Singapo và Thái Lan) để khuyến khích "sự ổn định và an ninh chống lại những sự can thiệp từ bên ngoài" bằng cách ưu đãi cho hợp tác kinh tế và buôn bán (6). Lúc đó là thời kỳ chiến tranh lạnh và chiến tranh giữa Mỹ với Việt Nam, và sự thành lập đó là hướng vào chống Việt Nam (cũng như chống ảnh hưởng cộng sản ở Campuchia và Lào). Năm 1971, năm nước đề ra mục tiêu biến Đông Nam Á thành "một vùng hoà bình, tự do và trung lập". Năm 1976, họ thắt chặt thêm quan hệ với nhau bằng việc ký kết một hiệp ước hữu nghị và hợp tác và một tuyên bố hoà hợp. Sự ngờ vực đối với Việt Nam vẫn còn mạnh mẽ cho đến cuối những năm tám mươi và sự rút hết quân đội Việt Nam khỏi Campuchia. Giữa lúc đó, năm 1984, Brunây gia nhập hiệp hội ngay từ ngày được độc lập. Cuối cùng, Việt Nam đã gia nhập tháng 7-1995, rồi Lào và Mianma vào tháng 7-1997. Sự gia nhập của Campuchia, được dự định vào thời điểm này, đã bị hoãn lại do các sự kiện xảy ra ở trong nước, nó có thể được thực hiện từ nay cho đến cuối năm 1997; ASEAN hy vọng có thể tập hợp mười nước trong vùng vào dịp lễ kỷ niệm năm thành lập thứ ba mươi.

Hiệp hội có cách tiếp cận rất thực dụng về vai trò của mình, và tham vọng của hiệp hội không phải để thực hiện một liên minh chính trị: "liên kết lại không phải là đoàn kết lại" (6). Hiệp hội đã biết đi theo những chính sách kinh tế có ý chí

4. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam á. Tiếng Pháp, viết tắt là ANASE hay ANSEA.

của các nước trong những năm tám mươi. Nhưng cuộc khủng hoảng tiền tệ và tài chính năm 1997 đã chỉ ra những giới hạn và sự không vững của sự phát triển kinh tế của vùng và của "con đường châu Á của sự phát triển". Bên ngoài những hậu quả tình huống của cuộc khủng hoảng này, có nguy cơ kéo theo sự giảm tốc độ tăng trưởng trong những năm sắp tới, được đặt ra câu hỏi cần biết là mô hình tăng trưởng có bị cáo tội không hay đó chỉ đơn thuần là một cuộc khủng hoảng "trưởng thành" của những nền kinh tế đang phát triển (quá) nhanh.

NHỮNG NÉT ĐẶC THÙ VỀ NHÂN KHẨU HỌC CỦA BÁN ĐẢO ĐÔNG DƯƠNG

Một bức tranh nhân khẩu học rất đa dạng.

Sự khác biệt được nhấn mạnh ở trên về mặt kinh tế - xã hội lại được thấy trong những đặc tính nhân khẩu học. Ta đã thấy qui mô của dân số. Bảng 3 cung cấp những minh hoạ khác về một số chỉ tiêu:

- *mật độ*: ngay không tính đến trường hợp quốc gia - đô thị Singapo, mật độ trung bình là cao (109 người một km²), là đặc biệt cao ở Philippin và Việt Nam (hơn 200), tuy vẫn chưa đạt mật độ ở Ấn Độ (287); trái lại mật độ là tương đối thấp ở Lào (21);

- *tuổi trẻ*: nếu như quá độ dân số đã bắt đầu tốt ở trong vùng (những người dưới 15 tuổi chỉ chiếm 34% dân số), phần của những người cao tuổi vẫn còn vừa phải: 4% là những người 65 tuổi và cao hơn; sự già hoá đã thấy rõ hơn ở Singapo và Thái Lan, và tương đối chưa quan trọng ở Philippin, Campuchia và Lào;

- *đô thị hoá*: vùng này có mức độ đô thị hoá cao hơn so với Trung Quốc và Ấn Độ; nếu đô thị hoá là hoàn toàn ở Singapo, thì đô thị hoá vượt quá 50% ở Brunây, ở Philippin và ở Malaisia;

- *mức sinh*: mức sinh giảm xuống, không gây ấn tượng mạnh như ở Trung Quốc, nhưng không kém phần quan trọng, tổng tỷ suất sinh của vùng đạt 3,2; Singapo và Thái Lan nổi bật hơn do có mức sinh thấp hơn 2 con ở một phụ nữ; mức sinh, ngược lại còn cao ở Campuchia và Lào, như ta sẽ thấy ở các chương sau;

- *mức chết*: tuổi thọ trung bình trong vùng ngang với mức trung bình thế giới (64 tuổi), đứng giữ Trung Quốc (68) và Ấn Độ (60); năm nước giàu nhất (Singapo, Brunây, Malaixia, Thái Lan và Philippin) có mức chết tương đối thấp, theo sát là nước Việt Nam, nghèo hơn nhiều; ở Campuchia và Lào, tuổi thọ hơi vượt quá 50 tuổi, về tỷ lệ chết trẻ em thì tình hình là gần giống nhau.

Bảng 3. Bối cảnh nhân khẩu học của vùng

Nước	Mật độ (người/ km ²)	<15 tuổi và 65 tuổi và hơn (%)	Tỷ lệ đô thị hoá (%)	Tổng tỷ suất sinh	Tuổi thọ trung bình từ khi sinh	Tỷ lệ chết sơ sinh (‰)
Brunây	52	35/3		3,0	75	9
Campuchia	57	44/3	20,4	4,9	52	116
Indônêxia	105	33/4		2,9	63	58
Lào	21	48/3	20,7	6,7	51	97
Malaixia	62	38/4		3,6	71	13
Mianna	68	36/4		3,6	58	90
Philippin	231	39/3		4,0	66	40
Singapo	5476	23/6		1,8	76	5
Thái Lan	114	27/5		1,9	69	32
Việt Nam	228	37/5	19,4	3,4	65	42
Đông Nam Á (g)	109	34/4	33,5	3,2	64	54
Trung Hoa	128	27/6	30,2	1,9	68	44
Ấn Độ	287	35/5	26,8	3,4	60	78
Thế giới	43	32/7	45,3	3,0	64	62

Chú thích: những số liệu ở hai cột đầu là của năm 1996, ở cột ba là của năm 1995 và ở ba cột cuối là của thời kỳ 1990-95.

Nguồn: (7), (9).

Bảng 4: Các dự báo nhân khẩu học

Chỉ số	Năm hay thời kỳ	Campu chia	Lào	Việt Nam	Đông Nam Á	Ấn Độ	Trung Hoa	Thế giới
Số dân (triệu)	1950	4,3	1,8	30,0	182,0	357,6	554,8	2523,9
	2000	11,2	5,7	80,5	522,0	1006,8	1276,3	6091,4
	2030	17,9	10,9	115,5	722,8	1384,2	1499,8	8371,6
	2050	21,4	13,9	129,8	811,9	1532,7	1516,7	9366,7
Tỷ lệ tăng trung bình hàng năm	1950-55	2,2	2,1	1,3	1,9	2,0	1,9	1,8
	1995-00	2,2	3,1	1,8	1,6	1,6	0,9	1,4
	2025-30	1,0	1,3	1,0	0,9	0,8	0,3	0,8
	2045-50	0,8	1,1	0,5	0,4	0,4	-0,1	0,5
Tổng tỷ suất sinh	1950-55	6,3	6,2	6,1	6,0	6,0	6,2	5,0
	1995-00	4,5	6,7	3,0	2,9	3,1	1,8	2,8
	2025-30	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,3
	2045-50	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
Tuổi thọ trung bình từ khi sinh	1950-55	39,4	37,8	40,4	40,5	38,7	40,8	46,5
	1995-00	54,1	53,5	67,4	65,7	62,4	69,9	65,6
	2025-30	68,4	67,9	75,3	74,4	71,9	75,2	73,1
	2045-50	73,8	73,3	78,2	77,5	75,3	78,2	76,6
Tỷ lệ chết sơ sinh	1950-55	165	180	180	154	190	195	156
	1995-00	102	86	37	46	72	38	57
	2025-30	34	36	16	16	37	15	27
	2045-50	17	18	10	9	26	7	16
Tỷ lệ đô thị hoá	1950	10,2	7,2	11,6	14,8	17,3	12,5	29,7
	2000	23,5	23,5	19,7	36,9	28,4	34,3	47,4
	2015	32,9	32,7	24,3	46,5	35,9	45,9	54,4
	2030	42,8	42,6	33,7	55,0	45,8	55,2	61,1
Tỷ lệ tăng đân số đô thị hàng năm	1950-55	2,2	3,0	3,7	3,7	2,4	4,3	3,0
	1995-00	5,0	5,6	2,0	3,5	2,8	3,5	2,3
	2010-15	3,8	4,5	3,1	2,5	2,7	2,3	2,0
	2025-30	2,6	2,9	3,0	1,9	2,3	1,4	1,6
Tỷ lệ tăng đân số nông thôn hàng năm	1950-55	2,1	2,0	1,0	1,6	1,9	1,5	1,2
	1995-00	1,4	2,4	1,7	0,6	1,2	-0,3	0,6
	2010-15	0,8	1,5	0,7	0,0	0,1	-0,7	0,1
	2025-30	-0,1	0,2	0,0	-0,3	-0,4	-1,0	-0,3

Nguồn: (8), (9).

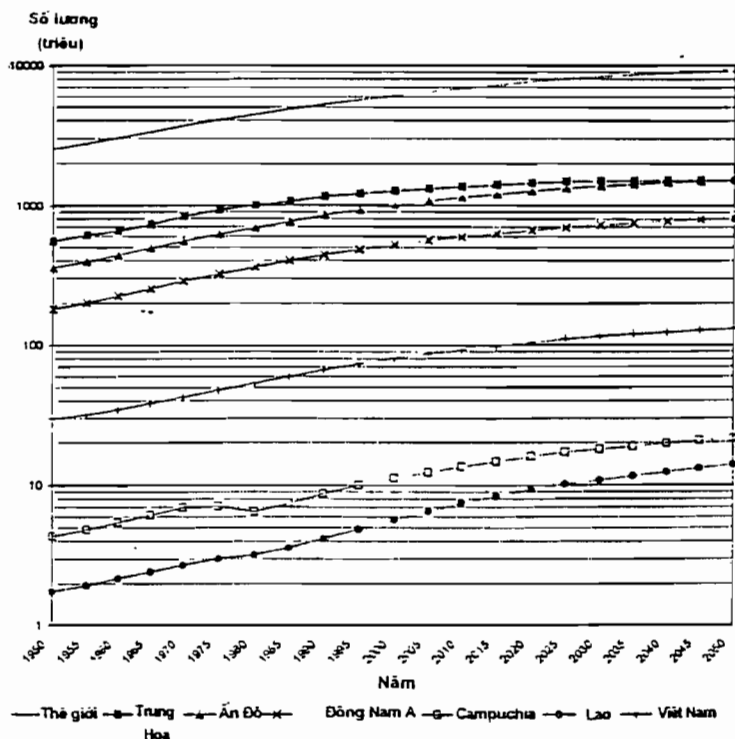
Tương lai ra sao?

Bảng 4 cung cấp một số kết quả trong những dự báo cuối cùng của Liên Hợp Quốc (8 và 9) cho ba nước ở bán đảo Đông Dương, cho Đông Nam Á toàn bộ, cho Ấn Độ, Trung Hoa và thế giới. Những dự báo của Liên Hợp Quốc tính tới năm 2050 cho tổng dân số và tới năm 2030 cho dân số đô thị. Những chỉ số được đưa ra tới những thời điểm đó, có các thời điểm và giai đoạn trung gian. Tuy nhiên, cần thận trọng khi xem xét những triển vọng lập ra cho những thời điểm xa xôi.

Từ 1950 đến 2030, dân số Đông Nam Á có thể tăng từ 182 lên 723 triệu người, tức là tăng lên gần 4 lần, cao hơn so với Ấn Độ (3,9), toàn thế giới (3,3) và nhất là Trung Hoa (2,7 lần). Trong vùng thì Việt Nam sẽ tăng hơi chậm hơn Đông Nam Á, Campuchia tăng hơi nhanh hơn và Lào tăng rất nhanh (hình 2). Sự tiến triển của những tỷ lệ tăng trong thời kỳ đó giải thích những sự khác biệt này. Điều quan trọng là, nếu có sự suy giảm chung của sự gia tăng dân số, thì sự gia tăng này vẫn sẽ còn đáng kể ở cuối giai đoạn (2045-50) đối với Campuchia và Lào; ngược lại, nó sẽ vừa phải hơn nhiều đối với các nước khác hay vùng khác, bao gồm cả Trung Hoa, ở nước này sẽ có sự giảm nhẹ dân số (Ấn Độ sẽ đuổi kịp Trung Quốc vào 2045-50).

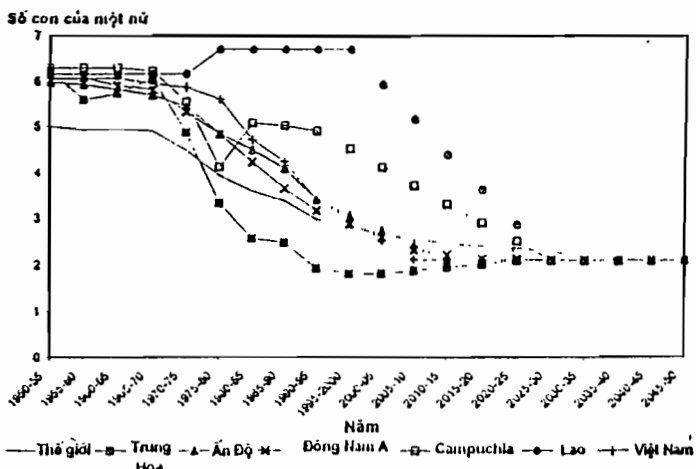
Những kết quả này là hậu quả của những dự báo về tiến triển của mức sinh và mức chết. Tổng tỷ suất sinh (hình 3) xuất phát từ một giá trị cao và gần ngang nhau ở ba nước trên bán đảo Đông Dương, ở Ấn độ và Trung Hoa (giữa 6,0 và 6,3 con ở một nữ). Vào năm 1995-00, nó theo hình rẽ quạt có các giá trị rất cách biệt: nó rất cao ở Lào (6,7), hơi thấp hơn ở Campuchia (4,5) và ở những nơi khác thì khoảng 3, trừ Trung Hoa, nó đã giảm xuống rất nhanh và chỉ còn 1,8. Sau năm 2000, sự giảm mức sinh được giả thiết sẽ tiếp tục ở khắp nơi để đạt mức sinh thay thế (2,1) vào năm 2045-50.

Hình 2. Tiến triển của dân số, 1950-2050



Mức chết cũng khá đồng nhất ở đầu những năm năm mươi tại sáu nước và vùng được đề cập nếu xét về tuổi thọ trung bình từ khi sinh hoặc tỷ lệ chết sơ sinh. Sự giảm mức chết không theo cùng một nhịp điệu ở mọi nơi. Tăng tuổi thọ từ mức nhanh nhất đến mức chậm nhất, ta thấy Trung Quốc, Việt Nam, Đông Nam Á rồi Ấn Độ, Campuchia, Lào. Về mức chết sơ sinh, những kết quả là gần gụi nhau, trừ Ấn Độ, ở đây sự suy giảm được giả thiết là sẽ diễn ra chậm chạp hơn, tỷ suất chết sơ sinh hãy còn 26‰ vào năm 2045-50.

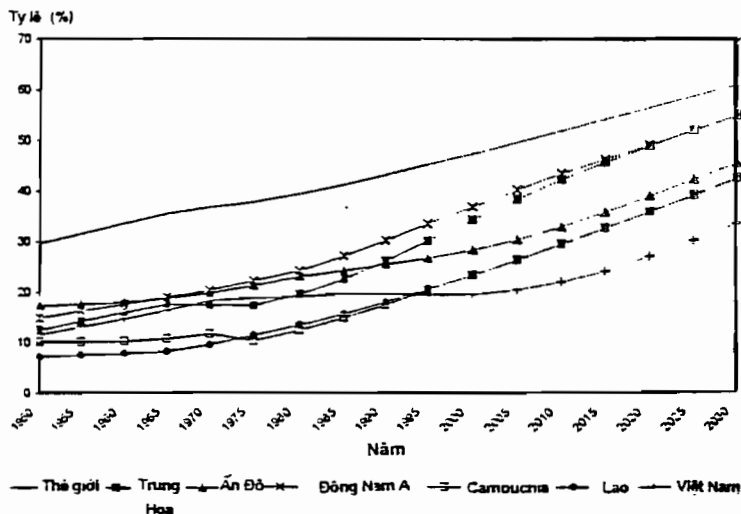
Hình 3. Tiến triển của tổng tỷ suất sinh 1950 - 2050



Chúng ta đã thấy đô thị hoá là vừa phải ở trong vùng. Tỷ lệ đô thị hoá (hình 4) ngày nay là vào khoảng 20% trong ba nước thuộc bán đảo Đông Dương. Nó hơi cao hơn tại Ấn Độ (27%), Trung Quốc (30%) và trong toàn bộ Đông Nam Á (33%). Từ nay tới năm 2030, đô thị hoá sẽ tiếp tục với mức độ vừa phải đối với Ấn Độ và nhất là đối với Việt Nam. Tỷ lệ đô thị hoá sẽ vượt 50% ở Đông Nam Á và ở Trung Quốc, nhưng sẽ chưa đạt mức đó ở Ấn Độ và ở ba nước trên bán đảo Đông Dương. Những sơ đồ tiến triển của các tỷ lệ gia tăng dân số đô thị là phức tạp; nói chung, các tỷ lệ này sẽ giảm đi trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, trừ đối với Việt Nam nơi mà tỷ lệ này có thể tăng tới tận 2015-20. Giả thiết này không nghi ngờ gì là khôn ngoan đối với sự đột khởi đô thị mà người ta chờ đợi ở nước này như ta sẽ thấy ở

chương 4. Về tỷ lệ gia tăng dân số nông thôn, nó sẽ giảm xuống. Nó đã là âm ở Trung Quốc và sẽ như vậy ở các nước khác hay vùng được đề cập trừ ở Lào và Việt Nam, nơi mà nó sẽ còn là dương nhẹ ở cuối thời kỳ dự báo.

Hình 4. Tiến triển về tỷ lệ đô thị hoá 1950-2030



THƯ MỤC

1. Banque Mondiale, 1997 - *Rapport sur le développement dans le monde 1996. L'Etat dans un monde en mutation*. Washington, 290p.
2. LAFONT (P.B.), ed., 1996 - *Initiation à la péninsule indochinoise*. L'Harmattan Paris, 180p.
3. LE ROUX (P), 1996 - Avec ou sans trait d'union. Note sur le terme *Indo-Chine*. ORSTOM, *Cahiers des Sciences Humaines*, vol. 32, n° 3, p. 511-530.
4. MADDISON (A.), 1995 - *L'économie mondiale 1820-1992. Analyse et statistiques*. OCDE, Paris, 274p.
5. Programme des Nations unies pour le Développement, 1997 - *Rapport mondial sur le développement humain 1997*. Economica, Paris, 268p.
6. RICHER (P.), 1996 - *L'Asie du Sud-Est*. Flammarion, coll. Dominos, Paris, 125 p.
7. United Nations, 1997 - *World Population 1996*. Population Division, New-York.
8. United Nations, 1997 - *World Population Prospects: the 1996 Revision*. Population Division, New York, à paraître.
9. United Nations, 1997 - *World Urbanization Prospects: the 1996 Revision*. Population Division, New York, à paraître.

Chương 2: Campuchia Vincent Fauveau

Vương quốc Campuchia ⁽¹⁾: các đền Angko kỳ thú, vẻ huy hoàng của triều đình Norodom Sihanouk, các vũ nữ duyên dáng của Đoàn múa ba lê hoàng gia và còn cả Pol Pot và những người Khmer đỏ, cảnh chia xé, chính quyền tạm thời của Liên hợp quốc, hai thủ tướng,... Những hình ảnh rời rạc, cách biệt trong bối cảnh của chúng, nhưng sẽ đọng lại rất lâu trong ký ức mọi người. Điều quan trọng nhất: không một quốc gia nào trên thế giới trong thời kỳ hiện đại này lại phải chịu đựng một cuộc khủng hoảng dân số với quy mô chưa từng có, làm mất đi trong vòng không đầy 5 năm hơn một phần ba tổng số dân, và trong 10 năm tiếp theo lại mất thêm mười phần trăm số dân còn lại. Trường hợp duy nhất trong lịch sử hiện đại này đòi hỏi nhiều công trình nghiên cứu nữa để giới thiệu các sự kiện, phân tích chúng và nhất là cố gắng lý giải các hậu quả về dân số, miêu tả các cơ chế kết cấu lại, phân tích trường hợp "quá độ dân số" rất đặc thù này... Các nhà quay phim thời sự hiện nay đang quay sang hướng khác, đó là thời kỳ tái thiết kinh tế và xã hội, thời kỳ của đầu tư, cuộc chạy đua phát triển trong một khu vực năng động, nằm giữa những nước láng giềng đã vượt lên trước. Đó còn là thời kỳ theo đuổi khó khăn nền dân chủ.

ĐỊA LÝ, LỊCH SỬ, KINH TẾ VÀ XÃ HỘI.

Một hệ thống thủy văn có một không hai trên thế giới.

Nằm giữa bắc vĩ tuyến 10 và 14, Campuchia ở trung tâm vùng nhiệt đới ẩm ướt mang đặc tính của chế độ gió mùa. Tây và tây bắc giáp Thái Lan, bắc giáp Lào, đông giáp Việt Nam và nam giáp vịnh Thái Lan mở đường thuận lợi ra biển

1. Trong bài này, từ "Campuchia" dùng cho tất cả những gì liên quan tới Vương quốc Campuchia với tư cách là một thực thể địa lý bao gồm mọi cư dân của quốc gia Campuchia các từ "Khmer" và "khmer" chỉ dùng cho người hoặc các đặc điểm của nhóm văn hoá dân tộc Khmer (dù họ sống hay không sống trên lãnh thổ vương quốc).

Đông. Diện tích tổng cộng là 181.055 km² nhưng sự có mặt của Biển hồ ở trung tâm đất nước đã thu hẹp diện tích đất liền còn 176.500 km². Cấu trúc tổng thể của Campuchia là kết cấu của một vùng trũng kéo dài có cao độ rất thấp, từ 10-35 mét, hầu như bao quanh toàn bộ bởi núi non phủ đầy rừng rậm. Vùng trũng này có 3 "cửa mở" trong quá trình lịch sử đã từng dẫn dắt các luồng cư dân: cửa vào từ sông Mê Kông ở phía bắc tại biên giới Lào, cửa ra từ con sông này ở đông nam đi về phía Việt Nam và cửa giao lưu với Thái Lan ở đông bắc (đường bộ và đường sắt).

Hệ thống mạng thủy văn do thung lũng sông Mê Kông và chi lưu chủ yếu của nó-sông Tonlé Sap thống trị có mối giao lưu với Biển hồ ở trung tâm. Nếu như đúng là "Đông Dương là con gái của các con sông của nó" thì Campuchia là con trai của sông Mê Kông! Sự chênh lệch rất lớn về thủy chế, lưu lượng của con sông này từ 1700 m³ đến 39.000m³ giây giữa mùa khô và mùa nước, mỗi năm hai lần đổi hướng giông sông Tonlé Sap, làm cho Biển hồ tăng bề mặt lên gấp ba lần vào cuối vụ gió mùa. Hệ thống có một không hai trên thế giới này đảm bảo làm mẫu mực tự nhiên các đồng bằng trung tâm cũng như thu hoạch cá rất cao. Vậy thì chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi mà đại bộ phận cư dân sống tập trung ở vùng đồng bằng trung tâm, xung quanh Biển hồ và dọc các con đường thủy.

Về mặt hành chính, Campuchia được chia thành 21 tỉnh (Khet, mới đây là tỉnh Oddar Meanchey đã được chia lại vào năm 1995 từ các huyện của Bantey Meanchey và Siem Reap) và 4 thành phố (Krong): Phnom Penh, Kompong Som (Shanoukville), Kep và thành phố mới ra đời Pailin được thành lập năm 1997 (hình 1). Các tỉnh được tổ chức thành huyện (Srok) tất cả là 170, các huyện lại chia thành 1567 xã (Khum) và các làng (phum), có 12738 làng. Mỗi làng có một trưởng làng quản lý do chính phủ cử ra chịu trách nhiệm về lực lượng cảnh sát, các quan hệ với các chính quyền địa phương và nhất là đăng ký hộ tịch.

Hình 1: Bản đồ Campuchia



Từ Angkor đến Angkor:

Người ta biết không bao nhiêu về vùng này trong thời kỳ tiền sử. Cái nôi thực sự của Campuchia là Vương quốc Chen-la vào thế kỷ thứ 5 (12). Sau này, sự rực rỡ và phong phú của các nền văn minh Angkor từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 13,

đã xác nhận sự thống trị của các vương quyền trải dài từ Lào đến bờ biển phía nam và từ Thái Lan đến dãy núi Trường Sơn, quyền trị vì của hoàng gia đã bị gián đoạn do các cuộc chiến tranh với các nước láng giềng Thái (Siam) hoặc Việt Nam (Cham). Các cuộc xâm lược nối tiếp nhau đến năm 1863, niên đại chế độ bảo hộ Pháp, cai trị từ Sài Gòn(10). Nền độc lập của Campuchia được ông hoàng Norodom Sihanouk tuyên bố vào ngày 9-11-1953 và được Pháp chấp nhận vào năm sau. Việc duy trì gay go nền trung lập trong thời kỳ chiến tranh ở Việt Nam, trào lưu dân tộc cực đoan của thống chế Lon Nol do Mỹ nâng đỡ, sự phát triển tiếp theo của phong trào Khmer đỏ và một tình trạng quản lý kinh tế thất thường đã dẫn tới việc Pol Pot chiếm quyền này 17-4-1975.

Chính vào lúc đó, trong bối cảnh cách biệt hoàn toàn mà Khmer đỏ đã tiến hành cuộc giải toả toàn bộ các thành phố, chia cách các gia đình, đưa toàn bộ dân chúng thành phố đi lao động khổ sai ở nông thôn, triệt phá toàn bộ các hệ thống đang ổn định và loại bỏ một cách hệ thống tất cả những người Campuchia ở mức độ này hay mức độ khác có thể gọi lại chế độ cũ (21). Trong vòng 3 năm chín tháng, Angkar ("Tổ chức") do Pol Pot cùng với một nhóm nhỏ những người trung thành lãnh đạo nắm quyền tối cao với danh nghĩa làm trong sạch dân tộc Khmer, tiến hành không chỉ hoạt động "diệt chủng thiểu số" đối với chủng tộc thiểu số Việt Nam, Trung Hoa, Hồi giáo mà còn "tự diệt chủng" đối với người Khmer, bởi vì ước tính trên một phần tư dân số nước này đã bị trừ khử. Nếu tính thêm những người đi ra nước ngoài, người chết do đói, ốm đau và dịch bệnh, những tai nạn do mìn thì trên một phần ba tổng số dân đã mất đi trong thời kỳ này.

Nước Việt Nam, tái thống nhất từ tháng 4.1975 bị sự xâm lấn của Khmer đỏ đe dọa, đã tấn công Campuchia vào tháng 12 năm 1978 và tiến vào Phnom Penh ngày 7.1.1979 để thiết lập ở đó một chính quyền chống Khmer đỏ. Mười năm tiếp theo là một cuộc phục hồi khó khăn nền kinh tế trong một sự cô lập hoàn toàn đối với phương tây cùng với cuộc di dân các lực lượng sinh động về các trại ở biên giới Thái Lan và

sự triển khai một cuộc kháng chiến du kích khốc liệt của Khmer đỏ được sự ủng hộ một cách ngược đời của cộng đồng quốc tế (13).

Hiệp định Paris tháng 10-1991 được 4 phe lớn nhất ở Campuchia ký kết giao cho chính quyền tạm thời của Liên hợp quốc ở Campuchia (APRONUC hoặc tiếng Anh là UNTAC) việc lập lại hoà bình và trật tự, kiểm soát việc triệt thoái quân đội nước ngoài, khôi phục chính quyền, hồi hương người di tản và tổ chức tuyển cử tự do và dân chủ (12). Cuộc tuyển cử tháng 5.1993 dẫn tới việc xây dựng một hiến pháp, trở lại nền quân chủ với ông vua Sihanouk và thành lập một chính phủ liên hiệp do hai thủ tướng đứng đầu. Khmer đỏ từ chối không tham gia bầu cử bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và lại tiếp tục cuộc chiến tranh du kích từ các căn cứ của họ dọc biên giới Thái Lan.

Tình hình chính trị hiện nay là kết quả của những sai phạm, những thiếu sót và lạm dụng của hệ thống được hình thành năm 1993: các cuộc tranh cãi cả nội dung lẫn hình thức giữa hai đảng cầm quyền, cộng thêm vào sự tham nhũng, sự bất lực của chính quyền tư pháp, sự khó khăn phục hồi hoạt động đầu tư và mất khả năng chế ngự Khmer đỏ. Cuộc tuyển cử tiếp theo dự kiến vào năm 1998 bất chấp các biến cố tháng 7.1997 liệu có thể trở lại một chế độ chính trị vững chắc có khả năng khôi phục lòng tin được không? Sự thống nhất của khu vực vẫn là mối quan tâm hàng đầu của Campuchia: việc chính thức gia nhập ASEAN dường như đã có thể thực hiện vào tháng 7.1997 cùng với Miến Điện và Lào nhưng đã bị hoãn lại do những lộn xộn diễn ra đầu tháng 7.1997. Sự chậm trễ này có liên quan tới sự mất lòng tin của các bên cũng như tình trạng thiếu chuẩn bị sẵn sàng của cả nước (không có luật thương mại, tham nhũng của hệ thống kiểm soát, sức mua yếu kém, mất ổn định chính trị).

Một tiềm năng kinh tế khai thác kém.

Việc phục hồi nền kinh tế quốc dân đặc biệt thể hiện rõ từ năm 1994 sau khi thành lập chính phủ mới, sau khi tình

hình tương đối ổn định, nền kinh tế được tự do hoá và viện trợ quốc tế ô ạt. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế từ 6 đến 7% mỗi năm từ năm 1995 trong khi tổng sản phẩm tính trên đầu người dân tăng từ 236 đô la Mỹ lên hơn 300 vào năm 1996, như vậy vẫn còn rất thấp so với các nước đang phát triển của khu vực nhưng tương đương với Việt Nam. Nhưng sự tăng trưởng đã bị sự tự do hoá làm biến chất chỉ có lợi cho tầng lớp ưu tú đô thị và các chủ sở hữu lớn, còn lại đại bộ phận nông dân bị nghèo hoá, và thị dân lâm vào tình trạng bấp bênh.

Việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên tỏ ra rất có triển vọng nếu như sự phối hợp về thuế, ngăn chặn sự thất thoát vốn, việc chế ngự quân du kích Khmer đỏ và cải cách ruộng đất được đảm bảo: gạo, gỗ và các lâm sản, cao su, mỏ đá quý, các khu vực sản xuất thủy điện, các vỉa có thể có khí và dầu ngoài khơi, sẽ mang lại những nguồn thu nhập thoả mãn khi nhà nước kiểm soát được việc lưu thông buôn bán. Tình trạng khai thác vô chính phủ các khu rừng đã đặt ra những vấn đề rất lớn về bảo vệ và tái tạo các nguồn tài nguyên, với những hậu quả nghiêm trọng về sinh thái: xói mòn, lụt lội, lắng bùn các dòng nước và Biển hồ, ô nhiễm...

Việc tưới nước và sử dụng phân bón không đầy đủ là nguyên nhân của việc năng suất lúa thấp, thường dưới 2 tấn/ha, dẫn tới việc phải nhập khẩu gạo. Thái Lan và Việt Nam tới tận năm 1995 là năm đầu tiên dư thừa. Sản lượng đã đạt 4 triệu tấn vào năm 1996. Công nghiệp hoá còn rất bó hẹp. Ngân sách nhà nước thấp. Chính sách thuế khoá chưa được thiết lập và các nguồn thu chính là từ thuế hải quan mà lại không thu được mấy thuế đối với hầu hết các hoạt động qua biên giới. Lương của viên chức dưới 100 franc Pháp mỗi tháng đòi hỏi phải cải cách cơ cấu lớn nếu không những người ưu tú nhất sẽ chạy sang khu vực tư nhân. Tất cả những chi phí tái thiết và đầu tư đều trông vào nguồn tài chính viện trợ quốc tế dưới hình thức tặng hoặc cho vay lãi suất rất thấp (24, 25).

Những người Khmer và những người Campuchia khác:

Về phương diện chủng tộc, dân số trong nước của Campuchia bao gồm hai nhóm: nhóm Á-Úc, đông hơn cả, chia thành nhóm Môn - Khmer, nhóm này lại chia nhỏ thành dân đồng bằng (người Khmer) và dân miền núi và người Việt - Mường (chủ yếu là người Việt Nam); và nhóm Mã Lai - Polinêdi chia thành người Chăm và người Mã Lai.

Xã hội Campuchia rất thuần nhất, do người Khmer khống chế tới 85%. Chủ yếu là nông dân, theo đạo Phật (Tiểu thừa) có bản chất theo thuyết vật linh, tôn trọng chính quyền (hoàng gia hoặc các chính quyền khác), họ luôn hướng tới quá khứ rực rỡ của mình. Khác về nhiều mặt với các dân tộc láng giềng, người Khmer gìn giữ sự khác biệt này đến mức biến nó thành tư tưởng chính trị chủ đạo của mình, điều này phần nào có thể lý giải những cuộc thăng trầm trong lịch sử của họ kể cả lịch sử mới đây. Tiếng Khmer là ngôn ngữ chính thức duy nhất, trên 90% dân cư trên toàn lãnh thổ nói tiếng này. Cơ sở tôn giáo Khmer rõ ràng có nguồn gốc đạo Hin đú, du nhập từ thời kỳ rất xa xưa qua các lái buôn và những kẻ chinh phục từ bán đảo Ấn Độ. Bản chất Bà la môn này luôn luôn được biểu hiện trong các lễ hội và tập tục cổ truyền của đất nước Campuchia sâu kín cũng như trong các biểu hiện tâm linh.

Nhưng điều quan trọng còn là phải miêu tả được các dân tộc ít người cư trú trên đất nước Campuchia, bởi vì nếu như sức nặng về dân số của họ không lớn, họ lại thu hút sự quan tâm của đa số người Khmer.

Người Trung Hoa và người Khmer gốc Hoa là con cháu của những người di cư cổ xưa từ miền Nam Trung Hoa, bắt đầu từ thời kỳ Angkor, sau đó gần đây hơn là vào năm 1949(8). Lái buôn, thợ thủ công, người cho vay cầm đồ, chủ yếu sống ở các thành phố, họ là những người hoà nhập nhất trong xã hội Khmer do bổ trợ về kinh tế rất lớn và hôn phối hỗn hợp rất đông. Lý tưởng phồn thịnh và thành đạt của họ khiến họ được tôn trọng, nhưng họ lại trở thành mục tiêu của các cuộc giải toả đô thị dưới thời Khmer đỏ và họ cũng chiếm phần lớn trong các

cuộc di tản sang châu Mỹ, châu Âu và châu Úc. Quay về với chế độ mới, họ nắm lại quyền kiểm soát các công việc làm ăn, bất động sản và thương mại và duy trì nguyên tiếng nói, văn hoá, trường học và các lễ hội của họ. Trước năm 1975 họ có khoảng 450.000 người, dưới thời Pol Pot còn lại một nửa, sau đó trong những năm tám mươi lại có khoảng nửa triệu sống chủ yếu ở các thành phố.

Những người Khmer Hồi giáo toàn bộ theo đạo Hồi chính thống. Họ gồm hai nhóm, người Chăm và người Mã Lai (5). Tương đối đồng nhất nhưng họ lại là mục tiêu của chế độ diệt chủng dưới thời Pol Pot bởi gần nửa số họ đã bị giết trong tổng số dân là 250.000 người trước năm 1975 (21). Mức sinh của họ rất cao nên đến năm 1996 con số đã vượt quá 200.000 người.

Người Việt Nam cư trú ở Campuchia về mặt hành chính luôn luôn bị coi là ngoại kiều (2). Về mặt lịch sử, có nhiều đợt nhập cư xa xưa của thường dân đi theo các cuộc chinh phục. Những đợt gần đây nhất diễn ra dưới thời Pháp bảo hộ khi mà người Nam kỳ và An nam đảm nhiệm công việc hành chính và các công sở, sau đó dưới chế độ thân Việt Nam từ 1979-1989 và cuối cùng dưới chế độ hiện nay, nhưng lúc đó hầu hết đều không có giấy tờ nhập cư chính thức. Ngược lại cần ghi nhận rằng có nhiều triệu người dân tộc Khmer gọi là Khmer Krom sống trong phần châu thổ sông Mê Kông thuộc Việt Nam. Nạn nhân của các cuộc tàn sát và trục xuất sau cuộc đảo chính của Lon Nol năm 1970, số người Việt Nam ở Campuchia đã giảm từ 400.000 xuống 200.000, sau đó lại giảm gần như hết dưới thời Khmer đỏ, một nửa là di tản một nửa bị giết. Quay trở lại cùng với quân đội Việt Nam năm 1979, họ mau chóng tìm lại nơi cư trú (chủ yếu ở Phnom Penh và dọc các triền sông, kể cả sông Tonlé Sap), các hoạt động (tiểu thương, thợ thủ công, đánh cá, xây dựng, dịch vụ) và việc hành đạo của họ (công giáo và Khổng giáo truyền thống) (13).

Người Khmer Loeu, hoặc các chủng tộc miền núi vào khoảng 70.000 đến 100.000, chủ yếu ở các tỉnh Ratanakiri và Mondolkiri (3). Bị tàn sát trong các cuộc ném bom của

Mỹ từ 1969 đến 1974, họ chống lại chế độ chuyên chế Khmer đỏ, bằng cách lập căn cứ du kích hoặc lánh nạn sang nước Lào láng giềng. Người Lào ở Campuchia là một nhóm thiểu số (25.000 người) tương đối quan trọng trong các tỉnh đông bắc do hoạt động buôn bán và sử dụng ngôn ngữ của họ làm phương tiện giao tiếp giữa các chủng tộc. Họ đã cố gắng không thành công trong việc bảo tồn văn hoá và đặc thù của mình dưới áp lực của nền văn hoá thống trị (9).

Cuối cùng, cơ sở của cộng đồng quốc tế cư trú ở Campuchia tăng lên nhanh chóng từ thời kỳ mở cửa năm 1992: tổng số lên tới 20.000 người. Cần phân biệt họ với những người Khmer hồi hương từ các nước lánh nạn, có hai quốc tịch, phải đối đầu với những vấn đề thích ứng không được xem nhẹ.

ĐO LƯỜNG DÂN SỐ: MỘT BÀI TOÁN PHỨC TẠP

Việc phân tích tình hình dân số ở Campuchia vấp phải rất nhiều khó khăn. Một mặt là tình trạng nghèo nàn dữ kiện sẵn có do bị huỷ hoại dưới thời Pol Pot hoặc đơn giản hơn là không được thu thập: cuộc tổng điều tra dân số cuối cùng vào năm 1962 và các tài liệu của nó đã mất; ở đây chưa bao giờ có hệ thống đăng ký hộ tịch có hiệu quả. Mặt khác là tình trạng thấp kém của địa phương về khả năng thu thập và phân tích, nhất là ngay trong Viện thống kê quốc gia của Bộ kế hoạch, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và phân tích các dữ liệu dân số, xã hội và kinh tế. Bảng 1 chỉ rõ các hoạt động thu thập các dữ liệu đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện.

Nếu như trách nhiệm điều tra và phân tích dân số thuộc về Bộ kế hoạch thì trách nhiệm đăng ký hộ tịch vẫn thuộc Bộ Nội vụ. Vì thế, mỗi trưởng thôn, do chính quyền hàng tỉnh chỉ định, cũng là trưởng công an địa phương phải ghi trên một cuốn sổ nhỏ ngày sinh, ngày chết, kết hôn, lập gia đình hoặc cất hộ. Về mặt lý thuyết, các cuốn sổ này phải được tổng hợp thường xuyên bởi chính quyền huyện là cơ quan gửi các kết quả lên tỉnh rồi lên thủ đô. Thực tế, nhiều trở ngại và thiếu hoàn chỉnh của hệ thống đã làm ách tắc các

hoạt động và cản trở công việc công bố kết quả: sự thiếu quan tâm hoặc khả năng của nhiều viên chức, các xung đột

Bảng 1. Những cuộc điều tra chính thực hiện từ 1993 hoặc sắp thực hiện cho tới 1998

Bộ	Lĩnh vực	Tên cuộc điều tra	Năm lấy số liệu	Năm công bố	Số tình được điều tra	Trợ giúp tài chính, kỹ thuật
Nội vụ	Bầu cử	Đếm số dân và lập danh sách bầu cử	1992	1993	23	APRONUC
Kế hoạch	Kinh tế - xã hội	Tiêu thụ của các hộ	1993-94	1995	15	BAD PNUD
	Kinh tế	Những cơ sở công nghiệp	1995	1997	16	BAD
	Kinh tế - xã hội	Chỉ tiêu của các hộ	1996	1997	16	BAD UNICEF BIT
	Kinh tế	Kết toán quốc gia	1993-95	1996	23	BAD
	Nhân khẩu học	Điều tra dân số	1996	1996	21	FNUAP
	Kinh tế - xã hội	Mức độ nghèo khổ	1997	1997	21	BAD PNUD
	Nhân khẩu học	Tổng điều tra dân số	1998	1999	23	FNUAP PNUD
Phát triển nông thôn	Kinh tế xã hội	Những tú nghèo khổ nông thôn	1996	1996	21	PAM
Sức khỏe	Sức khỏe sinh sản	Mức sinh và biện pháp tránh thai	1995	1995	11	FNUAP ODA
	Sức khỏe	Điều tra dân số, sức khỏe	1997	1998	21	BAD BM

Ghi chú: BAD: Ngân hàng châu á cho phát triển

PNUD: Chương trình Liên hợp quốc cho phát triển

BM: Ngân hàng thế giới

FNUAP: Quỹ Dân số Liên hợp quốc

PAM: Chương trình lương thực thế giới

ODA: Cơ quan quản lý phát triển ngoài nước (Vương quốc Anh)

về chính trị hoặc hành chính, thiếu các thiết bị thông tin, tập quán giữ bí mật của Bộ Nội vụ.

Cuối cùng còn phải lưu ý rằng hệ thống thu thập dữ liệu dân số phụ thuộc phần lớn vào những người đã trả lời. Trong một bối cảnh trình độ dân trí hạn chế, có những trở ngại về văn hoá, ngoài ra còn có cả sự hoài nghi về chính trị và sự mất lòng tin trong các cơ quan, những câu trả lời của các cá nhân trong các bảng hỏi cá nhân lại thường không đáng tin cậy. Có nhiều dẫn chứng minh hoạ điều này:

- Thường không khai báo chết. Không chỉ cái chết của những người già, được xem như "bình thường" mà cả cái chết của trẻ em và trẻ sơ sinh, vì thế ước tính không đầy đủ rất nhiều về tỷ lệ chết. Một tài liệu phân tích phê phán cuộc điều tra dân số năm 1996 (11) cho thấy mức độ dữ kiện thiếu tới 70% đối với tỷ lệ chết nam giới và 52% đối với tỷ lệ chết nữ giới. Ngoài ra tục lệ không cho phép nói về những trẻ chết khi mới sinh, vấn đề này ảnh hưởng tới việc tính tỷ lệ sinh. Tổng tỷ suất sinh 6,2 trẻ em/1 phụ nữ được tính toán từ cuộc điều tra dân số năm 1962 đã được điều chỉnh lại là 7,1 để bao gồm cả vấn đề này (14).

- Việc xác định tuổi lại có sai khác tùy người trả lời dùng lịch dương hay lịch cổ truyền. Theo lịch cổ truyền, năm hiện tại được tính cho tuổi thể hiện bằng số năm, và tuổi thay đổi cho tất cả mọi người khi chuyển qua năm mới Phật giáo vào tháng 4. Hơn nữa việc chuộng tuổi "tròn" được thấy rất rõ ở những người trưởng thành và người già. Tháp tuổi đòi hỏi phải sửa lại và làm nhân tương ứng (16).

- Khái niệm "chủ gia đình" không giống nhau giữa mọi người. Trong bối cảnh của Campuchia, người đàn ông thường xuyên vắng mặt hoặc vì đã chết hoặc do di dân kinh tế hoặc họ đã lập một gia đình khác. Tỷ lệ phụ nữ chủ gia đình rất lớn đăng ký trong các điều tra cần được phân tích tỉ mỉ hơn những thực tế khác nhau bao hàm trong đó (17).

- Trong cùng bối cảnh đó, nhất là sau những cuộc đại khủng hoảng dân số mới đây tạo ra rất nhiều sự chuyển dịch, các khái

niệm về di dân rất khó định nghĩa và chuẩn hoá. Và các ranh giới về tỉnh, huyện, xã và thôn thay đổi thường xuyên.

- Cuối cùng, do Khmer đỏ kiểm soát một phần lớn các huyện biên giới với Thái Lan và sự mất an ninh họ gây ra trong toàn bộ tỉnh, như tỉnh Preah Vihear ở miền Bắc, thậm chí mãi tới rất gần đây vẫn không thể thu thập được một chút dữ liệu dân số nào trong các khu vực có thể chứa tới 15% tổng dân số. Tình hình này bắt đầu được cải thiện vào năm 1996 với tình trạng đảo ngũ ngày càng thường xuyên hơn của các đơn vị Khmer đỏ và tình hình bình thường hoá của các huyện mới vươn tới được như huyện Samlot và Phnom Malai ở miền tây hoặc thị trấn mới Pailin. Nếu xu hướng này cứ tiếp tục, người ta cho rằng cuộc tổng điều tra dân số 1998 sẽ có thể đạt tới hơn 97% dân số đất nước.

BIẾN ĐỘNG CỦA TIẾN TRIỂN DÂN SỐ

Tổng số dân: một sự gia tăng hình răng cưa

Tổng dân số Campuchia không phải là mục tiêu của những khoản được biết đến trong quá trình lịch sử tiền hiện đại của nước này. Rõ ràng dân số đã phải thay đổi khá lớn theo những biến thiên cũng không kém phần to lớn về phạm vi lãnh thổ của nó, từ hơn nửa bán đảo Đông Dương tới phạm vi tương đương vài tỉnh. Ea Meng - Try cho rằng tổng dân số đã vượt quá một triệu vào năm 1900 (7). Alain Forest báo cáo một tổng số dân 745.954 người vào năm 1874 và 1.684.000 người vào năm 1911 (10), nhưng lại xác định rằng các dữ liệu này được tính toán chưa đầy đủ: chế độ nô lệ vừa mới bị bãi bỏ và nhiều người được giải phóng còn chưa được tính.

Cuộc tổng điều tra dân số đầu tiên trong lịch sử Campuchia là vào năm 1921 dưới chính quyền Bảo hộ Pháp và đưa ra số dân tổng cộng là 2,5 triệu trong đó 74.000 ở thủ đô Phnom Penh. Cuộc tổng điều tra này được tiến hành ở toàn bộ Đông Dương dựa vào bảng hỏi các trưởng thôn (mekhum). Đó cũng là cuộc điều tra đầu tiên đặt ra các câu hỏi về quốc

tịch: cư dân Trung Hoa là 91.000 hoặc 3,8% tổng số dân, trong đó 20.000 ở Phnom Penh. Cư dân Việt Nam là 140.000 trong đó 19.000 ở Phnom Penh (7, 10).

Campuchia chỉ nằm trong biên giới hiện nay của mình từ năm 1946, khi kết thúc cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, Thái Lan đã trả lại các tỉnh Battambang, Siem Reap, Preah Vihear và một phần tỉnh Kompong Thora. Ngoài ra còn phải kể tới những điều chỉnh biên giới với Việt Nam và Thái Lan mặc dầu không lớn nhưng luôn luôn tranh cãi do Khmer đỏ rồi đến chính phủ thân Việt Nam đòi hỏi. Việc tính toán thực hiện vào năm 1948 chỉ ra một dân số là 3,75 triệu trong đó dưới 100.000 một chút sống ở thủ đô (7). Số dân tổng cộng vào thời điểm giành được độc lập năm 1953 đã không được tính toán từ một cuộc điều tra nhân khẩu; con số ước tính là 4.438.000 người do tính ngược lại từ các dữ liệu điều tra dân số năm 1962 (20).

Theo cuộc điều tra dân số bằng thăm dò do Cục thống kê tiến hành năm 1958 về 3.450 thôn và năm 1959 về một phần mười số thôn này, tổng số được ngoại suy là 4.845.000 người sau đó lại điều chỉnh lên 5.258.000, như vậy mật độ dân số là 29 người/km². Một trong những vấn đề của cuộc điều tra này là không ghi đủ những trường hợp chết sớm, có lẽ rất nhiều để từ đó ước tính thấp tỷ lệ chết thô và tỷ lệ chết trẻ em (7).

Cuộc điều tra dân số đầu tiên của thời kỳ hiện đại mặc dù còn thô sơ về mặt xử lý, đã được thực hiện năm 1962 do Viện thống kê và nghiên cứu kinh tế quốc gia, dưới triều đại lần đầu của Sihanouk, giữa thời kỳ tăng trưởng kinh tế và dân số. Các kết quả sơ bộ được công bố vào năm 1963 và báo cáo kết thúc vào năm 1969 (14, 20). Dân số tổng cộng là 5.728.771 người đã được sửa lại là 6.000.000 do đăng ký không đầy đủ những trẻ mới sinh và các thiếu sót về giám sát. Tỷ lệ chết một lần nữa không thể là đối tượng của một công bố kết quả đáng tin cậy. Số nữ giới ngang bằng một cách kỳ lạ với số nam giới (tỷ lệ nam giới là 99,9%), tỷ lệ sinh thô là 48‰ và tỷ lệ chết thô ước tính 17‰ chỉ ra một tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 3,1%.

Cuộc điều tra dân số năm 1962 đáng lẽ phải kéo theo 3 cuộc điều tra dân số 10 năm một lần, nhưng tất cả đều đã bị huỷ bỏ do các biến cố chính trị, nên nó vẫn là cuộc điều tra cuối cùng

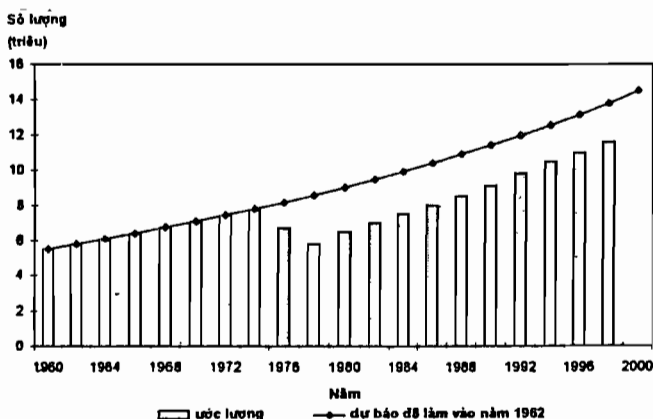
và là cái mốc dân số duy nhất cho tới ngày hôm nay. Năm 1980, chính phủ mới đã giao cho cục Thống kê của Bộ kế hoạch và các chuyên gia Việt Nam của Cục đó tính toán số dân để đánh giá tình hình khi kết thúc thời kỳ Khmer đỏ: mặc dù có một sự giám sát còn phải bàn cãi và những thể thức mang tính hành chính hơn là nhân khẩu học, tính toán này đã cho một con số tổng cộng 6.400.000 người, có người cho là quá cao (7), lại có người cho là quá thấp (6), nhưng dù sao cuối cùng được điều chỉnh là 6.590.000 người vào cuối năm 1980.

Con số này có thể phù hợp với một tổng dân số dưới 6 triệu người khi người Việt Nam tiến vào Phnom Penh do văn phòng điều tra dân số Mỹ đưa ra (1). Do các hiện tượng bù trừ thấy trước được về "bùng nổ trẻ em" và sự hồi hương những người tỵ nạn, tỷ lệ tăng vào đầu những năm 80 đã cho phép nhanh chóng trở lại con số trước khủng hoảng, bước qua ngưỡng 7,5 triệu giữa năm 1986 và 1988 (21).

Mốc dân số tiếp theo là cuộc điều tra dân số do APRONUC tổ chức vào năm 1992, từ những dữ liệu do từng thôn cung cấp để lập các danh sách bầu cử cho cuộc bỏ phiếu vào tháng 5-1993. Cuộc điều tra này đã được coi là tương đối chính xác về số cư dân trưởng thành của Campuchia, nhưng sơ đẳng hơn về trẻ em và cư dân không được quyền bỏ phiếu. Con số tổng cộng 8.826.000 người đã được công bố lúc đầu sau đó điều chỉnh lên hơn 9 triệu (6, 11). Dù sao đi nữa, còn phải thêm vào tổng số đã công bố 362.000 người hồi hương từ các trại ở biên giới Thái Lan được Cao ủy về người tỵ nạn tái định cư vào năm 1992 và 1993 (18), cũng như những người hồi hương từ các nước nương náu thứ hai.

Cuối cùng, nguồn dữ liệu dân số có ngày tháng gần nhất, cuộc điều tra dân số tháng 3-1996 do Viện thống kê quốc gia với sự hỗ trợ của Quỹ dân số Liên hợp quốc đã được thực hiện trên một mẫu đại diện 20.000 hộ chọn trong số 667 thôn phân bố trên 19 tỉnh và 2 thành phố (chỉ có hai tỉnh Oddar Meanchey và Preah Vihear bị loại ra vì lý do an ninh). Cuộc điều tra này chủ yếu nhằm chuẩn bị cho cuộc tổng điều tra dân số tháng 3-1998 đã cho phép ngoại suy tổng số dân là 10.702.000 người, sau điều chỉnh thành 11.050.000 (11, 16).

Hình 2: Tiến triển của dân số 1960-2000



Hình 2 chỉ rõ tiến triển của tổng dân số Campuchia từ 1960 đến 2000, kết hợp với các dự báo hợp lý nhất thực hiện sau cuộc tổng điều tra dân số cuối cùng năm 1962. Các dự báo này đã được đưa ra đúng như nó đã có tới năm 1980, sau đó ngoại suy cho tới năm 2000 với tỷ lệ tăng dân số trung bình 2,5% năm.

Một quá độ dân số đã bắt đầu

Cũng như mọi nước trong khu vực, Campuchia có mức chết cao và mức sinh cao mãi tới cuối cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Vào những năm 1946-1950, người ta thấy mức chết giảm rõ rệt trong khi mức sinh còn rất cao, chỉ bắt đầu giảm sau năm 1960, rất chậm và chỉ ở thủ đô (7). Cuộc đại khủng hoảng 1972-1982 như vậy đã giáng xuống Campuchia trong giai đoạn đầu của tiến trình quá độ dân số. Cuộc đại khủng hoảng này, một trong những cuộc khủng hoảng đáng kể nhất thế kỷ này ở quy mô toàn bộ một quốc gia, đã là nguyên do của những công trình nghiên cứu dân số thường từng mảnh và luôn luôn mang những dấu ấn của những ý nghĩa chính trị hoặc tình cảm. Các cơ chế điều chỉnh dân số sau cuộc khủng hoảng chưa phải là đối tượng của các nghiên cứu định lượng đặc thù: trở về làng, kết cấu lại các gia đình, mức sinh bù, tái thiết kinh tế và xã hội, các cuộc di dân thứ cấp. Riêng

chỉ cuộc vận động lớn hồi hương 362.000 người tị nạn từ biên giới Thái Lan năm 1992 - 93 trước cuộc bỏ phiếu năm

Bảng 2: Những kết quả chủ yếu của các cuộc điều tra và điều tra dân số, 1958 - 1996.

Đặc trưng		Điều tra 1958	Tổng điều tra 1962	Thống kê 1980	Thống kê 1992	Điều tra 1996
Toàn bộ dân số (nghìn)		4845	5729	6400	8826	10702
Dân số đã chỉnh lại (nghìn)		5258	6000	6590	9001	11050
Mật độ (người/km ²)		29	33	36	50	61
Quy mô trung bình một hộ		5,0	5,3	-	-	5,3
Dân số đô thị (%)		-	10,3	-	-	14,4
Phụ nữ (%)		50,1	50,1	53,7	55,5	52,2
Tỷ lệ nam so với nữ (%)		99,9	99,9	86,0	-	91,7
Nhóm tuổi	<5 tuổi	18,5	17,8	-	-	13,4
	<15 tuổi	44,7	45,7	46,9	-	43,9
	15-64 tuổi	52,9	51,7	-	-	52,6
	65 tuổi+	2,4	2,6	-	-	3,5
Tổng tỷ suất sinh		-	6,2 (7,1)	-	-	5,2
Tỷ suất sinh thô (phần nghìn)		42	48	45	-	38
Tỷ suất chết thô (phần nghìn)		20	16	15	-	12
Tỷ suất chết trước 1 tuổi (phần nghìn)		127	120	116	110	90
Triển vọng sống từ khi sinh (tuổi thọ trung bình)		44	-	-	-	54 (M: 50, F: 58)

-: Không có số liệu

M: nam, F: nữ

Các nguồn số liệu (7), (11), (14), (16)

1993 là có tài liệu (18). Tuy vậy không có một công trình nghiên cứu định lượng nào cho phép vạch ra sự di chuyển của những người hồi hương này đi khỏi cái thôn tiếp nhận họ đầu tiên, trong khi có nhiều bằng chứng cho thấy một cuộc di cư thứ cấp vẫn thường xuyên xảy ra. Trở lại những khuynh

hướng lớn của quá độ dân số bị biến loạn trong hơn 15 năm khủng hoảng, các dữ liệu của năm 1996 xác nhận một hiện tượng giảm đồng thời mức chết và mức sinh, sự giảm mức sinh này bắt đầu từ khoảng 5 năm trước đây và đặc biệt thể hiện ở các đô thị.

Mức sinh của người Campuchia không thể tách khỏi mức hôn nhân cho tới rất gần đây. Trong một xã hội chịu ảnh hưởng rất lớn của các tập quán cổ truyền, nơi mà hôn nhân là chuẩn mực tuyệt đối và các lần sinh ngoài hôn nhân là ngoại lệ, tỷ lệ phụ nữ đã kết hôn vượt quá mức 95% ngay từ tuổi 30 vào cuộc điều tra dân số năm 1962 và tiếp tục trên 90% vào năm 1996. Cũng như mọi nước ở khu vực người ta quan sát thấy sự tăng tuổi kết hôn lần đầu: theo cuộc điều tra năm 1996, trung bình là 24 tuổi đối với nam và 23 tuổi đối với nữ. Sự "dè bẹp" về chênh lệch tuổi tác này mà theo tập quán cổ truyền, sự chênh lệch trước đây là trên 5 năm (điều tra dân số năm 1962), dường như là hậu quả của sự mất cân đối cơ cấu các nhóm tuổi từ 20 đến 29 sau chiến tranh (11).

Ước lượng tổng tỷ suất sinh 5,2 con/1 phụ nữ (cuộc điều tra năm 1996) là rất gần con số 4,9 thu được từ cuộc điều tra CAP về Mức sinh - tránh thai năm 1995 (4). Việc so sánh với 7,1 con (đã điều chỉnh) của cuộc điều tra dân số năm 1962 khẳng định khuynh hướng giảm mức sinh từ vài năm nay. Chỉ số đối với phụ nữ đã kết hôn là 6,7 con/1 phụ nữ cho thấy mức sinh trong hôn nhân còn lớn cũng như tỷ lệ sống độc thân còn cao. Tỷ lệ vô sinh sơ cấp, được định nghĩa là tỷ lệ phụ nữ trên 30 tuổi đã kết hôn nhưng chưa bao giờ có con là 4,4%. Mặc dầu không được đo lường về mặt thống kê, các trường hợp vô sinh thứ cấp là thường thấy có lẽ có liên quan với tần số bệnh tật lây truyền qua đường sinh dục.

Các vấn đề thực tế trong thu thập các dữ liệu về mức chết (xem phần trên) cho thấy rằng không cuộc điều tra cũng như không cuộc tổng điều tra dân số nào có thể vào ngày ấy khai thác một cách hữu ích các dữ liệu về mức chết thu được qua các bảng hỏi ngắn gọn. Vả lại đã quyết định không đưa các câu hỏi về mức chết vào trong điều tra dân số năm 1998.

Việc áp dụng các phương pháp gián tiếp cho phép đánh giá mức chết thô năm 1996 là 12-13 trên 1000 (11). Tỷ lệ đăng ký chết biến thiên trong khoảng 70% đối với nam giới và 52% đối với nữ giới và chịu ảnh hưởng đặc biệt của việc đăng ký không đầy đủ các trường hợp chết chu sinh. Cũng vì những lý do đó, mức chết trẻ em tính toán từ các dữ liệu của cuộc điều tra dường như rất thấp, 90 trên 1000, trong khi đánh giá của Liên hợp quốc là 115 vào năm 1994 (23). Mức chết trẻ em chưa bao giờ được đo lường trực tiếp trên những mẫu lớn, nhưng thông qua so sánh với các tình huống biết rõ hơn và do mức độ chăm sóc y tế thấp những ca mang thai và sinh đẻ ở nơi có trang bị, người ta có thể ước tính mức chết chu sinh (trong 4 tuần đầu sau khi sinh) là khoảng 80 trên 1000 lần sinh. Mức chết này chủ yếu do các biến chứng khi mang thai hoặc sinh đẻ. Hậu quả và mức trầm trọng của các bệnh nhiễm trùng trong thời kỳ chu sinh và sơ sinh chịu trách nhiệm ít nhất 40 trường hợp chết nữa trên 1000 lần sinh sống. Mức chết sản phụ cũng chưa bao giờ được đo lường bằng phương pháp trực tiếp, các đánh giá trên các mẫu không đầy đủ cũng như việc áp dụng phương pháp gián tiếp được gọi là "chị em" vào năm 1995 kết hợp để đưa ra một tỷ lệ 5 trên 1000 lần sinh sống (22), mức này đặt Campuchia ngang với Lào vào các tỷ lệ cao nhất của khu vực. Ngoài các nguyên nhân cổ điển (bệnh xuất huyết, chứng kinh giật, nhiễm khuẩn máu, đẻ khó, sốt rét trong thời kỳ mang thai); các biến chứng do nạo thai có vị trí quan trọng: có lẽ tới một phần ba trường hợp chết sản phụ. Mang thai ngoài hôn nhân bị xã hội coi là nhục nhã và việc thiếu các dịch vụ hạn chế sinh đẻ đối với những trường hợp đẻ nhiều con là nguyên nhân thường xuyên dẫn đến nạo thai mặc dù bất hợp pháp.

Một mức tăng thấp hơn dự kiến

Một tỷ lệ sinh thô 38 trên 1000 đối với thời kỳ 1995-1997 và một mức chết thô 13 trên 1000 đã xác định một mức tăng tự nhiên là 2,5%/năm. Mức tăng dân số rất gần mức tăng tự nhiên do mức di dân ra bên ngoài rất thấp. Mức này từ đầu

những năm 80 đã giảm đi vì nhiều lý do: trước hết là sự kết thúc thời kỳ "bùng nổ trẻ em" sau khủng hoảng vào năm 1985, sau đó là việc sử dụng ngày càng tăng biện pháp tránh thai trong các môi trường đô thị và các nhóm chịu ảnh hưởng nhiều từ quá trình hiện đại hoá (viên chức, người Khmer gốc Hoa, người hồi hương), cuối cùng là sự bắt đầu hiện tượng tiếng vang dân số, bao hàm sự giảm số lần sinh ở các thế hệ tuổi từ 15 đến 25 vào năm 1997, mà số lượng là rất thấp do cuộc nội chiến và chế độ Khmer đỏ. Và lại ta thấy rằng tiếng vang ngược lại sẽ xảy ra trong một tương lai gần, vào năm 2000-2005, khi mà thế hệ của thời kỳ "bùng nổ trẻ em" sẽ bước vào tuổi sinh đẻ, mặc dầu đã giảm đi do ảnh hưởng của việc kết hôn ngày càng muộn và việc sử dụng biện pháp tránh thai ngày càng nhiều.

DÂN SỐ NGÀY HÔM NAY

Trong khi chờ đợi các kết quả điều tra dân số tháng 3-1998, có lẽ sẽ sử dụng được vào giữa năm 1999, cuộc điều tra nhân khẩu năm 1996 là nguồn dữ liệu dân số đáng tin cậy nhất ngày hôm nay (11, 16, 17).

Tổng số dân và phân bố theo giới và lứa tuổi

Tổng số dân, kết quả của ngoại suy trong cả nước là 10.702.000 người trong đó 52,2% là nữ, phân bố trong 2.011.000 hộ (270.000 hộ đô thị và 1.741.000 hộ nông thôn). Tỷ lệ nông thôn là 85,6%.

Tháp tuổi được thể hiện trên hình 3 có hình dáng chung của một lăng tẩm Ấn Độ. Hình thù rất độc đáo là do 4 đặc điểm đáng lưu ý:

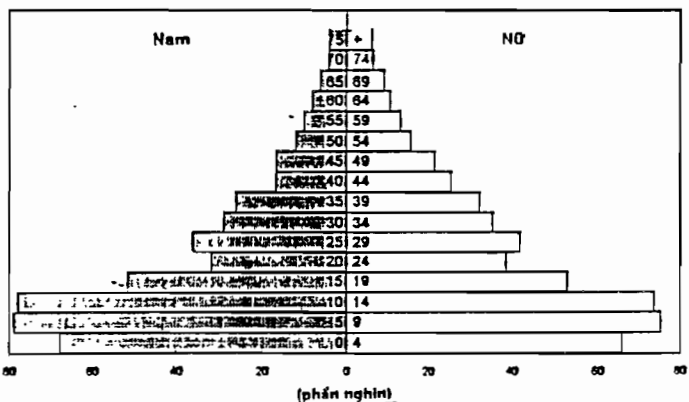
- Sự mất cân đối nam/nữ, rõ rệt ở tuổi trưởng thành, tỷ lệ nam giới dao động giữa 83 và 66% sau tuổi 30, có liên quan với tỷ lệ góa chồng cao (15% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên, so với 2% của nam giới) và phụ nữ chủ gia đình (25%);
- Khoảng trống thấy rõ trong các lát cắt tuổi 15-19 và 20-24 tương ứng với hậu quả của cuộc nội chiến và chế độ Khmer đỏ.

- Khoảng trống của lát cắt tuổi 0-4, tác dụng của việc liệt kê không đầy đủ các trẻ nhỏ hoặc "tiếng vang" lần đầu của khoảng trống các lát cắt tuổi nói ở trên;

- Cuối cùng sự mất cân đối nam nữ, ngược lại với sự mất cân đối nói trên, thấy rõ trong các lát cắt tuổi 5-9 và 10-14.

Sự thực, xem xét kỹ hơn các dữ liệu về cơ cấu theo tuổi và theo giới đã cho phép đưa ra giả thuyết về sự liệt kê không đủ những người trưởng thành còn trẻ của nam giới từ 20 đến 24 tuổi cũng như các cô gái trẻ từ 5 đến 14 tuổi, có lẽ do các lý do di chuyển đi làm kinh tế trong cả hai trường hợp. Các điều chỉnh tương ứng với tổng số 347 nghìn người cho phép chữa lại việc ngoại suy đưa tổng dân số lên 11.050.000 người (11).

Hình 3. Tháp tuổi, 1996



Một tỷ lệ cao phụ nữ làm chủ gia đình

Trên 25% các hộ ở Campuchia do phụ nữ "lãnh đạo", tỷ lệ rất cao so với mức trung bình ở các nước Đông Nam Á (17%). Trong cuộc điều tra nhân khẩu năm 1996 một hộ được định nghĩa là một nhóm người thường xuyên cùng ăn với nhau (như vậy không nhất thiết phải có liên quan về huyết thống) và được công nhận là chủ gia đình bất cứ người nào vào ngày điều tra đang nắm trong tay các quyết định kinh tế và xã hội liên quan đến hộ của mình. Định nghĩa như vậy cần cho một cuộc điều tra trên thực tế bao hàm nhiều tình huống khác nhau mà những

điều tra viên không thể phân biệt được, do đó phải có một sự thận trọng trong việc giải thích các kết quả.

Tỷ lệ phụ nữ chủ gia đình thay đổi theo địa phương từ 30% ở đô thị đến 25% ở nông thôn và theo các tỉnh, từ 36% ở miền tây tới 17% ở các tỉnh dân tộc thiểu số đông bắc. Các tỷ lệ cao này phần lớn được quy cho các ảnh hưởng của cuộc nội chiến, đặc biệt ở tỷ lệ góa chồng quá lớn mà cuộc chiến tranh này gây ra. Như bảng 3 cho thấy, các hộ mà chủ gia đình là một phụ nữ nói chung có ít người hơn các hộ mà nam làm chủ, "phụ nữ" hơn, ít biết chữ và ít đi học hơn. Tỷ lệ góa chồng ở đây cao hơn nhiều (17). Ngược lại, dường như các hộ này trung bình ít nghèo hơn theo nhận xét của các cuộc điều tra về tiêu dùng của các gia đình (15).

**Bảng 3: Những đặc điểm của các hộ
tùy theo giới của người chủ gia đình**

Chủ của gia đình		Nữ	Nam
Tổng số hộ, tính bằng nghìn và (%)		523 (25,3%)	1540 (74,7%)
Tổng số hộ đô thị, tính bằng nghìn và (%)		83 (29,8%)	195 (70,2%)
Tổng số hộ nông thôn, nghìn và (%)		440 (25,0%)	1345 (75,0%)
Quy mô trung bình của hộ (số người)		4,3	5,5
Tỷ lệ nam giới (tính cho 100 nữ)		61,7	101,5
Tỷ lệ phụ thuộc (%)		80	92
Hoàn cảnh hôn nhân (%)	Độc thân	5	
	Có vợ có chồng	32	
	góa, ly hôn, ly thân (cả nam nữ)	63	
Tỷ lệ biết chữ ở người lớn từ 20 tuổi và hơn (%)		44,5	
Phần trăm những người biết chữ (nam và nữ) đã học hết cấp 1		20	
Phần trăm các trẻ em (trong độ tuổi) được đi học		61	66
Phần trăm những người ở dưới ngưỡng nghèo khổ		35	40

Các nguồn số liệu; (15), (16), (17), (24).

Phân bố địa lý không đồng đều:

Từ những thời kỳ đầu trong lịch sử của mình, lãnh thổ Campuchia được chia thành hai khu vực lớn: Campuchia "đông

dân" tương ứng với các đồng bằng lớn màu mỡ xung quanh Biển hồ và dọc đoạn phía nam sông Mê Kông với mật độ từ 150 đến 600 người/km² và Campuchia "hoang vắng" tương ứng với các vùng núi hoặc kém màu mỡ ngoại vi (hai phần ba đất nước) với mật độ thường dưới 40. Trừ các thành phố từ lâu đã đông dân ở bờ biển phía nam (Kampot, Kompong Som) tất

Bảng 4: Dân số các tỉnh ở thế kỷ XX (nghìn)

Tỉnh	Tổng điều tra dân số 1921	Tổng điều tra dân số 1962	Thống kê 1992	Điều tra 1996
Phnom Penh - Đô thị	74	394	691	806
Kandal	380	706	893	1017
Kompong Cham	400	821	1417	1600
Svay Rieng	150	289	442	473
Prey Veng	250	487	900	946
Takeo	270	465	675	773
Kompong Thom	160	320	498	572
Kompong Chhnang	140	274	323	#
Battambang	250	551	574	741
Pursat	70	180	270	#
Siem Reap	170	313	589	598
Bantey Meanchey	-	-	414	525
Oddar Meanchey	-	-	-	#
Kompong Som	3	7	114	#
Kampot	200	340	482	559
Kep đô thị	-	8	-	#
Koh Kong	-	39	74	#
Kompong Speu	150	308	494	606
Preah Vihear	-	-	92	#
Stung Treng	20	35	71	#
Kratie	70	126	204	#
Rattanakiri	-	49	72	#
Mondolkiri	-	15	24	#

-: Không có số liệu do thay đổi địa giới

Những tỉnh không có dân số đủ để làm ngoại suy đúng đắn.

cả các trung tâm đô thị khác đều nằm trong khu vực Campuchia đông dân. Bảng 4 miêu tả sự phân bố địa lý dân cư

theo tỉnh từ năm 1921 đến 1996. Cần ghi nhận rằng việc điều chỉnh ranh giới đã diễn ra nhiều lần, nhất là ở vùng tây bắc, làm cho việc so sánh theo thời gian trở nên khó khăn đối với một số tỉnh.

Thủ đô:

Phnom Penh chỉ trở thành thủ đô của Campuchia vào năm 1865 dưới chế độ Bảo hộ, khi nhà vua Norodom rời Oudong. Bảng 5 và hình 4 miêu tả quá trình phát triển dân số Phnom Penh từ đầu thế kỷ đến nay. Ta còn thấy ở đây một tiến trình theo hình "răng cưa" với sự tăng lên bất thường dân cư thành phố vào năm 1972-74 do luồng tị nạn ồ ạt từ các tỉnh bị ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Việt Nam, sau đó là cuộc di tản gần như toàn bộ vào tháng 4 năm 1975 và quá trình tăng dân trở lại dần dần từ năm 1979. Việc xem cư dân Phnom Penh hoàn toàn là cư dân đô thị là không chính xác. Sự thực thành phố gồm có 4 quận đô thị và 3 huyện nông thôn, các huyện này có lối sống nửa nông thôn hoặc thậm chí đúng ra là nông thôn. Bốn quận đô thị chiếm 60% dân số thành phố trên một phần lãnh thổ chiếm 7% tổng diện tích. Ngược lại, một phần của tỉnh láng giềng Kandal, bao quanh thủ đô, có cư dân theo lối sống rất đô thị, nhưng không được coi là dân đô thị. Trái với những con số đã thông báo về thành phố, khối dân cư Phnom Penh như vậy rất có thể đã vượt quá con số một triệu dân từ những năm 1992-1993.

Ngoài ra công việc liệt kê và điều tra nhân khẩu đến nay vẫn chưa thể tính được hai nhóm có con số không thể xem nhẹ trong dân số Phnom Penh, những dân di cư theo mùa và người Việt Nam. Dân di cư theo mùa là một số lượng không ổn định những người nông dân, gần đây, đến các tỉnh, tìm việc làm hoặc thực hiện các hoạt động trong khu vực không chính quy, xây dựng những chỗ nương thân tạm trên những khu đất trống hoặc trên nóc các toà nhà hoặc thậm chí ngủ trên các vỉa hè. Họ không xuất hiện trong bất kỳ thống kê nào nhưng ước tính có khoảng 50.000 đến 120.000 tùy theo các mùa. Cư dân Việt Nam ở Phnom Penh ước tính từ 200

đến 300.000, hình thành từ 3 đợt nhập cư: các đợt nhập cư từ xưa, do người Pháp định cư hoặc dưới thời Sihanouk, nói tiếng Khmer làm các nghề quen thuộc (thợ nề, thợ sơn, thợ thủ công, cơ khí, cắt tóc, đánh cá), hầu hết đã bị trục xuất dưới thời Lon Nol hoặc dưới thời Pol Pot nhưng sau đó đã quay trở lại; những người nhập cư thuộc thế hệ thứ hai nhập cư cùng với cuộc hành quân những năm tám mươi và đã chịu những phản ứng xua đuổi tương ứng; cuối cùng là những người nhập cư gần đây thường bất hợp pháp và không ổn định. Tình hình của dân Trung Hoa ở thủ đô lại hoàn toàn khác. Người Trung Hoa lúc nào cũng được xem là cần thiết cho việc phát triển kinh tế và thương mại và những đám cưới hỗn hợp rất được ưa chuộng (trong mọi trường hợp giữa nữ Khmer và nam Trung Hoa). Số dân kết quả của sự pha trộn này, tức người Hoa - Khmer được ước tính từ một phần tư tới một phần ba dân số thủ đô. Văn hoá Trung Hoa được tôn trọng, nhiều trường học được khai trương và cư dân các khu phố buôn bán tổ chức linh đình những lễ hội cổ truyền Trung Hoa.

Bảng 5: Dân số Phnom Penh ở thế kỷ XX (nghìn)

Năm	1911	1921	1928	1935	1948	1953
Số lượng	62	74	85	102	110	340

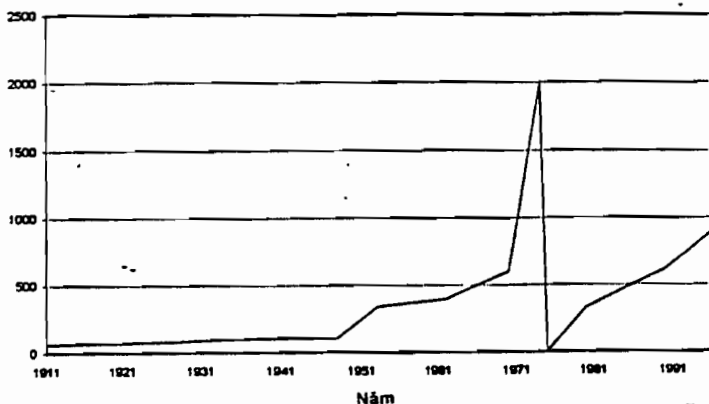
Năm	1962	1970	1974	1975	1980	1990	1996
Số lượng	394	600	2000	2	330	615	900

Di cư: nội bộ nhiều hơn là ra bên ngoài

Mặc dầu các cuộc di cư quốc tế diễn ra ô ạt trong những năm khủng hoảng, cao điểm là đợt 362.000 người hồi hương từ biên giới Thái Lan, hình như đã bị hạn chế lại sau năm 1993. Những cuộc nhập cư bao gồm:

- Các đợt hồi hương những người Campuchia đã xin tị nạn ở các nước khác nhau (Pháp, Mỹ, Canada, Ôstraylia, Malaixia, Thái Lan...) để tìm lại tài sản trước đây hoặc tìm một nơi định cư mới;

Số lượng (nghìn) *Hình 4: Tiến triển của dân số Phnom Pênh 1991-1996*



- Các cuộc nhập cư, thường không giấy tờ, của người Việt Nam đến tìm việc làm trong các khu vực không chính quy trong đó có đánh cá và một số dịch vụ;

- Nhập cư "trá hình" của người Trung Hoa (Nam Trung Hoa, Hồng Kông, Đài Loan) với danh nghĩa sum họp gia đình hoặc để đi sang Bắc Mỹ.

Không có chỉ báo bằng số về xuất cư, nhưng các báo cáo gần đây đã nói tới việc ra đi tạm thời hoặc theo mùa sang Thái Lan, thông qua những người dân đường thuê, của những người nông dân không có ruộng đất thuộc cả hai giới từ các tỉnh miền tây bắc sang làm việc tại các công trường xây dựng, đi ăn xin trên các đường phố hoặc làm gãi mại dâm.

Ngược lại các cuộc di dân nội bộ lại rất quan trọng hầu hết theo mùa và vì động cơ kinh tế. Chính vì thế mà dân số Phnom Pênh phồng lên và xẹp xuống mỗi năm theo nhịp độ của công việc nhà nông. Tổng kết chung các vận động này luôn luôn là số dương, với cuộc di khỏi nông thôn rất đáng lo vì gây ra tình trạng nghèo khổ ở đô thị và những vấn đề nghiêm trọng về chỗ ở. Cuộc điều tra nhân khẩu năm 1996 cho thấy nếu hai phần ba dân số hiện nay chưa từng rời làng từ khi sinh ra thì 92% số một phần ba còn lại đã di cư trong nước và chỉ 8% đã quá cảnh ra nước ngoài. Xin nhắc lại

rằng các tỷ lệ dân số bị tác động bởi những đợt chuyển dịch trong nước là đáng kể dưới chế độ Khmer đỏ (trên 66% cư dân nông thôn và 95% cư dân đô thị).

TƯƠNG LAI RA SAO?

Các chính sách dân số: đúng ra không có chính sách

Thái độ "phó mặc" về dân số từ khi tái lập đất nước đối lập với các chính sách "cực đoan" do Khmer đỏ áp đặt. Phần lớn những người chịu trách nhiệm về chính sách (quan chức chính phủ, các bộ trưởng, các nghị viên quốc hội) đã bày tỏ ý kiến về dân số Campuchia đều ủng hộ luận điểm về sự "rông dân cư" do mất quá nhiều người (19). Kết hợp với sự tăng lên đồng loạt dân số các nước làng giềng, sự rộng rãi sẽ đe dọa an ninh đất nước do nguy cơ bị xâm lược và sẽ cản trở việc khởi động trở lại nền kinh tế đặc biệt là nông nghiệp. Các quan điểm ủng hộ sinh đẻ của thời kỳ sau khủng hoảng, được cụ thể hoá bằng hiện tượng "bùng nổ trẻ em" đáng kể của những năm 80 chỉ mới bắt đầu bị nghi ngờ từ đầu những năm 90 từ các bộ có liên quan nhất: y tế, giáo dục, môi trường. Do đó một thoả hiệp được đưa ra nhằm nâng cao sức khoẻ các gia đình bằng việc giãn các lần sinh con. Đó chưa phải là kế hoạch hoá gia đình và chính sách mới được Bộ y tế công bố năm 1992, và được khẳng định lại sau Hội nghị Cairo năm 1994, chỉ đưa ra các phương pháp tránh thai có thể chuyển hồi. Sự thoả thuận đã được mở rộng sau việc công bố các con số xác nhận có một nhu cầu lớn giới hạn quy mô gia đình trong tất cả các tầng lớp nhân dân (4): 53% số phụ nữ được hỏi trong cuộc điều tra CAP năm 1995 tuyên bố muốn dứt khoát thôi có con, và 38% tuyên bố muốn giãn lần có mang tiếp theo trên hai năm. Yêu cầu tránh thai liên quan tới 91% số phụ nữ đã kết hôn trong khi chỉ 7% sử dụng một phương pháp tránh thai hiện đại. Tự nguyện phá thai, dưới các chế độ trước đây là bất hợp pháp nhưng thực hiện trên quy mô lớn với những kết quả thảm thương, đến nay đã được thừa nhận, tự do hoá và hợp thức hoá. Chương trình quốc gia về sức khoẻ sinh sản sẽ được

triển khai ở tất cả các tỉnh kể từ năm 1997-98. Chương trình bao gồm phát triển các dịch vụ tránh thai, giảm bớt rủi ro do mang thai và sinh đẻ, kiểm soát các bệnh lây truyền qua đường sinh dục (MST) kể cả Sida.

Các tiến bộ trong lĩnh vực chính sách dân số đáng được hoan nghênh, nhưng chưa chắc đến một ngày nào đó, chính phủ sẽ áp dụng những biện pháp triệt để kiểm soát mức tăng dân số như Việt Nam đã làm. Ngược lại, việc kiểm soát nhập cư nhất là những người đến từ Việt Nam vẫn là một mối quan tâm quan trọng về chính trị. Trong khi chờ đợi thông qua đạo luật được bàn cãi rất nhiều về quốc tịch, xác định rõ các tiêu chuẩn làm công dân của Campuchia, mà nếu đem áp dụng sẽ có thể dọn đường cho những sự thái quá nghiêm trọng, luồng người nhập cư "kinh tế" vẫn tiếp diễn, thực ra còn dễ dàng do những lỗ hổng vụ lợi trên các đường biên giới.

Về mặt văn hoá cũng như hiến pháp, phụ nữ không bị rơi vào tình thế bị phân biệt, nhưng trên thực tế tham gia rất ít vào đời sống chính trị: chỉ có 6 phụ nữ trong 120 đại biểu quốc hội, không có một bộ trưởng, tỉnh trưởng nữ nào. Ngược với truyền thống Ấn Độ và Trung Hoa, người ta nhận thấy có một sự bình đẳng nào đó về địa vị. Trái với những điều thường được viết, đây không phải là chế độ mẫu quyền, mà là chế độ quan hệ dòng dõi theo mẹ và chế độ gửi rể trong hôn nhân đã tạo cho phụ nữ một quyền kiểm soát kinh tế. Chính vì thế mà phụ nữ thống trị hoạt động ở các chợ, tiểu thương, dịch vụ. Tuy nhiên người ta nhận thấy sự dễ dàng dành cho phụ nữ trong chức trách công cộng hoặc trong tiểu công nghiệp (nhà trẻ, nghỉ đẻ, trợ cấp) đã mất đi cùng với sự tự do hoá, và lương của họ ít khi có thể so sánh với lương của nam giới (23). Các cố gắng của Quốc vụ khanh về công việc của phụ nữ, mới được đưa lên ngang cấp Bộ, để ban hành và thực hiện chính sách quốc gia mới đối với phụ nữ đã vấp phải những sự chống đối cả bị động lẫn chủ động. Bạo lực trong gia đình, nhất là chống lại phụ nữ, mới đây đã là đối tượng của các báo cáo và các cuộc tranh cãi mặc dầu không thể xác định được liệu thực tế nó có tăng

lên không. Hình như Campuchia có giữ ít nhất một kỷ lục thế giới, kỷ lục về tỷ lệ phụ nữ trong cư dân lao động. Phụ nữ chiếm gần 56% tổng số, nhưng hơn 86% trong nhóm tuổi 20 đến 54. Tình hình này là do mất mát nhiều đàn ông trong các cuộc xung đột, một số lớn đàn ông tham gia quân đội và các lâm trường và thu nhập thấp của các hộ. Tình hình này cần được xem là một giải pháp tồn tại hơn là một yếu tố thịnh vượng.

Các triển vọng đối với dân số

Cuộc tổng điều tra dân số đầu tiên của nước Campuchia hiện đại sẽ diễn ra vào năm 1998. Không nên đánh giá thấp các vấn đề tổ chức mà một dự án như vậy đặt ra trong một nước trang bị thiếu thốn về các nguồn nhân lực cũng như vật lực, còn chưa ổn định về chính trị và pháp lý, không được kiểm soát hoàn toàn về phương diện an ninh và kết cấu hạ tầng còn hạn chế đặc biệt về vận tải và truyền thông. Một trong những lợi thế rõ rệt của cuộc điều tra là việc kê khai các đơn vị cư trú tập thể (các cơ quan, các ký túc xá, các công trường, các doanh trại, bệnh viện,...), đã bị bỏ rơi tại cuộc điều tra năm 1996, cho phép đánh giá tốt hơn cư dân trưởng thành trẻ tuổi. Bảng hỏi sẽ đơn giản đi, các câu hỏi về những trường hợp chết sẽ được đưa vào các điều tra sau cuộc tổng điều tra dân số, các câu hỏi tế nhị về di cư và sinh đẻ cũng vậy. Ban điều tra dân số đã nhận một bộ thiết bị tin học hiện đại để xử lý nhanh các dữ liệu. Việc phân tích sẽ được tiến hành song song với việc đào tạo các nhà dân số học Campuchia hãy còn chưa đông và ít kinh nghiệm. Các dự báo đề xuất của J. Huguet dưới ánh sáng của các dữ liệu của cuộc điều tra nhân khẩu năm 1996 (11) có ý giới hạn tới năm 2020 để vẫn còn hợp lý, và coi những đợt di cư ra bên ngoài là không đáng kể.

Dân số Campuchia sắp là đối tượng của những thay đổi sâu sắc trong những năm tới. Các thay đổi xã hội do các thành phố ngày càng hiện đại hoá và sự đình trệ tương đối của các vùng nông thôn cách xa các trục giao thông lớn. Các thay đổi về phân bố không gian với quá trình đô thị hoá ngày

Bảng 6: Các dự báo về dân số tới năm 2020

Năm	1995	2000	2010	2020
Tỷ suất sinh thô (phần nghìn)	38,0	35,3	33,1	28,5
Tỷ suất chết thô (phần nghìn)	12,4	11,7	9,3	7,2
Tỷ lệ tăng hàng năm (%)	2,5	2,4	2,4	2,1
Tổng số dân dự báo (triệu)	10,9	12,2	15,5	19,3
Tỷ lệ nam giới %	93	93	94	96

càng tăng. Các thay đổi về cơ cấu với sự thu hẹp quy mô các gia đình, giảm mức chết, bắt đầu già hoá, quay lại sự cân bằng tỷ lệ nam giới và xoá bỏ dần dần các sự hỗn loạn do cuộc đại khủng hoảng dân số năm 1972-1982 gây ra. Trên bình diện động lực dân số, số lần sinh sẽ lại tăng lên tới năm 2000 khi mà thế hệ "bùng nổ trẻ em" sắp bước vào tuổi sinh đẻ sau cái khoảng trống do mất đi các thế hệ không được sinh ra từ năm 1974 đến 1979. Nhưng tỷ lệ sinh thô đang tiếp tục giảm đi do các thành công của chương trình kế hoạch hoá gia đình, các thành công này gắn với một nhận thức ngày càng phổ biến về cái giá của con cái. Mặc dù với sự tồn tại dai dẳng các đại dịch địa phương, sốt rét, lao, viêm gan, chết đột tử, mìn và nhất là sida, mức chết vẫn sẽ tiếp tục từ từ giảm đi, đặc biệt do sự phát triển khu vực y tế tư nhân và việc phổ biến sử dụng các loại thuốc kháng sinh. Ước tính năm 1997 với tỷ lệ 2% nhiễm HIV dương tính trong dân cư nói chung và như vậy có gần 200.000 người trưởng thành trẻ tuổi có nguy cơ chết làm cho nạn dịch Sida trở thành nạn dịch phát triển nhanh nhất ở toàn châu Á. Và điều càng đáng lo ngại là không hề có một dấu hiệu giảm bớt chút nào tốc độ phát triển quá nhanh đó.

Trên bình diện xã hội, người ta có thể tiên đoán một tình trạng mở rộng cái hố ngăn cách xã hội - kinh tế giữa tầng lớp trên ở đô thị gồm viên chức và nhà buôn hướng tới lối sống phương tây và quần chúng nông dân nghèo. Một nghiên cứu của Ngân hàng thế giới từ những dữ liệu điều tra

về sức tiêu thụ của các gia đình năm 1994-1995 (15) cho thấy một tỷ lệ 43% các gia đình nông thôn là dưới ngưỡng nghèo khổ so với 11% ở Phnom Penh và 46% riêng trong các gia đình làm nông nghiệp (24). Các vấn đề chúng tộc không thể thay đổi một cách có ý nghĩa vấn đề dân số của Campuchia trong tương lai gần, nhưng hy vọng vào việc thông qua một đạo luật quốc tịch và cách xử sự khoan dung, để tránh những hiện tượng tràn bờ luôn luôn đe dọa. Những vấn đề đáng quan tâm nhất đối với những năm sắp tới là sự không hài hoà giữa tăng dân số chắc chắn sẽ gấp đôi trong không đầy 30 năm, và sự thấp kém tương đối của việc tăng các nguồn tài nguyên cả vật lực lẫn nhân lực. Đặc biệt, tình trạng sa sút của nền giáo dục quốc dân, đã bị tiêu ma dưới thời Khmer đỏ đến nay vẫn hoặc chưa được khôi phục với các phương pháp hiện đại, phải gánh trách nhiệm về sự hy sinh của cả một thế hệ trẻ. Cuối cùng sự lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên và sự hồ hững trong việc phục hồi các nguồn tài nguyên đó đã đặt môi trường trước hiểm hoạ. Chỉ có ý thức tập thể về các vấn đề này và tìm giải pháp cho chúng ngay từ bây giờ mới có thể làm cho Campuchia theo kịp nhịp độ phát triển mau lẹ của khu vực.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin cảm ơn những người sau đây đã đóng góp vào sưu tập và phân tích các dữ liệu dân số: ông Hou Taing Eng, giám đốc Viện thống kê Quốc gia Bộ Kế hoạch, ông Nott Rama Rao và Harry Lode, cố vấn dân số và cán bộ tin học của cuộc Điều tra nhân khẩu năm 1996, ông Jerrold Huguet và Bà Jacqueline Desbarats các nhà nhân khẩu học, các cô Lany Trinh và Binie Zaan. Chúng tôi cũng xin cảm ơn các ông Frédéric Bourdier, Dominique Causse, Bruno Morin và Francis Gendreau vì đã đọc lại chương này và đề nghị những sửa chữa thích đáng. Cuối cùng chúng tôi xin biết ơn Quỹ dân số Liên hợp quốc, cơ quan sử dụng chúng tôi, đã cho phép xử lý các nguồn tư liệu để thực hiện công trình này.

THU MỤC

1. Bertrand (D.) 1996 - *Les Vietnamiens au Cambodge*. In: Final report, Interdisciplinary Research on Ethnic Groups in Cambodia (IREGC), Center for Advanced Studies, Phnom Penh, p. 181-250.
2. Bourdier (F.) 1996 - *Relations interethniques et spécificité des populations indigènes du Cambodge*. Final report, Interdisciplinary Research on Ethnic Groups in Cambodia (IREGC), Center for Advanced Studies, Phnom Penh, p.375-433.
3. Banister (J), Johnson (E.P.), 1993 - *After the Nightmare: the Population of Cambodia*. In: Genocide and Democracy in Cambodia: The Khmer Rouge, the United Nations and the International Community, Kiernan (B.), Ed. Yale University South East Asia Studies, monograph series no 41, p.65-140.
4. Chhun (L), Sann (C.S.), MEY (M.) et al., 1995 - KAP Survey on *Fertility and Contraception in Cambodia*, Ministry of Health, Phnom Penh, 87 p.
5. Collins (W.), 1996 - *The Chams of Cambodia*. Final report, Interdisciplinary Research on Ethnic Groups in Cambodia (IREGC), Center for Advanced Studies Phnom Penh, p. 15-108.
6. Desbarats (J.), 1995 - *Prolific survivors: Population Change in Cambodia, 1975-1993*, Arizona State University, Tempe, 234 p.
7. EA (M.T.), 1980 - *Histoire de la population khmère*. Thèse de Doctorat de Démographie, Université René Descartes, Paris V, 495 p.
8. Edwards (P.), 1996 - *Ethnic Chinese in Cambodia*. Final report, Interdisciplinary Research on Ethnic Groups in

Cambodia (IREGC), Centre for Advanced Studies Phnom Penh, p. 109-169.

9. Escoffier (C.F.), 1996 - *Les Lao au Cambodge*. Final Report, Interdisciplinary Research on Ethnic Groups in Cambodia (IREGC), Center for Advanced Studies, Phnom Penh, p. 307-332.
10. Forest (A.), 1980 - *Le Cambodge et la colonisation française: histoire d'une colonisation sans heurts (1897-1920)*, l'Harmattan, Paris, 542 p.
11. Huguet (J.W.), 1997 - *The Population of Cambodia, 1980 - 1996, and Projected to 2020*. National Institute of Statistics, Ministry of Planning, Phnom Penh, 37 p.
12. Jennar (R.), 1995 - *Les clés du Cambodge*, Maisonneuve & Larose, Paris, 328 p.
13. Luciulli (E.) - *Le Mur de Bambou: Le Cambodge après Pol Pot*. Médecins sans Frontières - Régine Deforges, Paris, 313 p.
14. Migozzi (J), 1973 - *Cambodge: faits et problèmes de population*, Centre National de la Recherche Scientifique, Paris, 303 p.
15. National Institute of Statistics, 1995 - *Report on the Socio-Economic Survey of Cambodia 1993 - 1994, All Rounds*. Ministry of Planning, Phnom Penh, 186 p.
16. National Institute of Statistics, 1996 - *Demographic Survey of Cambodia 1996: General Report*, Ministry of Planning, Phnom Penh, 75 p.
17. Rama Rao (R.), Zaan (B.) 1997 - *An Analysis of Female - Headed Households in Cambodia*. National Institute of Statistics, Ministry of Planning, Phnom Penh, 35 p.
18. Robinson (C) 1994 - *"Something like Home Again": The Repatriation of Cambodian Refugees*. US Committee for Refugees, Washington D.C., 72 p.
19. Robinson (W.C), 1989 - *Population trends and policies in Laos (Lao People's Democratic Republic) and Cambodia*

- (Democratic Kampuchea), Congrès International de la Population. New Delhi, 20-27 Septembre 1989, UIESP, Liège, Vol 1, p. 143-53.
20. Siampos (G.S), 1970 - *The Population of Cambodia, 1945 - 1980*, Milbank Memorial Fund Quarterly, Vol 48, p.317-353.
 21. Slivinski (M), 1995 - *Le génocide Khmer Rouge, une analyse démographique*, L'Harmattan, Paris, 174 p.
 22. Sprechmann (S) et al, 1996 - *Estimating the Magnitude of Maternal Mortality in Cambodia: An Application of the Sisterhood Method*. National Maternal and Child Health Centre, Phnom Penh, 15p.
 23. UNICEF, 1995 - *Towards a Better Future: An Analysis of the Situation of Children and Women in Cambodia*. Phnom Penh, 150 p.
 24. World Bank, 1994 - *Cambodia: from Rehabilitation to Reconstruction*, Washington, 189 p.
 25. World Bank, 1996 - *Cambodia: from Recovery to Sustained Development*, Washington, 90 p.
 26. World Bank, 1996 - *Cambodia: a Poverty Profile, 1993-1994*, Washington, 83 p.

Chương 3: Lào Vincent Fauveau

"Vương quốc Triệu voi và Lọng trắng" xưa kia, nước Lào⁽¹⁾ hiện đại vẫn là một nước được ít người biết đến. Là một khoảng không gian rộng lớn trống vắng giữa một bán đảo đang trên đà phát triển dân số và kinh tế, quốc gia Lào được đặc trưng bởi sự "phân chia từng mảnh" về vật chất, kinh tế, dân số và xã hội. Là một quốc gia bản lề lưỡng danh, Lào chia cách (và nối liền) thế giới Ấn Độ trên sườn phía tây nam với thế giới Trung Hoa trên sườn phía đông bắc và nối liền lưu vực thượng lưu sông Mê Kông nằm ở Vân Nam với lưu vực hạ lưu của con sông này tạo nên bởi đồng bằng Campuchia và vùng châu thổ. Trải qua các cuộc khủng hoảng dân số gắn liền với các biến động chính trị suốt chiều dài lịch sử của mình, đất nước "nhỏ bé" này đã vượt lên từ ba mươi lăm năm chiến tranh vào năm 1975, nhưng trên thực tế đã không lợi dụng được cơ hội này để mở cửa ra thế giới. Mặc dầu nhân khẩu học còn ít tư liệu, nhưng dường như đất nước này đang ở vào giai đoạn mở đầu của quá độ dân số cổ điển, nhưng công lên nó lại là một quá độ dân số kiểu khác: sự thực có lẽ đó là toàn bộ các dân tộc ít người của Lào đang trở thành đa số về số lượng, thậm chí phải trả giá bằng sự mất đi những đặc thù văn hoá của mình. Bước quá độ kép này cần được phân tích tỉ mỉ, nhưng sự hiểu biết các con số cần thiết lúc ban đầu, vẫn còn chưa hoàn hảo. Trong 5 năm qua đã có nhiều cố gắng nhằm liệt kê số dân, nhất là với cuộc tổng điều tra dân số năm 1995, và xác định các chỉ báo dân số và kinh tế - xã hội cần thiết cho việc phân tích này. Nghiên cứu các dữ liệu mới đó là đối tượng của chương này.

1. Từ ngữ chính thức chỉ nước Lào là Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (viết tắt tiếng Pháp là RDP Lao hoặc tiếng Anh là Lao PDR). Trong bài này, từ "Lào" được dùng cho thực thể địa lý, tức là nói về tất cả những gì bao gồm trong lãnh thổ RDP Lao, thực thể chính trị. Đồng thời từ cư dân Lào dùng cho mọi cư dân trú trên đất Lào, trong khi từ người Lào dùng cho những người thuộc nhóm dân tộc Lào dù họ cư trú hay không cư trú trên lãnh thổ Lào.

ĐỊA LÝ, LỊCH SỬ, KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Những sự giao thông khó khăn

Lào là một nước có nhiều núi, lọt giữa lòng bán đảo Đông Dương, dân cư rất thưa thớt, có rừng bao phủ, lại nằm giữa vùng châu Á gió mùa. Lào có hình dáng một "cái chùy" có đầu hình ngôi sao ở phía tây bắc và cán kéo dài về phía đông nam. Lào có diện tích là 236.800 km², giáp Thái Lan ở phía tây, Mianma ở phía tây bắc, Trung Quốc ở phía bắc, Việt Nam ở phía đông và Campuchia ở phía nam. Lào hình thành xung quanh thung lũng sông Mê Kông, sông này bắt nguồn từ Trung Quốc, là biên giới tự nhiên với Mianma và Thái Lan và đi khỏi Lào ở phía nam để chảy sang Campuchia. Sông Mê Kông và các chi lưu của nó để lắng phù sa màu mỡ trong các thung lũng vào mùa lũ và cho phép phát triển các hệ thống tưới tiêu. Tàu bè có thể đi lại trên các sông này suốt mùa mưa. Chúng còn là một tiềm năng thủy điện khổng lồ chưa được khai thác đầy đủ, mặc dù đã là một nguồn ngoại tệ quan trọng. Thiên nhiên núi non chiếm hai phần ba đất nước vẫn là một trở ngại quan trọng đối với giao thông, tạo nên sự cô lập gần như hoàn toàn của nhiều huyện và thậm chí toàn bộ nhiều tỉnh như Phongsaly. Rừng còn bao phủ 45% lãnh thổ, mặc dù thảm rừng này có xu hướng thu hẹp dần mỗi năm với việc đốn gỗ không kiểm soát được và chẳng hạn lòng máy đến những hậu quả sinh thái.

Ngoài nhiều loại gỗ có tinh dầu phong phú và rất quý hiếm, các sản phẩm rừng là nguồn thu nhập quan trọng (cánh kiến, cây dược liệu,...).

Về mặt hành chính, Lào chia thành 17 tỉnh, thêm vào đó là một "đặc khu" hoàn toàn mới là Xaysonboom ở miền trung (hình 1). Các tỉnh chia thành các huyện (muong) với số lượng là 133, và các bản (ban) với số lượng là 11.640 bản.

Các cuộc chiếm đóng liên tiếp

Lào là sân khấu của nhiều cuộc xung đột giữa các vương quốc nhỏ hoặc lớn, địa phương hoặc khu vực. Tất cả những cuộc xung đột này đều có kèm theo những chuyển động dân cư, từ

Hình 1. Bản đồ nước Lào



đó hình thành bản chất nhiều dân tộc của quần thể dân cư hiện nay (14). Các cuộc chiếm đóng liên tiếp của các Vương quốc Fou-nan, Chenla, Angkor và cuối cùng là Siam từ phía nam đã bị đan xen bởi các cuộc xâm lược của các đế chế Trung Hoa và Mông Cổ từ phía bắc xuống. Thủ đô đã lần lượt thay đổi giữa Luang Prabang và Vientiane. Thời kỳ vĩ đại thường được nhắc đến nhiều nhất, nguồn tự hào dân tộc, là vào thế kỷ XIV của Vương quốc Lane Xang (Triệu Voi) do nhà vua Fa Ngum thành lập.

Sự xuất hiện của người Pháp tại khu vực này trong những năm 1880-90 đã chấm dứt ách chiếm đóng của Siam cũng như các cuộc xâm nhập của các toán cướp Trung Hoa và kết thúc bằng việc kiến lập chế độ Bảo hộ Pháp vào năm 1893. Sau đó ít lâu, hiệp định Bangkok đã xác định dứt khoát biên giới giữa các vùng ảnh hưởng Pháp, Siam và Anh dọc sông Mê Kông. Dưới chế độ bảo hộ "đệm" không có chế độ thực dân thực sự, dưới sự trị vì bao dung của các ông vua hoà bình, nước Lào ngủ yên trong tình trạng cô lập mãi tới năm 1940 khi bị cuốn vào cơn lốc của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Bị người Nhật chiếm đóng một thời gian ngắn vào năm 1945, đất nước này cùng thời với các nước láng giềng Việt Nam và Campuchia bắt đầu chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc. Nên độc lập trong khuôn khổ Liên hiệp Pháp được thừa nhận vào năm 1949 nhưng chẳng bao lâu quốc gia mới này lại bị cuộc chiến tranh lạnh cũng như cuộc chiến tranh Việt Nam từ năm 1964 phân chia. Sự phát triển phong trào Pathet Lào đã dẫn tới việc nắm chính quyền ngày 7-4-1975 và việc tổ chức lại đất nước trong khuôn khổ một chế độ mác xít cắt đứt hầu như toàn bộ với phương Tây. Trong những năm 1975-1985 gần như một phần ba dân số đã được chuyển vào bên trong, khi mà 413.650 người (11% dân số năm 1986) đã rời bỏ đất nước. Cần thêm vào số di cư này những mất mát đáng kể do chiến tranh, ốm đau và dịch bệnh vì phải di chuyển và do các hoạt động "cải huấn" (4% dân số).

Tình hình chính trị hiện nay của nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào mang đặc điểm của một chế độ do Đảng Cách mạng nhân dân Lào kiểm soát chặt chẽ, một sự ổn định chính trị đáng chú ý (những người lãnh đạo của Pathet Lào vẫn còn ở trong chính quyền) và một xu hướng tự do hoá nền kinh tế (13). Những "cơ chế kinh tế mới" hình thành từ năm 1980 bắt đầu có hiệu quả đối với các đầu tư nước ngoài và việc nâng cao mức sống của các giai cấp trung lưu và lãnh đạo, nhưng điều kiện sống của người nông dân cũng như của các dân tộc ít người còn chưa được cải thiện. Việc dân chủ hoá hệ thống chính trị tiến lên chậm chạp. Các tổ chức quần chúng đóng vai

trò băng chuyên giữa những chỉ thị của Đảng và việc phổ biến chúng trong nhân dân.

Các cuộc tiếp xúc mới đây được tổ chức nhiều lần với các ứng cử viên khác trong khu vực để chuẩn bị gia nhập ASEAN và mặc dù tất cả các điều kiện chính trị, tài chính, thuế khoá, pháp lý đều chưa tụ hội đủ, việc chấp thuận gia nhập đã được ký tháng 7-1997 đồng thời với Myanmar, nhưng không có Campuchia.

Một nền kinh tế từng mạnh và mỏng manh

Mặc dầu bị cô lập và giao thông khó khăn, nước Lào có những nguồn tiềm năng thiên nhiên rất thuận lợi: nhiều địa điểm sản xuất thuỷ điện (mặc dù các hậu quả sinh thái của các đập lớn dự kiến làm còn chưa được khổng chế tốt), những vùng chăn thả tự nhiên mênh mông cho các loại gia súc lớn, một tiềm năng tưới tiêu rộng khắp để tăng gấp đôi sản lượng gạo và trồng nhiều loại cây có giá trị thương mại, việc khai thác gỗ và các lâm sản khác, cuối cùng là các vỉa khoáng sản không thể xem nhẹ (thiếc, muối mỏ, thạch cao, đá vôi làm xi măng, sắt, bô tạt và vàng) (14).

Vấn đề khai thác gỗ không được kiểm soát, đối tượng của nhiều cuộc tranh cãi, đã buộc chính phủ phải đưa ra một loạt các biện pháp điều tiết: "tổng số được phép đốn hàng năm" được ấn định là 400.000 m³, các khu vực bảo hộ hoặc vườn quốc gia được xác định ranh giới, việc xuất khẩu được giới hạn ở các sản phẩm chế biến từ gỗ (ván, khung, gỗ dán), hạn chế việc đốt rẫy, phát động một chiến dịch cả nước khôi phục rừng. Sản lượng gạo không đủ vẫn là điều đáng lo ngại, đất lúa chỉ chiếm 3% bề mặt cả nước, một nửa là ruộng đồng bằng và một nửa là ruộng dốc. Năng suất thấp, trừ vùng đồng bằng Vientiane giàu có, Lào phải nhập khẩu một phần nhu cầu gạo của mình. Vấn đề thuốc phiện vẫn bị bỏ lửng. Thuốc phiện là công việc trồng trọt hảo hạng của các dân tộc miền núi và nhiều cố gắng thử đưa vào trồng trọt các loại thay thế đều chưa thực hiện được. Công nghiệp hoá còn rất thô sơ, chủ yếu là chế biến các nguồn tài nguyên thiên nhiên (nông nghiệp thực phẩm, xi măng, dệt,

các xưởng cưa, cây dược liệu, công nghiệp rượu, công nghiệp bia) với sự phát triển mới đây của ngành sản xuất quần áo may sẵn, xây dựng, khách sạn và du lịch.

Ngân sách nhà nước thiếu hụt rất lớn, được cân đối bằng việc gửi tiền về đầu tư ngắn hạn của cư dân Lào làm ăn ở nước ngoài và nhất là bằng viện trợ quốc tế. Nguồn viện trợ này đã phát triển trong mười năm qua sau khi gần như mất hết nguồn viện trợ kỹ thuật của Liên Xô và thay bằng các khoản cho không của các nhà tài trợ phương Tây (Mỹ, châu Âu, Ôstraylia, Nhật) và các khoản cho vay của các ngân hàng lớn với điều kiện như phải điều chỉnh lại cơ cấu, tự do hoá khu vực tư nhân. Tỷ lệ tăng hàng năm tổng sản phẩm trong nước dao động giữa 6% và 8% theo từng năm. Tổng sản phẩm quốc dân tính trên đầu người tăng từ 211 USD năm 1990 lên 350 USD năm 1995, nhưng khó đánh giá được độ tin cậy của chỉ báo này do có nhiều hoạt động không chính quy và có một nền kinh tế song song không tiền tệ. Theo Ngân hàng thế giới, 46% cư dân sống dưới mức nghèo khổ (16). Tỷ lệ toàn bộ này đã che giấu những chênh lệch lớn giữa những khu vực biệt lập vùng núi có cư dân là các dân tộc ít người, với đồng bằng sông Mê Kông có mức sống gần với mức sống của nước láng giềng Thái Lan.

Một xã hội hai tốc độ

Các cư dân Lào, những người sống trên đất nước Lào, không đồng nhất với người Lào, nhóm dân tộc đa số có nguồn gốc T'ai (như người Thái), theo đạo Phật tiểu thừa, nói tiếng Lào, cư trú dọc sông Mê Kông hoặc các thung lũng của chi lưu sông Mê Kông. Và chẳng cũng cần nhắc lại rằng đại đa số người Lào, khoảng 15 triệu hoặc hơn, sống tại các tỉnh đông bắc Thái Lan và cùng chung một cộng đồng văn hoá hoàn chỉnh với những người Lào ở Lào.

Nhưng phần nửa dân số Lào lại không phải là người Lào. Bộ phận này bao gồm các dân tộc khác, tập hợp thành 3 hệ ngôn ngữ dân tộc: Úc - Á, Tạng Miến và Mèo - Dao. Hệ thứ nhất đa

dạng nhất (từ 35 đến 40 dân tộc) sử dụng ngôn ngữ của nhóm môn - khmer, sống chủ yếu trong các dải ngang của các dãy núi phía bắc, phía đông và phía nam, trồng lúa trên các sườn dốc. Nhóm quan trọng nhất gồm người Khamu, với 11% tổng dân số. Nhóm Tạng - Miến gồm 7 dân tộc xuất phát từ miền nam Trung Hoa trong đó có người Iko (hoặc Akha). Cuối cùng là nhóm Mèo - Dao gồm người Mèo hoặc H'mông, rất quen thuộc vì sự gắn bó mãnh liệt với tự do và tính hiếu chiến, người Miến hoặc Dao và người Lanten thường chia sẻ với nhau cùng nơi cư trú trên những mỏm núi cao nhất, cao trên 1000 mét. Họ đốt nương canh tác, thích thú sản xuất thuốc phiện, và cúng thầy mo.

Thực ra, sự phân biệt dân tộc được miêu tả ở trên không được áp dụng chính thức và không xuất hiện trong các thống kê dân số. Ngược lại, sự phân biệt được sử dụng lại xây dựng một cách thô sơ trên cơ sở nơi cư trú: vì vậy người ta gọi những cư dân đồng bằng là Lào Loum, các cư dân ở cao nguyên hoặc các sườn núi là Lào Theung và các cư dân trên các đỉnh núi là Lào Soung. Tỷ lệ so với tổng dân số lần lượt là 50%, 40% và 10% mặc dù các thống kê về vấn đề này là rất khác nhau.

Cuối cùng, còn phải bổ sung sự phong phú dân tộc bằng nhóm những người Việt Nam, rất đông ở dọc biên giới, người Miến, người Hoa (đặc biệt ở thành phố) và những người phương tây định cư ở Lào thường là những người hợp tác về kỹ thuật.

Sự phân mảnh xã hội nước Lào đã đặt ra những vấn đề nghiêm trọng: ý chí hoà nhập của chính quyền trung ương hầu như của riêng tộc Lào không được các nhóm dân tộc không phải Lào tuân thủ bởi vì nó được quan niệm như một sự san bằng xung quanh mô hình đa số. Sự phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ khác nhau tùy thuộc từng nhóm. Giáo dục và các khả năng đạt tới những cương vị quan trọng đòi hỏi phải lựa chọn tiếng nói của đa số. Tăng dân số vẫn không đồng đều giữa ba nhóm, nhóm đa số người Lào kiểm soát tốt mức sinh trong các khi các nhóm dân tộc ít người chỉ vừa mới bắt đầu con đường của mình.

THỐNG KÊ DÂN SỐ LÀO:

LIỆU CÓ THỂ THỰC HIỆN ĐƯỢC KHÔNG?

Ai là người chịu trách nhiệm?

Trung tâm thống kê quốc gia (thường được biết đến dưới cái tên satiti) thuộc Ủy ban kế hoạch nhà nước có trách nhiệm tiến hành các thống kê dân số. Một trong những vai trò của Ủy ban kế hoạch nhà nước là bảo đảm cho các vấn đề dân số được kết hợp vào việc kế hoạch hoá sự phát triển kinh tế - xã hội. Trước đây Ủy ban này nằm trong Liên bộ kinh tế, kế hoạch và tài chính, nay độc lập nhưng trực thuộc Chính phủ. Trong quá khứ, dưới chế độ kinh tế kế hoạch hoá tập trung, các thống kê được đưa ra và phân tích theo yêu cầu nhờ các viên chức có trình độ đào tạo hạn chế thuộc Trung tâm thống kê quốc gia. Những cố gắng xây dựng lại các nguồn nhân lực (chủ yếu bằng việc gửi các viên chức ra nước ngoài học tập các chuyên môn) đã cho phép Trung tâm này có thẩm quyền và phương tiện hiện đại để xử lý và phân tích, mặc dầu chỉ mới hạn chế ở các văn phòng tại thủ đô. Với sự giúp đỡ kỹ thuật và tài chính của các tổ chức quốc tế (Liên hiệp quốc, Ngân hàng phát triển châu Á) và song phương (Thụy Điển, Ostraylia, Thái Lan), Trung tâm đã chứng minh được khả năng của mình trong việc tiến hành nhiều hoạt động thu thập dữ liệu, được liệt kê ở bảng 1.

Những khó khăn tại địa bàn không nhỏ

Sự năng động bề ngoài của các hoạt động thu thập dữ kiện dân số không thể che khuất được những khó khăn thực sự và rất nhiều gặp phải tại địa bàn cũng như trong giới lãnh đạo:

Tình hình đó được phản ánh qua liệt kê dưới đây:

+ *Những bó buộc về văn hoá:* Vô số các loại lịch cổ truyền, sự vô tâm không nhớ ngày tháng thường thấy gây khó khăn cho việc đăng ký ngày sinh (để tính tuổi), ngày kết hôn hoặc ngày di cư. Những ca chết chu sinh và sinh ra chết ngay không được nhắc đến. Tình trạng nhiều dân tộc và nhiều ngôn ngữ

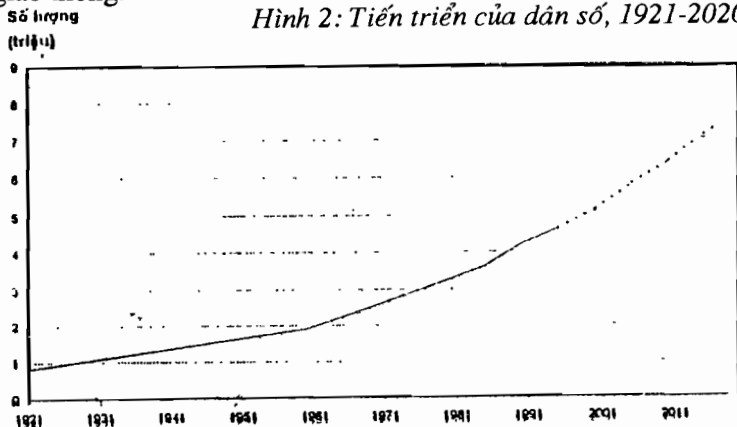
gây khó khăn cho việc giải thích trong các cuộc điều tra và càng khó vì thái độ đa nghi cố hữu của các trưởng tộc đối với mọi ý định thống kê, thường bị hiểu lầm. Tinh thần công dân được đề cao để khuyến khích cư dân trả lời thành thật các câu hỏi, lại thường thiếu.

+ *Những bó buộc về hậu cần*: không chỉ giao thông và sự liên lạc là những trở ngại quan trọng cho việc đi đến một số vùng biệt lập, mà an ninh đôi khi cũng là vấn đề đối với các viên chức có nhiệm vụ điều tra.

+ *Những bó buộc về mặt hành chính*: do tình hình phân quyền và quyền lực thực tế của những người đứng đầu tỉnh và huyện, mọi hoạt động phải được thông báo tỉ mỉ trước và mọi đoàn công tác đều phải trình diện các cơ quan chính quyền địa phương, nếu không sẽ bị chậm trễ đáng kể. Ở cấp trung ương, người ta thường thấy thái độ từ chối cộng tác liên bộ, chẳng hạn khi cần sử dụng một số viên chức cho các cuộc điều tra. Cuối cùng vai trò giám sát không phải bao giờ cũng được hiểu đúng và chất lượng giám sát chưa được như mong muốn.

+ *Những bó buộc về tài chính*: do lương công chức thấp nên phải dự kiến các khoản chi phụ và công tác phí cho tất cả các loại nhân viên, cũng như kinh phí không nhỏ cho phương tiện giao thông.

Hình 2: Tiến triển của dân số, 1921-2020



Bảng 1: Những cuộc điều tra quan trọng nhất được thực hiện từ 1985

Bộ hoặc Ủy ban quốc gia	Lĩnh vực	Tên cuộc điều tra	Năm lấy số liệu	Năm công bố (chủ dân)	Số tỉnh điều tra	Trợ giúp tài chính, kỹ thuật	
(a)	Kinh tế kế hoạch và tài chính	Dân số	Tổng điều tra	1985	1988 (5)	17	FNUAP Việt Nam Liên Xô
		Dân số	Điều tra lặp lại nhiều lần	1988-91	1993 (2)	17	FNUAP
		Dân số	Phân tích hành chính giữa kỳ tổng điều tra	1990	1992 (5)	17	
		Kinh tế - xã hội	Điều tra chỉ tiêu và tiêu dùng của các hộ (L.E.C. S)	1992	1993 (6)	17	Thụy Điển (thống kê)
		Kinh tế - xã hội	Điều tra về những chỉ tiêu xã hội	1993	1993 (6)	17	Thụy Điển (thống kê)
		Sức khỏe	Điều tra mức sinh và khoảng cách các lần sinh (L.F.B.S.S.)	1994	1995 (8)	17	FNUAP
		Dân số	Tổng điều tra	1995	1996 (8,10)	17	Thụy Điển (Thống kê)
Viện sức khỏe bà mẹ và trẻ em quốc gia	Sức khỏe	Điều tra mức sinh và biện pháp tránh thai	1993	1994 (9)	7	SCF/UK	

(a): cuộc điều tra tiến hành với Hội Phụ nữ Ghi chú: FNUAP: Quỹ dân số Liên Hợp quốc SCF/UK: Quỹ cứu trợ trẻ em (Vương Quốc Anh).

Cuốn lịch sử nhỏ bé về dân số

Chẳng còn gì được lưu lại từ các cuộc điều tra dân số trước giai đoạn lịch sử hiện đại của Lào. Các nhà vua xưa kia của Lào chỉ quan tâm đến cư dân nam đã trưởng thành, có thể cung cấp binh lính, sức lao động cho các tạp dịch của hoàng gia và các khoản thuế bằng hiện vật hoặc bằng tiền. Chế độ bảo hộ tham dự vào đợt điều tra dân số đầu tiên của thuộc địa do người Pháp tổ chức trên toàn Đông Dương vào năm 1921 (nhưng năm sau mới tiến hành ở Lào) cũng như tham dự vào việc thống kê sau này vào năm 1935, được giao cho các cơ quan hành chính tỉnh tiến hành. Như vậy, tổng số dân là 800.000 vào năm 1921, chắc chắn là một ước tính còn quá thấp. Cuộc điều tra dân số đầu tiên, sau ngày độc lập, diễn ra vào năm 1959-61, thành nhiều giai đoạn, đã đưa ra con số 1,9 triệu dân.

Nước Lào là sân khấu của một cuộc khủng hoảng dân số lớn từ năm 1972 đến năm 1979. Nhiều binh lính, nhiều thành viên của giới ưu tú đô thị, nhà chính trị, trí thức và kỹ thuật gia và cả các dân tộc ít người, chiếm trên 11% tổng số dân đã biến mất, nạn nhân của cuộc nội chiến, của sự giam giữ tù chính trị hoặc do di cư ra nước ngoài. Do tình trạng cô lập về chính trị sau thắng lợi của những người cộng sản năm 1975, người ta biết rất ít về các cơ chế điều chỉnh theo sau cuộc khủng hoảng này: hồi hương, tái hợp gia đình, mức sinh bù, phục hồi kinh tế xã hội, di cư thứ cấp.

Cuộc tổng điều tra dân số năm 1985 được coi là cuộc điều tra dân số đầu tiên của lịch sử hiện đại đã được thực hiện theo các phương pháp tốt, bao gồm cả các dự báo (5). Con số tạm thời về số dân được công bố vào năm sau và dựa trên tính đếm bằng tay đã cho kết quả 3.584.803 người, tức mật độ 15 người/km². Từ đó không có một công bố nào về việc xem xét lại con số này. Tỷ lệ nam giới là 96, có thể là hậu quả của cuộc nội chiến và các cuộc di cư tiếp theo. Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi là 44% trong khi đó tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên chỉ chiếm 6% dân số.

Một cuộc điều tra lặp lại nhiều lần được dự kiến tiến hành từ năm 1988 đến 1991 sau cuộc tổng điều tra dân số để tính tỷ lệ gia tăng dân số (2). Cuộc điều tra khởi đầu được ấn định thực hiện tại 300 bản (136.000 người) theo sau là 6 lần lặp lại bán niên. Sự thực các vấn đề hậu cần đã cản trở việc thực hiện dự án này và chỉ phân tích được 4 lần lặp lại. Tỷ lệ sinh thô là 45‰ và tỷ lệ chết thô là 17‰ cho phép tính được tỷ lệ tăng tự nhiên là 2,8% trong khi tổng tỷ suất sinh là 6,8 và kỳ vọng sống khi sinh là 48 năm. Một lợi thế nữa của điều tra lặp lại nhiều lần là đã ước tính được tỷ lệ đăng ký không đủ trong cuộc thống kê năm 1990. Việc kê khai được các trường bản thực hiện đã cho một tổng số 4,14 triệu dân, được điều chỉnh thành 4,2 triệu.

Cuộc tổng điều tra dân số cuối cùng về ngày tháng được tiến hành vào tháng ba 1995, với sự giúp đỡ kỹ thuật của Thụy Điển. Đó là một cuộc điều tra theo danh nghĩa, nghĩa là chỉ tính đến các cư dân thường trú và xuất phát từ nơi cư trú thường ngày của họ (7). Một đặc khu được hình thành, suốt quá trình hoạt động của cuộc điều tra dân số, từ các huyện của 3 tỉnh trung tâm như vậy buộc phải trình bày các kết quả về 18 tỉnh chứ không phải 17. Các kết quả sơ bộ được công bố vào tháng 8-1995 cho thấy tổng số là 4.581.258 người, mật độ là 19,4 và mức tăng trung bình hàng năm từ 1985-1995 là 2,4%. Nếu vẫn duy trì tỷ lệ gia tăng này thì tổng số dân sẽ là 5,1 triệu vào năm 2000.

DÂN SỐ HIỆN NAY

Cơ cấu và phân bố

Báo cáo cuối cùng của cuộc tổng điều tra dân số, công bố tháng 4-1997, tức gần hai năm sau báo cáo sơ bộ (9) cho thấy tổng số dân là 4.574.848 người (kém con số sơ bộ là 6,410 người). 99,5% mang quốc tịch Lào, cộng đồng ngoại kiều đồng nhất là người Việt Nam với 0,3% dân số. Tôn giáo chiếm ưu thế là đạo Phật (65% tổng số dân), sau đó đến các hình thức khác nhau của vật linh giáo (33%) và cơ đốc giáo

(1%). Các nhóm dân tộc phổ biến nhất là tộc Lào (53%), tộc Khmou (11%), người Phutai (10%) và người Hmong (7%).

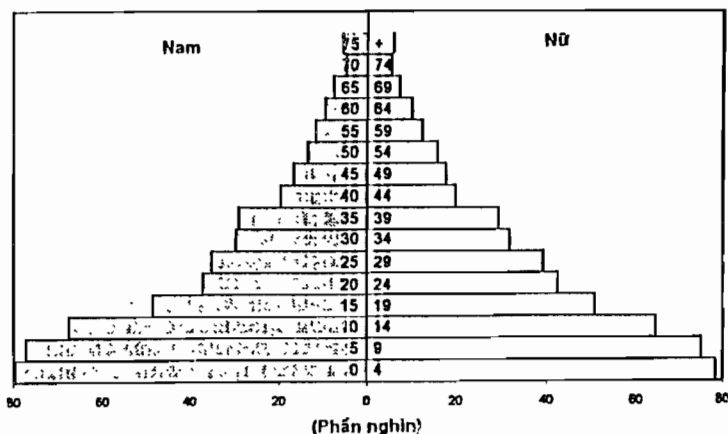
+ Cơ cấu theo tuổi và theo giới tính

Tỷ lệ nam là 49,4%, có nghĩa là tỷ lệ nam/nữ là 97,7, tăng so với 96,1 của năm 1985. Sự mất cân đối do chiến tranh và các cuộc di cư đang tự điều chỉnh. Bảng 2 chỉ ra sự phân bố theo giới tính và các nhóm lớn về tuổi, trong khi tháp tuổi (hình 3) xác nhận sự thiếu hụt nam giới trẻ tuổi trưởng thành từ 20 đến 34 tuổi. Cơ cấu vẫn là cơ cấu của một cư dân có mức sinh cao với 44% dưới 15 tuổi.

**Bảng 2: Phân bố dân số theo giới
và các nhóm tuổi lớn, 1995**

Nhóm tuổi	Nam giới	Nữ giới	Tổng số
0-4 tuổi	16,1	15,4	15,7
5-14 tuổi	29,5	27,5	28,4
15-64 tuổi	50,8	53,1	52,0
65 tuổi và +	3,6	3,9	3,7
Tổng số	100,0	100,0	100,0

Hình 3: Tháp tuổi của dân số, 1995



Bảng 3: Số huyện, làng và hộ theo tỉnh, 1985 và 1995

Tỉnh	Mã số	Huyện		Làng		Hộ	
		1985	1995	1985	1995	1985	1995
Đô thị Vientiane	01	8	9	411	486	61561	88863
Phongsaly	02	6	7	600	662	21282	24833
LuangNamtha	03	5	5	452	485	17128	20580
Oudomxay	04	9	7	1115	803	32558	33300
Bokeo	05	5	5	272	397	9967	19664
LuangPrabang	06	10	11	1205	1222	49734	59513
Houaphan	07	6	6	839	904	32047	36094
Xayabury	08	6	9	408	571	38119	49337
Xiengkhuang	09	8	7	611	506	24436	29834
Tỉnh Vientiane	10	9	7	803	496	46886	47167
Borikhamsay	11	6	6	520	455	19918	26642
Khammuane	12	8	9	824	874	40726	49837
Savannakhet	13	13	13	1522	1560	86513	106858
Saravane	14	8	8	615	720	31506	42381
Sekong	15	4	4	323	278	8005	9520
Champassack	16	10	10	838	896	68799	84230
Attapeu	17	5	5	154	188	12612	15167
Xaysomboun	Đặc khu	-	5	-	137	-	8285
Tổng số	-	126	133	11512	11640	601797	752105

Bảng 4: Dân số và mật độ theo tỉnh 1985 và 1995

Tỉnh	1985		1995	
	Tổng số	Mật độ	Tổng số	Mật độ
Đô thị Vientiane	377409	96	524107	134
Phongsaly	122984	8	152848	9
LuangNamtha	97028	10	114741	12
Oudomaxay	187115	12	210207	14
Bokeo	54925	11	113612	18
LuangPrabang	295475	18	364840	22
Houaphan	209921	13	244651	15
Xayabury	223611	13	291764	18
Xiengkhuang	161589	9	200619	13
Tỉnh Vientiane	264277	13	286564	18
Borikhamsay	122300	7	163589	11
Khammuane	213462	13	272463	17
Savannakhet	543611	25	671758	31
Saravane	187515	18	256231	24
Sekong	50909	7	64170	8
Champassack	403041	26	501387	33
Attapeu	69631	7	87229	9
Xaysomboun	0	0	54068	0
Tổng số	3584803	15	4574848	19

+ Tình hình hôn nhân

Tỷ lệ những người chưa bao giờ kết hôn là 59% nhưng thay đổi theo lứa tuổi: 19% phụ nữ tuổi từ 15 đến 19 đã kết hôn, so với 6% nam giới, và 63% phụ nữ tuổi từ 20 đến 24 so với 41% nam giới. Ngược lại, tỷ lệ góa chồng biến thiên giữa 12% và 67% giữa tuổi 45 và 75 trong khi tỷ lệ góa vợ là giữa 2 và 28%.

+ Phân bố không gian và đô thị hoá.

Các bảng 3 và 4 cung cấp các phân bố dân cư theo tỉnh năm 1985 và 1995 để đánh giá những thay đổi trong mười năm qua. Các tỉnh đông dân nhất và đồng thời năng động nhất về hoạt động kinh tế là Savanakheth (15% tổng số dân), thị xã Vientiane (12%), Champassak (11%) và Luang Prabang (8%). Dân số đô thị không quá 17%, tăng rất ít so với năm 1985 (15%). Những thành phố lớn nhất tuy vậy lại tăng dân số rất lớn: Vientiane tăng từ 150.000 lên 350.000 dân, Savanakheth từ 50.000 lên 100.000, Champassak từ 20.000 lên 63.000, Luang Prabang từ 8.000 lên 40.000 và Khammouane từ 5000 lên 35.000.

+ Gia đình: Cấu thành và trang bị

Định nghĩa một gia đình hoặc "hộ dân" theo điều tra dân số năm 1995 mở rộng ra tất cả những người hoặc nhóm người nấu ăn riêng và có một sổ đăng ký hộ tịch. Những nơi cư trú tập thể cũng được bao hàm trong định nghĩa này miễn là mỗi cá nhân được đăng ký trong sổ hộ tịch của tập thể. Có khoảng 749.000 hộ tư nhân năm 1995 với bình quân 6 người/hộ (cùng quy mô năm 1985). Quy mô trung bình của các hộ là 6,1 ở nông thôn và 5,9 ở đô thị. 11% các hộ là do phụ nữ làm chủ hộ, 15% ở đô thị và 10% ở nông thôn. Ngược lại, 65% các hộ một người là phụ nữ. Hầu như toàn thể các hộ (97%) là chủ sở hữu nhà ở của mình và một phần tư có điện (79% ở đô thị), đó là điều chẳng đáng ngạc nhiên do sự phong phú về thủy điện của nước này. Ngược lại, chỉ 15% số hộ có nước máy và 14% số hộ có buồng vệ sinh đang hoàn thành.

+ Giáo dục và biết chữ

25% dân số tuổi từ 6 trở lên được đi học vào thời điểm điều tra dân số (29% là nam so với 21% là nữ) trong khi 38% chưa

bao giờ đến trường (47% nữ so với 28% nam). Nói chung các dân tộc ít người có tỷ lệ đến trường thấp hơn so với người tộc Lào và tỷ lệ nữ thấp hơn nam trong tất cả các nhóm dân tộc. Chỉ có 11% cư dân tuổi từ 6 trở lên đã hoàn thành cấp tiểu học; 2,5% cấp trung học và không đầy 1% cấp cao đẳng. Tỷ lệ biết chữ tuy nhiên vẫn khoảng 60% đối với những người từ 15 tuổi trở lên với sự chênh lệch lớn giữa hai giới: 74% ở nam giới so với 48% ở nữ giới.

Sự biến động dân cư: một sự gia tăng chậm hơn dự tính

So với các dự báo dân số làm vào năm 1985 đã đưa ra con số 4,8 triệu dân vào năm 1995 và 5,5 triệu vào năm 2000 thì dân số năm 1995 thấp hơn 0,2 triệu. Như vậy mức gia tăng chậm hơn dự tính. Nhờ những tiến bộ tuy còn yếu nhưng hiện thực của mức chết và mức di cư ra nước ngoài rất thấp, như vậy cần phải kết luận rằng dân số Lào duy trì và thậm chí đang mạnh giảm sinh như đã thấy từ vài năm nay.

+ Hôn thú và mức sinh

Theo tổng điều tra dân số năm 1995, tuổi kết hôn lần đầu khoảng 19-20 tuổi, và chẳng kết quả này đã được xác nhận qua các cuộc điều tra trước lần tổng điều tra dân số (8,10). Tuổi trung vị khi sinh lần đầu là 18,4 đối với mọi phụ nữ và 20,5 đối với các phụ nữ từ 25 đến 49 tuổi (21,5 đối với những người có trình độ học vấn cao hơn). Tỷ lệ sinh thô ước tính là 41‰. Chỉ số tổng tỷ suất sinh là 5,6 con/phụ nữ như vậy là giảm so với 6,8 con theo điều tra năm 1988. Tuy nhiên chỉ tiêu này vẫn gần 7 tại tỉnh Xiengkouang là nơi đại bộ phận người Hmong cư trú.

Cuộc tổng điều tra dân số năm 1995 không có những câu hỏi về hiểu biết và thực hành tránh thai, nhưng hai cuộc điều tra tiến hành vào năm 1993 và 1994 đã cho phép phân tích các khía cạnh này (8,10). Trước hết, người ta nhận thấy một tỷ lệ thấp đáng ngạc nhiên những phụ nữ Lào có chồng (chỉ 14%) hiểu biết đúng về chu kỳ kinh nguyệt và đặc biệt là thời kỳ có thể có thai ở giữa chu kỳ kinh nguyệt (3). Nếu 70% phụ nữ có chồng có thể kể ít nhất một biện pháp tránh thai hiện đại (viên

thuốc uống tránh thai được biết đến nhiều nhất, bao cao su thường ít được nói đến nhất) thì 60% trong số họ muốn tránh thai vĩnh viễn và 24% muốn hoãn lại lần mang thai sau. Chỉ báo về nhu cầu dịch vụ tránh thai này (84% phụ nữ có chồng) không phù hợp với tỷ lệ phụ nữ trên thực tế có sử dụng một biện pháp, tỷ lệ này dao động trong khoảng 19-26% theo các cuộc điều tra bao gồm cả các phương pháp truyền thống như xuất tinh ngoài và tính vòng kinh. Vậy thì có lý khi nghĩ rằng biện pháp nạo thai thường hay được dùng. Một cuộc điều tra những người hành nghề nạo thai vào năm 1993 cho phép đưa ra tỷ lệ 190 vụ nạo thai trên 1000 lần sinh sống. Những câu hỏi về nạo thai được đặt ra trong hai cuộc điều tra toàn quốc nói trên: chúng ta thấy một sự không phù hợp giữa các tỷ lệ (20% và 39%) phụ nữ biết biện pháp nạo thai và 3% thừa nhận đã thực hiện nạo thai. Chỉ những cuộc điều tra kín đáo, có mục tiêu và theo kiểu nhân chủng học mới cho phép tiếp cận tốt hơn các vấn đề này. Các tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai như đã chờ đợi đều cao hơn ở các phụ nữ đô thị, giàu có và có học vấn và rất thấp trong các dân tộc ít người (khoảng 2%).

Để kết luận, có thể nói riêng các cư dân sống dọc sông Mê Kông chịu các ảnh hưởng hiện đại hoá của những người láng giềng Thái Lan và các phương tiện thông tin đại chúng đã bắt đầu con đường chọn một mức sinh mong muốn, nhưng con đường đó còn dài đối với các dân tộc ít người và các cư dân sống biệt lập trong các dãy núi.

+ *Mức chết*

Cũng như thường thấy ở các nước không có đủ các dữ liệu dân số, các câu hỏi về mức chết đã cho kết quả thất vọng trong cuộc điều tra dân số ở Lào. Mức chết của trẻ em trước 1 tuổi ước tính 104 phần nghìn so với 122 vào năm 1984-1988 và 113 vào năm 1989-94 (16) với những thay đổi lớn tùy vùng. Mức chết thấp nhất ở Vientiane với 72 phần nghìn và cao nhất trong đặc khu Xayxomboom với 138‰. Kỳ vọng sống từ khi sinh tương ứng với mức ước tính này là 52 tuổi đối với phụ nữ và 50 tuổi đối với nam giới, trong khi tỷ lệ chết thô ước

tính là 15%. Với tỷ lệ sinh thô là 41% thì tỷ lệ tăng tự nhiên là 25%.

Mức chết phụ sản được đo bằng phương pháp trực tiếp từ cuộc điều tra năm 1989-1991 và được tính là 6,5 trên 1000 lần sinh sống (4). Các nguyên nhân thường gặp nhất là xuất huyết, nhiễm trùng, tai biến nạo thai và sốt rét trong thời kỳ mang thai.

Sida dường như chỉ mới xâm nhập vào Lào đầu những năm 90 bởi vì chính phủ mới chỉ thông báo cho Tổ chức y tế thế giới (OMS) trường hợp mắc Sida đầu tiên vào tháng 4-1992. Có lẽ bệnh dịch này bắt đầu lây truyền sớm hơn nhiều, nhất là tại các thành phố và dọc sông Mê Kông. Nói chung đó là sự lây truyền dị giới, mặc dù mức tiêu thụ loại ma tuý tiêm tăng lên trong các khu vực miền bắc đã làm phát triển tình trạng lây truyền qua đường máu. Hội nghị quốc gia đầu tiên về các hậu quả kinh tế và xã hội của Sida đã diễn ra vào năm 1992 (15)

+ Di cư

Các dữ liệu về biến động dân số cả bên trong cũng như bên ngoài đều hiếm hoi. Lào đã chứng kiến một đợt xuất cư rất lớn trước và sau cuộc thay đổi chính phủ năm 1975. Cao Ủy Liên hiệp quốc về người tị nạn đã ước tính từ năm 1975 đến 1991 tổng cộng có 359.000 người vào trại của Thái Lan (213.000 người tộc Lào và 146.000 người miền núi) trong khi có ít nhất 60.000 người khác đã vượt sông Mê Kông để hoà vào cư dân Thái Lan (13). Những người này là một bộ phận quan trọng của tầng lớp trung lưu có học vấn cũng như hầu hết toàn bộ tầng lớp ưu tú đô thị. Về những người Hmong, họ chủ yếu là nông dân, những người trồng thuốc phiện và những người trước đây làm lính đánh thuê cho quân đội Pháp, rồi quân đội Mỹ, đã nhanh chóng được tiếp nhận từ phía Pháp, Mỹ, Ôxtraylia, Canada và cả Guyane thuộc Pháp! Việc hồi hương một phần những người tị nạn này bắt đầu vào năm 1987, chủ yếu đối với những người không đủ các chỉ tiêu được tiếp nhận ở một nước thứ ba. Cuộc hồi hương này mãi tới năm 1995 mới hoàn thành với việc đóng cửa dứt khoát tất cả các trại ở Thái Lan. Cần phải bổ sung một luồng xuất cư nhỏ sang Trung Quốc trong năm 1975, được bù lại

rất nhiều bằng một luồng nhập cư quan trọng từ Trung Quốc và Việt Nam vào các tỉnh miền bắc. Điều 27 của Hiến pháp đảm bảo quyền tự do di chuyển và định cư cho mọi công dân, nhưng những trở ngại về hành chính hoặc chính trị đối với việc di chuyển lại không để lại được mấy quyền hành động. Tiếp theo các cuộc di chuyển dân cư bên trong các đường biên giới vào những năm chiến tranh là một tình trạng ổn định kỳ lạ. Hẳn là người ta không thể nói đến cuộc di dân khỏi nông thôn. Sự thực, cuộc tổng điều tra dân số năm 1995 đã xác nhận rằng 81% tổng số dân vẫn sinh sống tại ngay huyện mình sinh ra và 86% vẫn ở chính huyện họ đã từng ở vào năm 1985 trong cuộc tổng điều tra dân số trước. Hai tỷ lệ này ở Vientiane thấp hơn và lần lượt là 56% và 70%.

CÁC CHÍNH SÁCH VÀ TƯƠNG LAI

Các chính sách dân số

Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào đã không triển khai chính sách quốc gia hoàn chỉnh và cố kết về dân số (1, 12). Rõ ràng là vì mật độ dân cư thấp và vì sự phát triển mạnh mẽ về số lượng và về sức mạnh của dân số các nước láng giềng (Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam) nên thái độ chín chắn nhất về mặt chính trị vẫn là thái độ ủng hộ sinh đẻ. Các sản phẩm tránh thai đã bị cấm không được bán cho đến năm 1988 và cụm từ kế hoạch hoá gia đình bị trừ bỏ khỏi từ vựng của ngành y tế. Chỉ mới gần đây khi thấy tỷ lệ sinh cao và tình trạng không phù hợp đáng lo ngại giữa sự gia tăng các nguồn tài nguyên với sự gia tăng dân số, chính phủ mới nhận ra sự cần thiết phải dành ưu tiên đối với chất lượng cuộc sống về các mặt sức khoẻ và dinh dưỡng, giáo dục, nhà ở và việc làm. Thừa kế di sản của chủ nghĩa xã hội, chính phủ chỉ rõ rằng sức khoẻ cũng như giáo dục và việc làm là trách nhiệm của Nhà nước và phải được đảm bảo cho tất cả mọi người. Trên thực tế và nhất là từ khi đưa ra các "cơ chế kinh tế mới" vào năm 1986, khu vực tư nhân đã bắt đầu phát triển, đặc biệt là trong các dịch vụ y tế. Các thầy thuốc và y tá đều mở phòng khám và bệnh viện tư ở các khu vực đô thị và sau đó là

tình trạng mất lòng tin đồng loạt đối với khu vực công cộng, đặc biệt ở các vùng đô thị.

Khái niệm giãn khoảng cách giữa các lần sinh đã được đưa ra vào năm 1990 với mục tiêu cải thiện sức khỏe các bà mẹ và trẻ em, thừa nhận rằng các rủi ro sinh tử tăng lên liên quan với mức sinh quá cao. Các dịch vụ giãn cách các lần sinh và hoạt động khuyến khích của chúng được kết hợp vào các dịch vụ hiện có về sức khỏe bà mẹ và trẻ em được bắt đầu từ một vài bệnh viện ở Vientiane và sẽ phải mở rộng ra khắp các tỉnh trước khi kết thúc thế kỷ này. Công việc đó sẽ đòi hỏi một chiến dịch truyền thông mạnh và lâu dài. Đại bộ phận phụ nữ Lào đều muốn có 4 con, không phân biệt trai hay gái, nhưng muốn có 4 con rất sớm và rất nhanh để sau đó áp dụng một biện pháp tránh thai lâu bền (3). Mong muốn này không hoàn toàn tương ứng với lời khuyên chính thức là sinh muộn và giãn các lần sinh tiếp theo. Phụ nữ các dân tộc ít người thường độc lập hơn trong việc lựa chọn sinh đẻ của mình, nhưng lại là nạn nhân của hai sự trói buộc quan trọng: khó đến được với các biện pháp tránh thai và mức chết trẻ em rất cao.

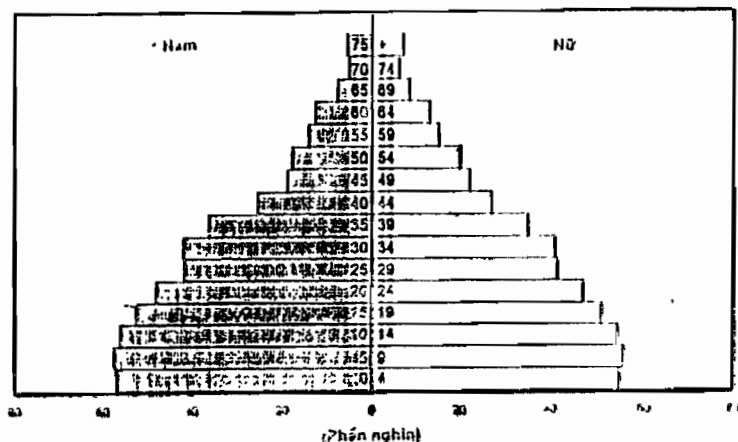
Phụ nữ Lào đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế bằng các hoạt động sản xuất nông nghiệp của mình, bằng tiểu thương và kinh tế gia đình (1). Tuy nhiên họ lại có rất ít đại diện trong chính quyền và đời sống chính trị. Mặc dù hiến pháp quy định sự bình đẳng trong tất cả các lĩnh vực và người ta không nhận thấy sự thích con trai hay con gái hơn trong gia đình, yếu tố quan trọng của tình hình phụ nữ không có đại diện đầy đủ trong đời sống công cộng là do sự thiệt thòi về giáo dục, sự thiệt thòi này bản thân nó lại liên quan đến nhu cầu phải giữ con gái ở nhà để đóng góp vào hoạt động kinh tế gia đình. Các chỉ báo về dinh dưỡng đúng ra thuận lợi cho con gái so với con trai (11) và không có sự chênh lệch đáng kể về mức chết trẻ em giữa hai giới (16). Kỳ vọng sống từ khi sinh ở phụ nữ cao hơn 3 tuổi mặc dù mức chết phụ sản rất lớn. Ngược lại tỷ lệ được đi học ở các em gái thấp hơn ở các em trai khoảng một phần ba và tỷ lệ biết chữ ở phụ nữ trưởng thành thấp hơn ở nam giới 50%. Các chỉ báo này tuy nhiên đang được cải thiện vào năm 1995 so với năm 1985 dưới ảnh

hưởng kết hợp của các phong trào quần chúng và hiện đại hoá. Việc tham gia vào thị trường lao động của phụ nữ đã có nhiều tiến bộ với sự phát triển của ngành du lịch và công nghiệp gia công quần áo may sẵn.

Các dự báo

Bảng 5 trình bày các dự báo lập từ các dữ liệu của cuộc tổng điều tra dân số 1995. Hai phương án đề xuất tùy theo tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết năm 1995 sẽ duy trì hay giảm đi "một cách hợp lý" trong hai mươi năm tới, chúng tôi chỉ giữ lại phương án thứ hai vì các khuynh hướng quan sát được trong vòng mười năm vừa qua: vả lại không gì cho phép dự báo rằng quá độ dân số đã bắt đầu sẽ không tiếp diễn hoặc thậm chí sẽ chuyển biến nhanh hơn trong một tương lai gần. Dự báo này đã tính đến việc các dân tộc ít người sẽ nhanh chóng hoà vào bước tiến của quá độ dân số, điều này vốn đã là trường hợp của ít nhất một bộ phận trong số họ. Tháp tuổi vào năm 2020 sẽ có hình dạng khác hẳn tháp tuổi năm 1995 với sự chuyển dịch lên cao của mức thiếu hụt nam giới, nhưng nhất là một đoạn vồng lên của các thế hệ trẻ đánh dấu bằng một sự ổn định của các nhóm tuổi dưới 15 (hình 4)

Hình 4: Tháp tuổi của dân số, 2020



Bảng 5: Dự báo dân số tới năm 2020

Năm	1995-00	2000-05	2005-10	2010-15	2015-20
Tỷ suất sinh thô (phần nghìn)	37	35	32	29	25
Tỷ suất chết thô (phần nghìn)	14	12	11	9	8
Tỷ lệ tăng hàng năm (%)	2,4	2,3	2,1	1,9	1,7
Tổng số dân cuối kỳ (triệu)	5,1	5,8	6,4	7,1	7,7
Tổng tỷ suất sinh	5,0	4,5	4,0	3,5	3,0
Triển vọng sống từ khi sinh (nữ)	55	57	60	62	65
Triển vọng sống từ khi sinh (nam)	51	54	56	59	61
Tỷ suất chết trước 1 tuổi (phần nghìn)	94	83	73	63	54
Tỷ lệ số dân dưới 15 tuổi (%)	42	40	38	36	34

Mặc dù còn phải hoàn chỉnh thêm những phân tích dân số của cuộc điều tra dân số năm 1995, đặc biệt những điều chỉnh chi tiết về thống kê không đầy đủ, về mức chết, về di cư, về các dự báo liên quan đến các dân tộc ít người, nhưng chính phủ và các nhà quan sát bên ngoài giờ đây đã có trong tay một công cụ làm việc tin cậy để nghiên cứu dân số Lào. Người ta dự kiến kê khai dân số tới năm 2000 để điều chỉnh các dự báo, kèm theo các điều tra kinh tế xã hội.

Có vẻ như mức sinh giảm nhanh hơn dự kiến vào năm 1985, dưới ảnh hưởng của sự kết hợp giữa các yếu tố: hiện đại hoá nhanh, đặc biệt theo mô hình nước láng giềng Thái Lan dọc sông Mê Kông, phát triển các chương trình tránh thai và sức khoẻ sinh sản, tăng khu vực tư nhân cung cấp và phân phối các biện pháp tránh thai, thực hiện nạo thai dễ dàng hơn. Quan sát tình hình hiện nay về mức sinh ở Thái Lan cho phép dự kiến đầy nhanh xu hướng này đối với bộ phận cư dân sống tại các đồng bằng (Lao loun), trong khi xu hướng này phải bắt đầu trong các cư dân trên triền núi (Lao theung) và các đỉnh núi (Lao soun).

Mức chết tiếp tục giảm chậm, được minh hoạ qua giảm mức chết trẻ em và sự kiểm soát một số dịch nhiễm khuẩn địa phương (ỉa chảy, tả, nhiễm khuẩn đường hô hấp, xuất huyết đen gờ, bệnh sỏi, bại liệt). Nhưng sự tồn tại dai dẳng bệnh sốt rét và tiến triển khắc nghiệt của bệnh lao và nhất là Sida sẽ kìm hãm tốc độ giảm mức chết tại người lớn ở các tỷ lệ đáng lo ngại. Sự phát triển y tế khu vực tư nhân cùng với việc nhập khẩu và phân phối (thường không phân biệt) các loại thuốc men và kháng sinh mạnh đóng một vai trò quyết định trong việc cải tạo tổng thể tình hình sức khoẻ.

Trong tương lai những vận động di cư sẽ tăng lên, nhất là theo hướng về thành phố và có nguy cơ kéo theo các hậu quả tai hại như thất nghiệp, nhà ở tồi tàn, đời sống bấp bênh, tội phạm.

Trên bình diện quốc tế, người ta sẽ quan sát thấy sự hồi hương như trường hợp một số người thất vọng vì điều kiện sống ở những nước tiếp nhận, tìm cách đầu tư vào trong nước một vài món tiền kiếm được một cách khó nhọc ở nước ngoài.

Ngược lại có lẽ sẽ khó tránh khỏi việc nhập cư vì lý do kinh tế từ phía Trung Quốc và Việt Nam.

Về phương diện kinh tế, trong những năm tới sẽ nổi lên sự khác biệt giữa sự tăng lên nhanh chóng các tầng lớp khá giả và trung lưu trong cư dân các vùng đồng bằng và sự ngưng trệ của hầu hết các dân tộc ít người (tương phản với mức sinh cao của họ). Cuộc đấu tranh chống nghèo đói là một trong những ưu tiên của kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội 1996-2000. Có lẽ các "công trình lớn" như xây dựng đập mới ở Nam Ngeun hoặc các đường ô tô xuyên Lào thực tế sẽ không làm lợi cho cư dân các vùng liên quan.

Tăng dân số các dân tộc ít người mà khả năng có được các dịch vụ y tế và tránh thai cho họ vẫn còn hạn chế là nỗi lo của chính phủ. Câu trả lời là đưa những chương trình chuyển dịch cư dân miền núi về các đồng bằng để phát triển nông thôn và tạo ra những vùng kinh tế mới có lẽ không phải là câu trả lời có hiệu quả nhất...

LỜI CẢM ƠN

Cần phải cảm ơn các vị dưới đây đã góp phần vào sưu tập và phân tích các dữ liệu dân số, kinh tế - xã hội:

Ông Bounthavy Sisouphanthong, giám đốc Trung tâm thống kê quốc gia và các cộng sự của ông, các chuyên gia thống kê Thụy điển và Quỹ dân số Liên hiệp quốc, các nhà nghiên cứu của Viện sức khoẻ bà mẹ và trẻ em cũng như nhiều cán bộ điều tra và kỹ thuật viên liên quan đến các hoạt động này. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Bruno Morin và Francis Geudreau đã đọc lại chương này và đề nghị những sửa chữa thích đáng. Cuối cùng chúng tôi biết ơn Quỹ dân số Liên hiệp quốc, cơ quan sử dụng chúng tôi, đã cho phép chúng tôi xử lý các nguồn tài liệu để thực hiện công trình này.

THƯ MỤC

1. Committee for Planning and Cooperation, 1995 - Report on Population and Development Planning, Vientiane, 41 p.
2. D'Souza (S.), 1993 - Multi - Round Survey of the Lao PDR 1988 - 1991. United Nations Population Fund Project LAO/87/P01, Vientiane, 61 p.
3. Escoffier - Fauveau (C.), Souphanthong (K.), Pholsena (P.), 1994 - Women and Reproductive Health in the Lao PDR: An Anthropological Study of Reproduction and Contraception in Four Provinces. Mother and Child Health Institute, Ministry of Health, Vientiane, 100p.
4. Fauveau (V.), 1995 - The Lao PDR: Maternal Mortality and Female Mortality: Determining Causes of Death. *Rapport Trimestriel de Statistiques Sanitaires Mondiales*, Vol 48, no 1, p.44-46.
5. Frisen (C.M.), 1991 - Population Characteristics in the Lao People's Democratic Republic. *Asia - Pacific Population Journal*, Vol. 6, no 2, p. 55-71.
6. National Statistical Centre, 1993 - Living Conditions in Lao PDR: Basic Results from two sample surveys carried out in 1992 - 1993, Committee for Planning and Cooperation, Vientiane, 69 p.
7. National Statistical Centre, 1995 - Census 1995, Lao PDR: Preliminary Report 1 (results on the province level), Committee for Planning and Cooperation, Vientiane, 23 p.
8. National Statistical Centre, 1996 - Report on the Fertility and Birth Spacing Survey in Lao PDR, United Nations Population Fund Project Lao/93/P02, Vientiane, 94 p.
9. National Statistical Centre, 1997 - Results from the Population Census 1995. State Planning Committee, Vientiane, 94 p.
10. Phimmasone (K.), Oudom (M.), Fauveau (V.), Godin (I.) & Pholsena (P.), 1994 - Socio - Cultural Determinants of

Contraceptive Use in the Lao PDR, Asia - *Pacific Population Journal*, Vol 9, No 2, pp. 3-24.

11. Phimmasone (K.), Douangpoutha (I.), Fauveau (V.), Pholsena (P.), 1996 - Nutritional Status of Children in the Lao PDR. *Journal of Tropical Pediatrics*, no 42, p.5 - 11.
12. Robinson (W.C.), 1989 - Population trends and policies in Laos (Lao People's Democratic Republic) and Cambodia (Democratic Kampuchea), Congrès International de la Population, New Delhi, 20-27 Septembre 1989, UIESP, Liège, Vol 1, p. 143-53.
13. Stuart Fox (M.), 1986 - *Laos, Politics, Economics and Society*, France Pinter: Marxist Regimes Series, Londres, 220 p.
14. Taillard (C.), 1989 - *Le Laos, Stratégies d'un Etat - tampon*. GIP Reclus, Montpellier, 200 p.
15. UNFPA, 1996 - Programme Review and Strategy Development Report: Lao People's Democratic Republic. New York, 68 p.
16. UNICEF, 1992 - Children and Women in the Lao PDR. Vientiane, 183 p.

Chương 4: Việt Nam

Francis Gendreau và Đặng Thu*

Nước Việt Nam chiếm một vị trí đặc biệt trong cộng đồng các quốc gia. Trong năm chục năm qua, hình ảnh đất nước này được đánh dấu bằng sự thắng lợi trong chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ, nhân cách Hồ Chí Minh, những quan hệ quốc tế phức tạp với các nước láng giềng (Trung Hoa và Campuchia), với các nước phương Tây, và bằng những tiến bộ kinh tế gần đây v.v...

Việc đánh giá những vấn đề phát triển của đất nước có liên quan tới những đặc điểm của dân số và các chương trình dân số đã lưu ý ta về ba điểm sau:

- từ mười năm nay, những số liệu về dân số, kinh tế và xã hội đã phong phú thêm rất nhiều nhờ việc tiến hành các cuộc điều tra và tổng điều tra, chúng giúp cho có thể thực hiện được những phân tích khá sâu sắc;

- mặc dù lịch sử có rối loạn, nước Việt Nam đã thực hiện từ lâu những chính sách có ý chí trong đa số các lĩnh vực xã hội: đấu tranh chống tỷ lệ chết cao, hạ mức sinh, phân bố dân cư, phát triển giáo dục...; kết quả là một quá độ dân số được diễn tiến rộng rãi và những đặc điểm dân số đôi khi là phi thường so với mức phát triển kinh tế;

- từ nhiều năm, đặc biệt là từ 1986, nước Việt Nam đã cải tổ sâu sắc hệ thống kinh tế của mình; những cải cách đó đã tạo cho nền kinh tế một sự năng động đáng kể tại một vùng thế giới đang phát triển nhanh.

Để đánh giá những vấn đề dân số ở Việt Nam, chương này⁽¹⁾ sẽ bắt đầu bằng sự giới thiệu chung về đất nước (phần đầu); nó trình bày tiếp theo một cái nhìn tổng thể về biến động dân số (phần hai); nó phân tích những đặc điểm chủ yếu về cấu trúc của dân số (phần ba); và cuối cùng, nó xem

* Các tác giả cảm ơn Colette, Elisabeth và Nicolas vì đã đọc lại tài liệu này kỹ lưỡng.

1 Một số sự phát triển của chương này là bắt nguồn từ (14).

xét đến những khía cạnh khác nhau của các chính sách dân số đã được tiến hành (phần bốn).

BỐI CẢNH

Cái đòn gánh ở một góc châu Á

Nước Việt Nam, nằm "ở một góc châu Á" như Lacoste (49) đã viết khi nhắc lại từ ngữ của Paul Mus nói về Đông nam châu Á, hoàn toàn thuộc về miền chí tuyến vì điểm nhọn phía Bắc kề với chí tuyến Bắc. Nước này giáp với nước Trung Hoa ở phía bắc, nước Lào và nước Campuchia ở phía tây, và phía đông, phía nam là biển Đông dọc theo 3.260 km bờ biển. Nó có bề mặt đất liền 331.700 km², lãnh thổ biển còn rộng hơn nhiều (lãnh hải 12 hải lý, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa mở rộng ra 200 hải lý). Nước Việt Nam có hai quần đảo Hoàng Sa (Paracels) và Trường Sa (Spratleys), cả hai đều bị Trung Quốc đòi chủ quyền, và riêng quần đảo thứ hai thì cả Brunây, Malaixia, Philippin và Đài Loan đòi nữa. Sự quan trọng của các quần đảo đó (và lãnh hải của chúng) là do sự thông thương hàng hải mãnh liệt trong vùng, do các tài nguyên đánh cá và có thể cả những mỏ dầu khí. Nước Việt Nam có hình chữ S kéo dài từ bắc xuống nam (hình 1). Người ta thường mô tả như một đòn gánh mang mỗi đầu một thùng thóc: hai thùng thóc đó bao gồm đồng bằng sông Hồng ở phía bắc và đồng bằng sông Cửu Long ở phía nam, những vùng trồng lúa cường độ mạnh; ở giữa hai đầu là đòn gánh đôi khi có chiều rộng chỉ 50 km. Lãnh thổ được tổ chức xung quanh hai cực, đó là hai đồng bằng có hai thành phố lớn của đất nước: Hà Nội ở trung tâm của đồng bằng sông Hồng và thành phố Hồ Chí Minh ở ven đồng bằng sông Cửu Long. Mực nước sông Hồng và các sông nhánh của nó đã vượt độ cao của các đồng bằng xung quanh do sự lắng đọng phù sa: vì vậy phải ngăn nước bằng một hệ thống đê điều (3.000 km) và vùng đồng bằng có nguy cơ thường xuyên bị ngập lụt khi vỡ đê hay khi nước lũ dâng cao.

Hai đồng bằng và những đồng bằng ven biển chỉ chiếm một phần tư lãnh thổ, phần còn lại là núi và đồi. Đất có thể cấy cây ước tính bằng 30 hay 40% tổng diện tích, mà một nửa đã được thực sự cấy cấy. Rừng tự nhiên ảm thấp ngày nay

bao phủ gần 20% đất nước. Người ta ước tính 5 triệu hecta rừng đã bị huỷ diệt trong 50 năm qua: đốt nương do những dân tộc thiểu số, khai thác gỗ vô tổ chức, chất độc rụng lá do lính Mỹ rải trong chiến tranh vừa qua. Để bảo vệ rừng, chính phủ đã chia đất và trợ cấp cho nông dân bảo vệ và trồng lại rừng, nhưng kết quả còn hạn chế. Tuy nhiên mục tiêu làm tăng diện tích rừng lên gấp đôi đã được đặt ra, và mỗi năm trồng lại 250.000 hecta.

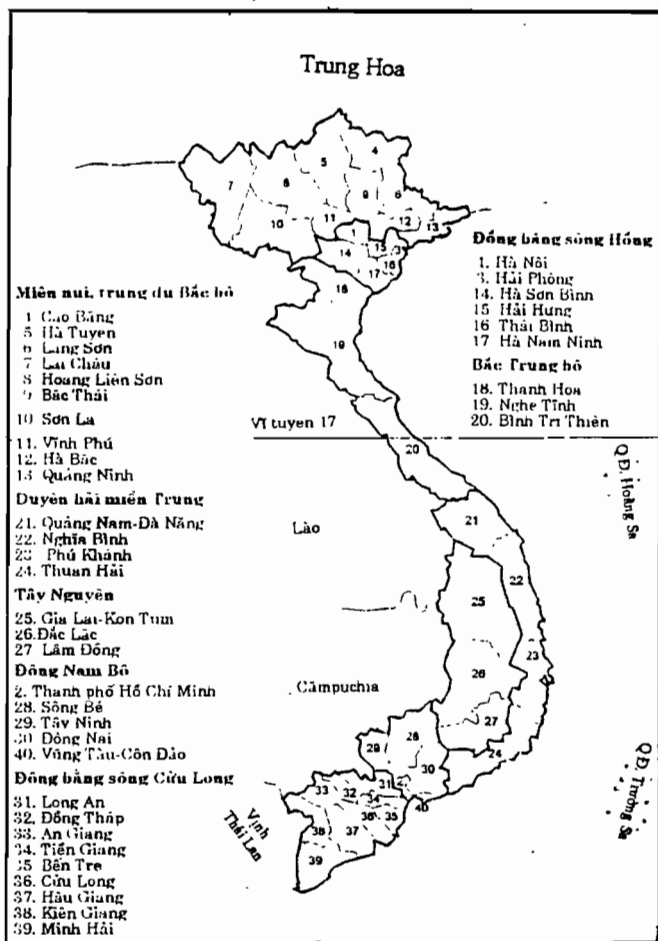
Ngoài việc tàn phá rừng, nước Việt Nam còn gặp phải những vấn đề môi trường khác. Những hệ sinh thái ven biển và biển bị suy thoái (rừng sú vẹt giảm, nguồn lợi cá cạn kiệt). Nguồn tài nguyên nước (sông và hồ) ngày càng bị ô nhiễm. Ở đô thị, những cơ sở hạ tầng không theo kịp mức độ đô thị hoá (những cơ sở sản có thì xuống cấp vì không được bảo dưỡng, và ít được xây dựng mới). Ở đây những sự ô nhiễm gắn với chất thải và nước bẩn, chưa kể đến ô nhiễm công nghiệp.

Một cuộc đấu tranh không ngừng giành độc lập và tự do

Vương quốc có tổ chức đầu tiên ở Việt Nam là nước Âu Lạc được hình thành năm 258 trước công nguyên, đặt kinh đô ở Loa thành nay là Cổ Loa ở phía bắc Hà Nội. Vương quốc đó bị nhà Hán chiếm cứ năm 111 trước công nguyên. Sự đô hộ của Trung Quốc kéo dài hơn một nghìn năm, cho tới năm 938 sau công nguyên. Vương quốc sau đó lấy quốc hiệu là Đại Việt, ký kết với nước Trung Hoa một hoà ước: chấp nhận quyền bá chủ của nước này, và Trung Hoa công nhận nền độc lập của Đại Việt. Trong những thế kỷ sau, Trung Hoa nhiều lần mưu toan xâm chiếm, nhưng không thành công (trừ dưới triều đại nhà Minh từ 1406 đến 1428). Thời kỳ độc lập này có 14 triều đại nối tiếp nhau, kết thúc bằng sự đô hộ của thực dân Pháp vào nửa thứ hai của thế kỷ XIX.

Từ một vương quốc nhỏ bé Âu Lạc và mặc dù có nhiều thăng trầm trong lịch sử, một cuộc hành trình từ từ và bền bỉ xuống phía nam đã cho phép Việt Nam đạt tới những biên cương gần với biên giới hiện tại vào cuối thế kỷ XVIII. Vương quốc Champa, chịu ảnh hưởng của Ấn Độ, có mặt ở miền Trung của Việt Nam, đã dần dần bị chiếm cứ từ thế kỷ

Hình 1. Bản đồ nước Việt Nam



XI đến cuối thế kỷ XVII. Sự bành trướng xuống phía nam tiếp diễn tới đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ XVII và tới toàn bộ Nam Kỳ năm 1780. Trong suốt thời kỳ độc lập kéo dài đó, nước Đại Việt đã trải qua nhiều cuộc tranh chấp nội bộ, một sự chia cắt đất nước ra làm hai phần vào thế kỷ XVI do hai dòng họ địch thủ ở phía bắc và nam... vĩ tuyến 17 mà người ta lại thấy ranh giới này vào năm 1954! Sự phân chia đó chỉ kết thúc vào năm 1802 với hoàng đế Gia Long, Huế lúc đó trở thành thủ đô (sau khi Hà Nội đã trở thành thủ đô từ 1010) và đất nước lấy tên là Việt Nam từ 1804.

Kỷ nguyên thuộc địa đã mở đầu bởi việc quân Pháp đặt chân lên hải cảng Tourane (hiện là Đà Nẵng) vào năm 1847, tiếp theo là cuộc đánh chiếm Nam Kỳ rồi toàn bộ đất nước (1884); việc thiết lập thể chế chính trị - hành chính được hoàn thành vào năm 1887 với việc tạo lập một Liên bang Đông Dương. Cuộc kháng chiến của người Việt Nam chống lại chế độ thuộc địa đã được tổ chức rất sớm và chủ nghĩa dân tộc Việt Nam nổi lên dần dần giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Hồ Chí Minh tuyên bố nền độc lập của nước Cộng hòa dân chủ Việt Nam vào ngày 2 tháng chín năm 1945.

Tiếp theo là cuộc chiến tranh đầu tiên của nước Việt Nam bắt đầu từ 1946 và kết thúc vào năm 1954 với sự thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ và sự ký kết hiệp định Giơnevơ. Hiệp định này dự kiến chia cắt tạm thời đất nước thành hai miền ở vĩ tuyến 17 và tổ chức tuyển cử quốc gia sau 2 năm. Thực tế, chính phủ miền Nam Việt Nam, có sự hỗ trợ của Mỹ, đã từ chối thực hiện hiệp định và tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nam Việt Nam vào năm 1955. Việc giải phóng phần đất này của đất nước được bắt đầu từ 1958, nó mạnh mẽ lên khi nước Mỹ tham gia chiến tranh và cuộc chiến tranh lần thứ hai của Việt Nam kết thúc vào năm 1975 với sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn ngày 30 tháng 4. Sự thống nhất đất nước được chính thức công bố vào tháng 7-1976.

Năm 1978, những quan hệ trở thành căng thẳng với Trung Quốc và Campuchia; sau nhiều cuộc tấn công liên hồi của Khome đổ vào các làng biên thủy của Việt Nam, nước Việt

Nam đã tiến công Campuchia vào cuối năm 1978, giải phóng Phnôm - Pênh, đuổi bọn Khơme đỏ và thành lập một chế độ thân Việt Nam; về phía mình, Trung Quốc đã tấn công nước Việt Nam vào tháng hai 1979 và đã rút lui sau 17 ngày .

Trong một thập kỷ sau nước Việt Nam đã chịu sự cấm vận từ phía Mỹ và các nước phương tây khác cho đến khi rút quân đội khỏi Campuchia năm 1989. Từ đó thì quan hệ quốc tế được mở rộng: sự tái hoà nhập của đất nước vào các tổ chức tài chính quốc tế (1993), kết thúc sự cấm vận của Mỹ (tháng hai 1994), gia nhập ASEAN (tháng bảy 1995).

NHỮNG CHIA CẮT HÀNH CHÍNH.

Bên trong đất nước, có những sự khác biệt quan trọng giữa miền Bắc và miền Nam, giữa các vùng nông thôn và đô thị, giữa đồng bằng, cao nguyên và miền núi. Để nhận thức được sự khác biệt đó, những chia cắt địa lý đã và đang được sử dụng.

Trong lịch sử, sự chia cắt thành ba vùng lớn đã được thực hiện từ thời Nguyễn ở thế kỷ XIX: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Người ta lại thấy sự phân chia đó ở thời thuộc địa với hai vùng bảo hộ là Tonkin (Bắc Bộ) và Annam (Trung Bộ) và một vùng thuộc địa là Cochinchine (Nam Bộ). Ba tên gọi đó nay không còn được dùng nữa, mặc dù đôi khi vẫn gặp dưới những từ ngữ tương ứng là Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ.

Ta cũng thấy từ 1954 đến 1975, sau hiệp định Giơnevơ, nước Việt Nam bị chia cắt thành hai: Cộng hoà dân chủ Việt Nam, hay Bắc Việt Nam gồm Bắc Kỳ (Tonkin) và phần bắc của Trung bộ (Annam) cho tới vĩ tuyến 17; và Cộng hoà Nam Việt Nam bao gồm phần Trung bộ nằm ở phía nam vĩ tuyến 17 và Nam bộ (Cochinchine).

Năm 1975, sau khi thống nhất đất nước, đã có sự phân chia hành chính lãnh thổ, được chỉnh lý vào năm 1978, thành 40 đơn vị: 36 tỉnh, 3 thành phố (Hà Nội, Hải

Phòng và thành phố Hồ Chí Minh) và đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo; ở trong tài liệu viết này, để đơn giản hoá, các đơn vị hành chính trên đều được gọi là "tỉnh". Người ta có thể thấy lại những sự phân chia cũ thời thuộc địa ở sự phân chia hành chính này, nhưng không thấy sự phân chia Bắc và Nam vì vĩ tuyến 17 cắt ngang tỉnh Bình Trị Thiên. Sự phân chia này không thay đổi cho tới năm 1989, nghĩa là nó được sử dụng trong hai cuộc điều tra dân số năm 1979 và 1989. Sau đó thì nhiều thay đổi đã diễn ra, với 44 tỉnh vào cuối năm 1989, 49 tỉnh vào năm 1991, 53 tỉnh năm 1992, 61 tỉnh năm 1996.

Những tỉnh này lại được chia tiếp ra hai cấp:

- những huyện, những thị xã, những thành phố trực thuộc chính quyền tỉnh và những quận của các thành phố lớn, cả thảy 444 "huyện";

- những xã, những thị trấn huyện, những thị tứ và những phường ở đô thị, cả thảy 9.621 xã phường. Những tỉnh thường được tập hợp lại trên cơ sở địa lý và kinh tế thành bảy "vùng", một sự phân chia sẽ được đề cập tới ở phần sau của tài liệu này (xem hình 1).

Những khó khăn và những cải cách kinh tế

Kinh tế xã hội chủ nghĩa, được thiết lập ở Bắc Việt Nam từ 1954 rồi trong cả nước sau khi thống nhất với miền Nam vào năm 1975, đã gặp phải nhiều khó khăn nghiêm trọng liên quan chặt chẽ với lịch sử mới đây của quốc gia được nói ở trên, với việc bị cô lập kinh tế và chính trị do cấm vận buôn bán của các nước phương Tây, với việc Trung Quốc ngừng tất cả mọi chương trình viện trợ vào tháng bảy 1988, rồi đến sự tan rã của Liên Xô (1991). Song song thì việc kế hoạch hoá tập trung, việc trợ cấp cho các xí nghiệp nhà nước, việc từ bỏ khu vực tư nhân, những hợp tác xã nông nghiệp đã tỏ ra không hiệu quả trên phương diện kinh tế và đã không tạo ra được ý chí kinh doanh cũng như sự sáng tạo của nông dân và công nhân. Thêm nữa, đã mắc phải nhiều

sai lầm: những cải cách vội vã và thiếu suy tính, nhấn mạnh quá đáng tới công nghiệp nặng, những quyết định không thích đáng trong các lĩnh vực giá cả, tiền tệ và tiền lương, v.v... (14). Cuối cùng, kinh tế không hề được cải thiện trong thời gian đó. Vì vậy mà từ 1976 đến 1988, thu nhập quốc dân chỉ tăng trung bình được 3,9% mỗi năm, hay 1,7% tính cho đầu người.

Tuy nhiên, những kết quả trong lĩnh vực giáo dục và y tế là đáng kể, ngay cả trong chiến tranh. Vào năm 1945, hơn 90% dân số trên 10 tuổi không biết đọc biết viết, năm 1989, theo kết quả tổng điều tra dân số, gần 90% dân số trên 10 tuổi đã biết đọc biết viết. Tỷ lệ đến lớp ở trẻ em 5-14 tuổi vào năm 1989 là gần 70% (7). Trước chiến tranh thế giới thứ hai, ở Việt Nam tỷ lệ chết rất cao. Thiết bị y tế chậm phát triển và không có nhiều thầy thuốc. Nhưng sau đó, những tiến bộ đã đáng kể mặc dù nạn đói năm 1945 và những cuộc chiến tranh. Tuy khó khăn còn nhiều và dịch vụ y tế còn nghèo nàn, những kết quả đã hiển nhiên như ta sẽ thấy ở sau, cùng với việc tăng tuổi thọ trung bình hay giảm tỷ lệ chết sơ sinh.

Những khó khăn kinh tế (thiếu hụt những của cải tiêu dùng, ngưng trệ có khi giảm mức sống, lạm phát v.v...) đã dẫn dắt các nhà lãnh đạo đến những cải cách khôn ngoan và từng bước từ cuối những năm sáu mươi. Vì vậy việc tồn tại một thị trường tự do, nói riêng là về lúa gạo, đã được cho phép và từ 1966, đã bắt đầu thực hiện một cách bí mật việc "khoán sản phẩm" trong một số hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam và việc tăng diện tích đất đai giao cho các xã viên sản xuất cá thể (34).

Từ 1979, nhà nước đã ký hợp đồng với những hợp tác xã và những người sản xuất cá thể: việc sản xuất do mỗi đơn vị gia đình quyết định, và nông dân xã viên sau khi đã nộp sản phẩm theo hợp đồng cho lãnh đạo hợp tác xã, có thể bán những sản phẩm thừa ra chợ; Nhà nước thúc dục những hợp tác xã giao đất không trồng trọt cho nông dân, nhưng quyền sở hữu đất đai lâu dài chưa được thực hiện. Cùng thời kỳ, một số hoạt động trong khu vực tư nhân như bán lẻ và nghề

thủ công đã được phép. Về mặt các xí nghiệp nhà nước, phục tùng các cơ quan trung ương về kế hoạch hoá, chúng có thể tăng những sản phẩm sản xuất để bán ra chợ, và sử dụng tự do các nguồn lợi tạo ra được để cải thiện tiền lương công nhân và đa dạng hoá sản xuất để bán những sản phẩm mới ra thị trường (34). Thêm nữa, nếu nhà nước tiếp tục giữ đặc quyền về công nghiệp nặng, nhà nước cũng tạo thuận lợi cho công nghiệp nhẹ và cho sản xuất các hàng hoá để xuất khẩu.

Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12 - 1986) chính thức tiến hành đổi mới kinh tế đất nước chuyển từ một nền kinh tế tập trung và dựa trên sở hữu tập thể sang một "nền kinh tế hàng hoá có nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường đặt dưới sự điều hành của Nhà nước và theo định hướng xã hội chủ nghĩa" (Hiến pháp năm 1992). Chính sách đó đã được xác nhận tại Đại hội VIII của Đảng (tháng 6 - 1996).

Những biến đổi là rất nhiều và quan trọng: năm 1988, người nông dân được giao quyền sử dụng lâu dài đất nông nghiệp mà họ đã được chia (Hiến pháp năm 1992 công nhận quyền sử dụng đó từ năm 1993, người nông dân có quyền nhượng đất, cho thuê đất và cho thừa kế); những hợp tác xã nông nghiệp thôi không lãnh đạo sản xuất nữa và nhiệm vụ chỉ còn là cung cấp dịch vụ (tưới tiêu, điện, phân bón, thuốc trừ sâu v.v...); những chênh lệch giữa giá chính thức và giá thị trường đã giảm xuống (1987) và hoàn toàn bãi bỏ (1989); sự lưu thông địa phương các hàng hoá được tự do (1987); luật đầu tư nước ngoài được ban bố (1987); những xí nghiệp nhà nước được quyền tự chủ nhiều hơn (1988), rồi sau được cải tổ và lành mạnh hoá và không còn được bao cấp (từ 1990 đến 1993); ngoại thương được tự do, những xí nghiệp và chính quyền địa phương có thể đặt quan hệ trực tiếp với thị trường nước ngoài (1989); một đạo luật đối với khu vực tư nhân được thông qua (1990), v.v... Nhưng vai trò lãnh đạo của Nhà nước vẫn còn được khẳng định để tránh những sai trệch mà kinh tế thị trường có thể mang lại.

Sự năng động mới của nền kinh tế

Nhờ những sự cải cách đó mà kinh tế trở thành năng động hơn rất nhiều, nhân dân tham gia sản xuất và cung cấp các dịch vụ rất khác nhau để cải thiện điều kiện sống của mình. Tính năng động đó biểu hiện trong sự gia tăng tổng sản phẩm quốc nội lên tới 8-10% mỗi năm kể từ năm 1992 (23 và 50). Chính phủ ước tính tổng sản phẩm quốc nội năm 1996 bằng 24,3 tỷ đôla Mỹ, tức 320 đôla Mỹ một đầu người.

Sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ được thực hiện trong bối cảnh những thay đổi cấu trúc quan trọng. Phần của khu vực I - nông lâm ngư nghiệp trong nền kinh tế đã giảm xuống (nhưng còn chiếm 28% tổng sản phẩm quốc nội năm 1995), sự tăng trưởng của khu vực II và nhất là khu vực III - dịch vụ đã cao lên rõ rệt. Những chỉ số kinh tế khác nhau đã chứng tỏ những tiến bộ đáng kể: lạm phát bị kiềm chế, đầu tư tăng lên mạnh, tăng sản xuất dầu thô và khí đốt; phát triển ngoại thương (và đa dạng hoá những đối tác, nhất là hướng vào những nước trong vùng), tăng đầu tư trực tiếp của nước ngoài, giảm thiểu hụt ngân sách, v.v... Sự năng động kinh tế này sẽ được tiếp diễn trong những năm tới (35). Tuy nhiên, những cải biến cần hoàn thành còn rất nhiều: tăng cường tiết kiệm và lĩnh vực ngân hàng, tiến triển của xí nghiệp nhà nước và hợp tác xã, cải tổ bộ máy nhà nước và phi tập trung hoá, đấu tranh chống tham nhũng v.v... Tạo việc làm là một mục tiêu lớn của chính phủ và chính phủ khuyến khích đầu tư vào sản xuất. Tỷ lệ thất nghiệp khoảng 7% (51), là một vấn đề quan trọng hàng đầu, nhất là đối với những thanh niên mỗi năm đến với thị trường lao động. Nạn thất nghiệp tác động tương đối nhiều hơn đối với nữ so với nam và đối với đô thị so với nông thôn. Trong cả nước có khoảng 40 triệu dân ở tuổi lao động (ước tính năm 1995), và mỗi năm số dân đó tăng lên một triệu. Thêm nữa, việc cải tổ trong khu vực nhà nước đã giải phóng hơn một triệu lao động (không kể những lực lượng vũ trang).

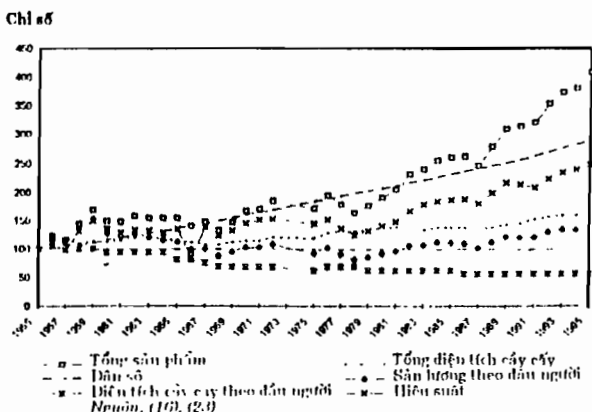
Vả lại, những cải cách kinh tế cũng gây những hậu quả tiêu cực đến các lĩnh vực xã hội, dù chính phủ có nhiều cố gắng tài chính đặc biệt trong những lĩnh vực đó (những lĩnh vực này đã gặp khó khăn trước cả lúc bắt đầu cải cách). Những cải cách này hẳn là đã cho phép những tính năng cơ động cá nhân được biểu lộ và tạo ra nhiều của cải với hiệu quả cao hơn so với một hệ thống tập trung. Nhưng, nếu như mức sống trung bình tăng lên thì kinh tế thị trường đồng thời cũng kéo theo sự gia tăng bất bình đẳng kinh tế và xã hội: nghèo khổ lan rộng, những hệ thống chăm sóc sức khoẻ và đào tạo không thể duy trì những đặc điểm phổ cập và cho không của chúng, những cách biệt giữa đô thị và nông thôn tăng lên, làm tăng nhanh đô thị hoá v.v... Chính phủ đã ý thức được những khó khăn đó và có biện pháp khắc phục, tỷ dụ phong trào xoá đói giảm nghèo, hoặc những biện pháp hỗ trợ cho những tầng lớp có khó khăn.

Một khu vực then chốt: sản xuất lương thực

Việt Nam là một nước nông nghiệp (80% dân số sống ở nông thôn, 74% dân số lao động làm ở nông nghiệp), sản xuất lương thực là đặc biệt quan trọng. Gạo chiếm gần 90% còn lại là ngô, khoai, sắn. Từ 1955, sản lượng gạo đã tăng lên bốn lần, dân số trong thời gian đó tăng lên gần 3 lần (hình 2).

Năm 1955, sản lượng thóc là 239 kg đầu người một năm; ngày nay con số đó là 339 kg, có sự khác biệt giữa các tỉnh: từ dưới 200 kg ở Thừa Thiên Huế (Duyên hải miền Trung) đến hơn một tấn ở Đồng Tháp và An Giang (Đồng bằng sông Cửu Long). Sự gia tăng sản lượng đó một phần là do tăng diện tích cây cấy, nhưng phần lớn là do tăng năng suất. Năng suất lúa là 1,58 tấn trên một hécta vào năm 1955 đã tăng hơn hai lần (3,6 tấn năm 1994). Đất đai dành cho trồng lúa là gần 7 triệu hecta. Người ta thường ước tính diện tích gieo trồng là gần 10 triệu hecta, nhưng từ 2 tới 3 triệu hecta cần có những cố gắng đặc biệt mới đưa được vào sản xuất. Diện tích tính theo đầu người đã giảm đi thường xuyên vì tăng dân số nhanh hơn tăng diện tích cây cấy. Vì vậy mà ở

Hình 2. Những dữ liệu về việc sản xuất lúa gạo 1955-1995



một số làng thuộc đồng bằng sông Hồng, chỉ có 250 đến 400m² tính cho đầu người. Nguồn lực lao động rất phong phú và nhiều thời gian lao động cho nông nghiệp không được sử dụng đã gây ra di dân từ nông thôn. Nạn đói không những đã biến mất, đất nước không những đã không phải nhập lương thực như một số năm trước đây (năm 1978 Việt Nam đã phải nhập 1,4 triệu tấn sản phẩm nông nghiệp) mà từ 1989 đã có thể xuất một đến hai triệu tấn gạo mỗi năm, và hơn ba triệu tấn vào năm 1996. Việc tăng sản xuất lúa gạo đã tạo ra sự an toàn lương thực cho đất nước và đã cho thu nhập từ xuất khẩu. Năng suất còn có thể phải tăng lên hơn nữa nếu có cải tiến các phương pháp canh tác và đầu vào: giống mới, phân bón, thuốc trừ sâu v.v...

Đó là một sự ưu tiên của chính phủ trong khuôn khổ chính sách phát triển nông thôn của mình, với những cố gắng trong nhiều hướng phụ: tăng diện tích trồng trọt và tăng năng suất; đa dạng hoá sản xuất lương thực để giảm sự phụ thuộc vào trồng lúa; thành lập các vùng kinh tế mới; phát triển các sản phẩm có nguồn gốc động vật nhờ chăn nuôi (tại những vùng cao trung bộ) và đánh cá; đưa

công nghiệp chế biến cỡ nhỏ vào nông thôn; thành lập một hệ thống tín dụng nông thôn v.v...

Sự nghèo khổ và những bất bình đẳng

Một trong những điều lo lắng chính của những nhà lãnh đạo là cuộc đấu tranh chống nghèo khổ và những bất bình đẳng: chủ nghĩa xã hội không thể tưởng tượng được nếu không có sự phân bố đồng đều những thành quả của phát triển. Thế mà những cải cách tiến hành lại kéo theo việc gia tăng những bất bình đẳng. Tâm vóc của nó về mặt tiêu dùng có thể tóm tắt như sau (65): 20% nghèo nhất trong dân số (nhóm 1/5 thứ nhất) tiêu dùng 5,2 lần ít hơn so với 20% giàu nhất (nhóm 1/5 thứ năm). Người ta cũng có thể so sánh thu nhập trên đầu người của nhóm 1/5 nghèo nhất với thu nhập trung bình của người dân: nó bằng non một nửa. Người ta cũng xác định ngưỡng của nghèo khổ: theo Ngân hàng thế giới (65) thì 51% dân số Việt Nam được xem là nghèo khổ⁽³⁾. Tỷ lệ nghèo khổ đó đã giảm đi vì nó được ước tính là 70-80% vào giữa những năm 80 (57). Sự nghèo khổ và những bất bình đẳng biểu hiện trên những chỉ tiêu về mức sống (bảng 1). Người ta thấy ở đây một tỷ lệ nhỏ của dân số được hưởng những yếu tố tiện nghi (ngay cả việc có một xe đạp, phương tiện di chuyển cơ bản ở Việt Nam, chỉ 65% số hộ đạt được) và sự bất bình đẳng lớn giữa những nhóm 1/5 khác nhau.

Ở đô thị, có 27% số dân là nghèo khổ so với 57% ở nông thôn. Điều đó có nghĩa là 90% những người nghèo khổ là sống ở nông thôn vì nông thôn chiếm 80% số dân (65). Mức tiêu dùng trung bình đầu người, theo điều tra về mức sống 1992-93, là gần hai lần cao hơn ở thành thị so với ở nông thôn.

3. Ngân hàng thế giới coi cùng lúc nhu cầu năng lượng tối thiểu (2.100 calo cho mỗi người mỗi ngày) và những chỉ tiêu cho những nhu cầu không phải lương thực và cho dịch vụ, tức ngưỡng tiến tệ bằng 1,09 triệu đồng cho một người một năm (khoảng 100 đôla Mỹ).

Bảng 1. Những chỉ tiêu về điều kiện sống(a)

Những chỉ tiêu về điều kiện sống (%)	Nhóm 20% đầu	Nhóm 20% thứ hai	Nhóm 20% thứ ba	Nhóm 20% thứ tư	Nhóm 20% thứ năm	Chung
Có nước máy	0,7	0,9	4,0	10,5	36,8	10,6
Có hố xí dật nước	1,2	1,0	3,3	10,5	39,1	11,0
Điện	29	39	44	55	73	48
Xe đạp	49	62	68	70	73	65
Xe máy	0,6	2,0	3,5	8,3	35,3	10,7

(a): Tỷ lệ (%) các hộ có tiện nghi

Nguồn: (65)

Sự giàu có và nghèo khổ được phân chia không đồng đều trên lãnh thổ Việt Nam (50 và 65). Đặc biệt, vùng núi phía Bắc và vùng Bắc Trung bộ là hai vùng nghèo nhất và ít năng động. Ngược lại, đồng bằng sông Cửu Long và nhất là miền đông Nam bộ có những chỉ tiêu cao nhất (14). Chẳng hạn như việc có nước máy (vòi nước riêng hay nước lấy từ cột nước máy) biến thiên từ 0% ở miền núi phía Bắc và ở miền Bắc Trung bộ đến 30% ở miền đông Nam bộ. Nhưng sự nghèo khổ ở mức vùng cũng biểu thị những khía cạnh tập thể: hạ tầng cơ sở yếu kém, thiếu đường sá, điện, mạng lưới tưới tiêu, những tài nguyên thiên nhiên được khai thác rất yếu, sự xa cách với những trung tâm thương mại v.v... Sự cô lập ở nông thôn là một yếu tố quan trọng: trong số 8.930 xã ở nông thôn Việt Nam "hơn 1.200 xã không thể đến được bằng ô tô vì thiếu đường, và còn nhiều hơn nữa trong mùa mưa" (57). Ở chỗ này, sự khác biệt giữa các vùng cũng rất lớn: nếu ô tô có thể đến được hầu hết mọi xã ở đồng bằng sông Hồng, thì ô tô chỉ đến được 46% số xã của tỉnh Thanh Hoá (bắc Trung bộ).

Về mặt học vấn, 88% dân số 15 tuổi và cao hơn đã biết chữ, và sự khác biệt giữa các hộ nghèo và giàu là không đáng kể, nhất là khi so sánh với những chỉ tiêu đã xem xét bên

trên: hệ số ở nhóm 1/5 dân số đầu (nghèo) là 1 và ở nhóm 1/5 dân số thứ năm (giàu) là 1,2. Tỷ lệ học sinh đi học cũng như vậy. Ngay cả những khác biệt về tỷ lệ đi học giữa hai giới cũng thấp (bảng 2). Những khác biệt này tăng lên theo tuổi, nhưng ở tuổi 5 tới 9 thì tỷ lệ hầu như là ngang nhau giữa nữ và nam. Sự khác biệt có cao hơn giữa đô thị và nông thôn.

Từ 1988 đến 1992, sự phát triển giáo dục có bị ảnh hưởng bởi những khó khăn kinh tế và việc bắt đầu đóng học phí (tháng 9 1989). Nhưng các hộ đã phải thích nghi và chính phủ đã có những cố gắng lớn trong những năm gần đây để hỗ trợ cho giáo dục (14).

Bảng 2: Tỷ lệ đi học theo giới và địa điểm (đô thị/nông thôn) năm 1989

Tuổi	Đô thị		Nông thôn		Chung	
	Con trai	Con gái	Con trai	Con gái	Con trai	Con gái
5-9 tuổi	69,2	69,2	58,8	58,0	60,5	59,8
10-14 tuổi	86,7	85,3	77,5	70,6	79,1	73,2
15-19 tuổi	36,1	32,5	25,8	15,9	27,9	19,3

Nguồn: (7)

SỰ QUÁ ĐỘ DÂN SỐ

Dân số trong quá khứ

Theo một quyển sách Trung Quốc có tên Tiên Hán Thư, ở thế kỷ đầu trước công nguyên, dưới sự đô hộ của Trung Hoa, nước Âu Lạc đã có 912.290 dân(1). Nhưng ở thời đó, nước Âu Lạc đã bao gồm một phần phía nam các tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, và người ta cho rằng không kể phần này (44) nước Việt Nam thời đó có khoảng 700.000 dân.

Ở đầu thế kỷ thứ VII và ở cuối thế kỷ thứ VIII, những kẻ chiếm đóng Trung Hoa đã có thể kiểm soát và thu thuế 56.106 rồi 56.878 hộ (1), tức khoảng 300.000 dân; những số liệu đó chắc là thấp hơn thực tế và một số lớn các hộ

đã trốn thoát khỏi sự kiểm soát của người Trung Hoa. Ở thế kỷ XV, Nguyễn Trãi, một nhà văn hoá lớn đã ghi lại trong sách Dư địa chí của ông con số 3.100.000 hộ dưới thời Ngô (giữa các năm 938 và 968) và con số 3.169.500 hộ ngay sau năm 1408 (bắt đầu sự đo hộ của nhà Minh). Ông cũng ghi những số đinh⁽⁴⁾ sau đây: 5.006.500 dưới thời Lê (968-1009), 3.300.100 đinh dưới thời Lý (1009-1225), 4.900.000 đinh thời nhà Trần (1225-1400) và 700.940 đinh sau khi Lê Thái Tổ bình được Ngô (sau 1428). Như vậy dân số Việt Nam đã có thể là 10 tới 15 triệu người ở giữa thế kỷ X đến lúc khởi đầu thế kỷ XV. Đó là một thời kỳ thịnh vượng về mặt kinh tế và văn hoá, do đó dân số đã có thể phát triển. Tuy nhiên nhiều nhà sử học ước tính dân số ở thời đó chỉ bằng 1/3 số trên. Dân số Việt Nam, dựa theo con số cuối cùng mà Nguyễn Trãi đưa ra trên đây, đã giảm đi nhiều từ 1406 đến 1428 trong cuộc đấu tranh chống quân xâm lược nhà Minh. Vấn đề này còn cần được làm sáng tỏ.

Vào đầu thế kỷ XIX, dân số có hơn 4 triệu người (hoàng đế Gia Long đã cho thống kê xác định số nam giới để thu thuế và tuyển lính) và từ giữa đến cuối thế kỷ XIX, ước tính có từ 6,4 đến hơn 7 triệu dân (11). Như vậy có thể có sự giảm sút một nửa số dân so với thế kỷ X - XIV. Sự giảm sút đó còn có thể được giải thích bằng những cuộc chiến tranh liên miên vào các thế kỷ XVI và XVII giữa các lực lượng phong kiến khác nhau, và cũng bởi những bệnh dịch và nạn đói. Ta không có những số liệu về những sự chết chóc của thời đó, nhưng để có khái niệm, ta có thể kể ra thí dụ về bệnh dịch tả ở thế kỷ XIX đã làm chết 206.835 người vào năm 1820 và 589.460 người vào các năm 1849-1850(11).

NHỮNG NGUỒN TƯ LIỆU CHÍNH

Tổng cục Thống kê được thành lập năm 1956 ở miền Bắc là cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, xử lý và

4. Trong quá khứ, người ta quan tâm chủ yếu đến số đinh để tuyển lính.

phân tích các số liệu thống kê cần thiết cho việc làm kế hoạch, đặc biệt là các thống kê nhân khẩu học. Tổng cục cũng được chính thức giao nhiệm vụ điều phối các sản phẩm thống kê; thực tế thì Tổng cục chưa thực hiện được chức năng đó một cách thích hợp, điều này giải thích sự thổi phồng các số liệu thống kê (không luôn luôn gắn bó với nhau) được các bộ và các cơ quan khác nhau của chính phủ công bố. Tổng cục là một cơ quan theo cơ chế tập trung, có các văn phòng ở cấp tỉnh và huyện, cũng có một viên chức trong mỗi xã.

Những hoạt động chủ yếu về thu thập các dữ liệu dân số là như sau (bảng 3).

Chính vào tháng 10-1979, với việc tiến hành cuộc tổng điều tra dân số quốc gia lần đầu, mà nước Việt Nam bước vào kỷ nguyên thống kê hiện đại. Cuộc điều tra đó, khá ngắn gọn và thực hiện trong hoàn cảnh khó khăn, đã cung cấp những kết quả có thể chấp nhận được. Cuộc tổng điều tra lần thứ hai tiến hành vào tháng 4 - 1989, là một hoạt động hoàn chỉnh hơn nhiều. Đang được chuẩn bị tiến hành tổng điều tra dân số lần thứ ba.

Bên cạnh những cuộc tổng điều tra dân số, nhiều cuộc điều tra nhân khẩu đã được thực hiện, đã có những tiến bộ đáng kể trong việc cung cấp những số liệu nhân khẩu học cơ bản.

- cuộc điều tra nhân khẩu học và sức khỏe năm 1988 đã được tiến hành trên 4.807 hộ và 4.172 phụ nữ có chồng và ở độ tuổi 15-49;

- cuộc điều tra về mức sống năm 1992-93 không phải là cuộc điều tra nhân khẩu học, nhưng có các câu hỏi về giáo dục, sức khỏe, mức sinh và kế hoạch hoá gia đình, quy mô của mẫu điều tra là 4.800 hộ.

- điều tra hàng năm về những biến động dân số cung cấp những số liệu ở cấp các tỉnh. Nhưng những kết quả đó khá thất vọng vì việc điều tra trên thực địa không được giám sát đúng mức: một cuộc điều tra đánh giá được tiến hành năm 1991 đã chỉ ra rằng cuộc điều tra năm 1990 đã ước lượng số sinh thấp hơn 24% so với

thực tế. Khởi đầu, tỷ lệ thâm dò là 10%, từ 1992 đã rút lại chỉ còn 2%. Cuộc điều tra năm 1993 đã thu hút sự chú ý đặc biệt, vì nó đã bao gồm những câu hỏi về kế hoạch hoá gia đình và đã được công bố (28).

- cuộc điều tra dân số giữa kỳ năm 1994, giữa chừng của hai cuộc tổng điều tra dân số 1989 và 1999, đã thực hiện trên 13.094 hộ và 10.490 phụ nữ có chồng và ở độ tuổi 15-49;

Bảng 3: Những cuộc điều tra chính để thu thập các số liệu dân số

Năm	Điều tra	Ký hiệu chữ đầu	Cơ quan tổ chức (a)	Hỗ trợ (b) (c)	Tài liệu tham khảo
1979	Tổng điều tra dân số	R79	GDS	-	(19)
1988	Điều tra nhân khẩu học và sức khoẻ	EDS88	CNPPF	FNUAP, CESAP	37
1989	Tổng điều tra dân số	R89	DGS	FNUAP, CESAP	(6), (7), (20), (21)
1992-93	Điều tra mức sống	ENV92-93	CEP, DGS	BM, FNUAP, PNUD	(51), (65)
1993	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình	ECD93	DGS, CNPPF	-	(39)
1994	Điều tra dân số giữa kỳ	EDIC94	DGS	FNUAP, CESAP	(22), (24), (25), (26)
1995	Điều tra sức khoẻ sinh sản	ESR95	CNPPF	AACT	(39)

(a) CEP: Ủy ban kế hoạch nhà nước.

CNPPF: Ủy ban quốc gia dân số và kế hoạch hoá gia đình.

DGS: Tổng cục thống kê.

(b) Hỗ trợ kỹ thuật và hoặc tài chính.

(c) AACT: Cơ quan cộng tác kỹ thuật của nước Đức (tiếng Đức là GTZ).

BM: Ngân hàng thế giới.

CESAP: Ủy ban Kinh tế và xã hội châu á và Thái Bình Dương.

FNUAP: Quỹ Dân số Liên hợp quốc.

PNUD: Chương trình Liên hợp quốc cho phát triển.

- cuộc điều tra về sức khoẻ sinh sản chỉ liên quan tới 14 huyện thuộc 5 tỉnh và thực hiện trên 5.879 hộ và 6.871 nữ 15-49 tuổi.

Ngoài những hoạt động điều tra kể trên, cần phải nói tới cuộc điều tra lặp lại nhiều lần được thực hiện vào năm 1994-1995 ở 220.000 hộ, tức khoảng 1 triệu người; cuộc thống kê khởi đầu được thực hiện vào tháng giêng năm 1994, và hai cuộc thống kê kiểm tra tiếp theo là vào tháng bảy 1994 và tháng ba 1995; cuộc đánh giá thực hiện vào tháng mười 1994 chứng tỏ cuộc thống kê khởi đầu làm có chất lượng tốt, nhưng cuộc thống kê thẩm tra thứ nhất đã đánh giá quá thấp mức chết (tỷ lệ chết ở trẻ em dưới 1 tuổi chỉ bằng 32% và tỷ lệ chết ở những người trên 1 tuổi chỉ bằng 70% so với thực tế).

Cuối cùng, trạng thái ghi chép dân sự không thể sử dụng được làm nguồn tư liệu dân số: tất cả những sự kiện không được khai báo hết và sự chuyển giao những số liệu từ xã (nơi có sự khai báo) lên cấp trung ương để xử lý và phân tích đã không hoạt động.

Một sự quá độ dân số đã bắt đầu rộng khắp

Ước tính dân số là 13 triệu vào năm 1901, dân số đã là 74 triệu vào năm 1995 và phải hơn 77 triệu vào giữa năm 1997. Sự gia tăng đáng kể đó đã không diễn ra đều đặn nếu ta xét những số liệu có sẵn với điều kiện là chúng đúng đắn (bảng 4, các hình 3 và 4).

Một dãy các số liệu về dân số chứng tỏ rằng tỷ lệ tăng dân số đã đi từ một giá trị thấp ở đầu thế kỷ cho đến thế chiến thứ hai: trung bình 1% hàng năm trong giai đoạn đó. Từ 1939 đến 1943, tỷ lệ tăng đã là 3,1% mỗi năm, giá trị cao này không giải thích được, sau đó nó đã giảm xuống trong thời gian chiến tranh (0,5% từ 1943 đến 1951) do nạn đói năm 1945 và do chiến tranh. Sau chiến tranh, tỷ lệ tăng đã đạt 3,8% một năm trong những năm 1955-1960, đó là bắt đầu của thời kỳ bùng nổ dân số: từ 1955 đến 1976, tỷ lệ tăng trung bình hàng

năm đã là 3,3%. Sau đó, tỷ lệ tăng dao động xung quanh 2,2%. Trong giai đoạn gần đây, sự so sánh các kết quả của hai cuộc tổng điều tra dân số năm 1979 (52,7 triệu vào ngày 1 tháng 10) và 1989 (64,4 triệu vào 1 tháng 4) đã cho một tỷ lệ tăng hàng năm giữa hai kỳ tổng điều tra là 2,13%⁽⁵⁾.

Bảng 4: Sự tiến triển của dân số, 1901-1995

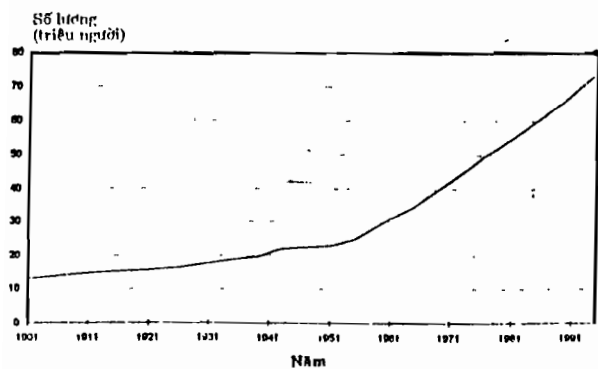
Năm	Số lượng (triệu)	Tỷ lệ tăng (a)	Năm	Số lượng (triệu)	Tỷ lệ tăng (a)
1901	13,0		1979	52,5	2,1
1991	14,,7	1,2	1980	53,8	2,5
1921	15,6	0,,6	1981	54,9	2,0
1926	16,3	0,9	1982	56,2	2,4
1931	17,7	1,,7	1983	57,4	2,1
1936	19,0	1,4	1984	58,8	2,4
1939	19,,6	1,0	1985	59,9	1,9
1943	22,2	3,2	1986	61,1	2,0
1951	23,1	0,5	1987	62,5	2,3
1955	25,1	2,1	1988	63,7	1,9
1960	30,2	3,8	1989	64,8	1,7
1965	34,9	2,9	1990	66,2	2,2
1970	41,1	3,3	1991	67,8	2,4
1974	46,2	3,0	1992	69,4	2,4
1975	47,6	3,0	1993	71,0	2,3
1976	49,2	3,4	1994	72,5	2,1
1977	50,4	2,4	1995	74,0	2,1
1978	51,4	2,0			

(a) Tỷ lệ tăng trung bình hàng năm (%)

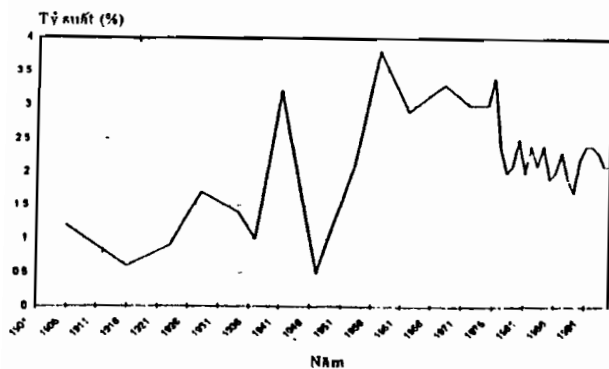
Nguồn: (18), (23), (36), (45), (49), (53).

5. Banister (4) đã thực hiện việc chỉnh lý các kết quả của các cuộc tổng điều tra đó: bà ta đưa ra những ước tính tương ứng sau đây: 53,4 năm 1979 và 66,0 năm 1989, tức tỷ lệ bỏ sót tương ứng là 1,3% và 2,4% và tỷ lệ tăng trung bình hàng năm có hơi cao hơn, bằng 2,24%.

Hình 3: Sự tiến triển của dân số, 1901 - 1995



Hình 4: Tỷ suất tăng dân số, 1901 - 1995



Trong sự gia tăng đó, phần của di dân quốc tế là rất thấp. Cho tới 1975, di dân quốc tế là không đáng kể. Năm 1975, lúc thống nhất đất nước, đã có nhiều cuộc ra đi từ phía Nam, chủ yếu sang Mỹ (khoảng 124.000 người ?). Năm 1978-1979 khi có căng thẳng và rồi chiến tranh với Trung Quốc, khoảng 483.000 người Việt gốc Hoa đã sang cư trú ở nước ngoài. Tách riêng hai cao điểm đó, sự xuất cư đã hình thành từ 1975 bởi một dòng di tản (chủ yếu là theo đường biển, những "thuyền nhân", được ước tính trong thời kỳ 1976-1990 là khoảng 741.000 người và từ 1979, do "chương trình ra đi có trật tự" đã đưa đi từ 1979 đến 1990 266.000 người (bảng 5). Những "thuyền nhân" sống sót sau cuộc hành trình đã được tiếp nhận vào các trại tị nạn ở Hồng Kông, Indônêxia, Malaixia, Philippin và ở Thái Lan. Với sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế (Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn và Cộng đồng châu Âu) những người di tản đó đã tìm thấy một nước tiếp nhận và một số đã trở lại Việt Nam (dòng người trở về có tổ chức đó khối lượng không lớn: dưới 5.000 người cho tới 1990).

Bảng 5: Di dân đi từ Việt Nam (nghìn)

Năm	Những người di tản tự do	Những người ra đi có tổ chức	Tổng số	Năm	Những người di tản tự do	Những người ra đi có tổ chức	Tổng số
1975	124		124	1984	26	29	55
1976	13		13	1985	24	30	54
1977	34		34	1986	21	20	41
1978	321		321	1987	24	15	39
1979	331	2	333	1988	51	19	70
1980	96	5	101	1989	79	39	118
1981	82	13	95	1990	40	65	105
1982	49	13	62	Tổng số	1348	266	1614
1983	33	16	49				

Nguồn: (3), (4).

Để cho đầy đủ, cần phải nói là từ 1980 có sự xuất cư nhỏ "hợp pháp", chủ yếu là những công nhân hợp đồng trong khuôn khổ thoả thuận với một số nước Đông Âu (Đông Đức, Bungari, Tiệp Khắc, Liên Xô). Nước Việt Nam cũng gửi lao động sang Algérie và Irak. Trước năm 1990 đã có 280.000 lao động Việt Nam ở nước ngoài. Đa số những lao động này đã trở về nước sau những biến động chính trị xảy ra tại các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu và sau chiến tranh vùng Vịnh. Ngày nay, có khoảng 100.000 lao động Việt Nam ở nước ngoài và chính phủ tìm cách ký kết các thoả thuận với những nước mới để duy trì dòng xuất cư đó, nó là nguồn thu ngoại tệ.

Cuối cùng, trong giai đoạn 1975-1990, sự xuất cư, các loại hợp lại, là khoảng 1,6 triệu người, tức một tỷ suất trung bình hàng năm khoảng 0,2%. Tỷ suất đó hầu như không đáng kể tính từ đầu những năm 90. Nhưng "người Việt ở nước ngoài" là đông đảo và có thể giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế của đất nước.

NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Người ta đánh giá có từ 1,5 đến 2,5 triệu người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài. Sự không chắc chắn của số liệu trên là do thiếu việc thống kê và sự không chính xác của từ "người Việt sống ở nước ngoài". Một phần trong số này đã được tính vào cuộc tổng điều tra dân số 1979 và 1989. Đó là những "nhóm chuyên biệt" bao gồm người Việt Nam được chính phủ chính thức cử ra nước ngoài: những nhà ngoại giao, những lao động hợp đồng, những sinh viên có học bổng v.v... Những công bố của cuộc tổng điều tra dân số không hề đưa ra những chi tiết về những nhóm chuyên biệt này và có sự không rõ ràng về nội dung chính xác (4). Những người Việt Nam ở nước ngoài còn bao gồm tất cả những ai đã đến sinh sống ở khoảng 80 nước theo sự lựa chọn của họ, đôi khi đã từ lâu

(kể cả từ thời kỳ thuộc địa), và hãy còn giữ hay thôi giữ quốc tịch của mình: người ta gọi họ là những Việt kiều. Những nước cư trú chính là Mỹ (từ 1 đến 1,4 triệu), Pháp (250 nghìn), Canada (180 nghìn), Australia (120 nghìn), Đức (100 nghìn), Anh (40 nghìn).

Sự tản ra đó là một thực tế quan trọng đối với nước Việt Nam, vì thông thường, những mối liên hệ với đất nước đã được duy trì và những cuộc viếng thăm đã được thực hiện. Những Việt kiều gửi về mỗi năm khoảng 1 tỷ đô la Mỹ cho gia đình đang sống ở trong nước. Năm 1996, 300 nghìn người đã trở về thăm đất nước và gia đình họ. Hiện tại họ đầu tư về còn ít (đến cuối năm 1996, mới đầu tư cả thảy 217 triệu đôla Mỹ, bằng 1% số đầu tư trực tiếp từ nước ngoài), nhưng chính phủ đang muốn họ tham gia vào việc phát triển đất nước.

Số ước tính 0,2% tương ứng với số liệu về giai đoạn giữa hai cuộc tổng điều tra: chúng ta thấy tỷ lệ tăng trung bình hàng năm thời kỳ đó là 2,13 đến 2,24%, với tỷ lệ tăng tự nhiên của thời kỳ đó là 2,2 tới 2,4%.

Tỷ lệ tăng trung bình hàng năm là do, ngoài sự xuất cư quốc tế yếu ớt đó, cả mức sinh và mức chết đã hạ xuống. Bảng 6 tóm lược các thứ tự đại lượng của những ước tính khác nhau sắp xếp lại thành năm thời kỳ: những sự tiến triển đó về mức sinh và mức chết sẽ được xem xét sâu sắc hơn bên dưới. Sự quá độ dân số đã được khởi đầu rất tốt: sự giảm thiểu mức chết đã được bắt đầu từ trước thế chiến thứ hai và sự giảm thiểu mức sinh bắt đầu chung quanh những năm 1975. Sự quá độ đó đã khởi đầu và tiến triển nhanh chóng mặc dầu có sự rối loạn lịch sử và những khó khăn kinh tế của đất nước. Như thường lệ, nó đã không xảy ra cùng một nhịp điệu và cùng một thời gian cho những tầng lớp khác nhau của dân số, nhất là đối với các chủng tộc thiểu số khác nhau.

NHỮNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Dân số Việt Nam bao gồm nhiều dân tộc thuộc nhiều ngữ hệ và xuất hiện theo một lịch sử di dân phức tạp. Có 54 dân tộc trong đó dân tộc Kinh là chủ đạo, chiếm 87% dân số (theo điều tra dân số 1989). Người Kinh (hay Việt) đã xuất hiện thành một dân tộc ở đồng bằng sông Hồng vào các năm 200 trước công nguyên và 200 sau công nguyên và dần dần trở thành đông đảo trong cả nước. Văn hoá của người Kinh được đặc trưng bởi đạo Khổng, đạo Lão và đạo Phật (Mahayana, hay Đại thừa), chúng hợp thành "tôn giáo bộ ba" gắn bó chặt chẽ với việc thờ cúng tổ tiên.

Số nhân khẩu của những dân tộc khác rất cách biệt nhau, từ một triệu đến dưới 100 người. Một dân tộc thuộc loại quan trọng nhất (về số lượng người và về kinh tế) là người Hoa, sống chủ yếu ở miền Nam (nói riêng là ở thành phố Hồ Chí Minh) họ được tổ chức thành cộng đồng và rất năng động trong thương mại, họ chiếm khoảng 1,5% dân số cả nước. Những dân tộc khác sống ở đồng bằng là người Chăm, số lượng hiện nay còn rất ít (khoảng một trăm nghìn người) và chủ yếu là người Khome (chiếm 1,4% dân số) sống ở đồng bằng sông Cửu Long.

Những dân tộc khác chiếm 10% dân số, là những dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở miền núi phía Bắc và các cao nguyên miền Trung. Bốn dân tộc quan trọng nhất (là Tày, Thái, Mường và Nùng) chiếm gần 60% số đó. Những dân tộc thiểu số đó cấu thành những tập hợp rất khác nhau trên các mặt văn hoá, xã hội và kinh tế: các ngôn ngữ gốc khác nhau, các hệ thống dòng dõi theo cha hay theo mẹ, nhà ở trên độ cao hay độ trung bình, định cư hay du cư, định canh hay du canh (tổng số có 2 tới 3 triệu người còn đang đốt nương, du canh, đã gây ra việc mất rừng và huỷ hoại môi trường) v.v...

Những dân tộc thiểu số nói chung rất nghèo khổ, nhất là những người sống ở vùng xa xôi và gần biên giới.

Tình hình kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi đã được cải thiện một phần trong những năm qua, nhất là ở các đ

thị và các thị trấn huyện, nhưng ở những nơi này thường người Kinh lại chiếm đa số.

Về mặt nhân khẩu học, có những biến đổi lớn, nhưng đa số những dân tộc thiểu số có tỷ lệ tăng dân số cao hơn so với người Kinh. Tỷ lệ những dân tộc thiểu số trong dân số cả nước đã tăng nhẹ giữa năm 1979 và 1989, từ 12,7% lên 13,2%. Ở giai đoạn 1984-1989, 31 dân tộc thiểu số đã có tỷ lệ tăng dân số cao hơn 3% mỗi năm (13).

Trong giai đoạn đó, tỷ suất tăng của dân tộc Hoa là thấp nhất (1,1% mỗi năm); nữ người Hoa có tuổi cưới lần đầu cao nhất (28 tuổi), tỷ lệ chưa chồng ở tuổi 50 cũng cao nhất (9%) và tổng tỷ suất sinh thấp nhất (2,9 con ở một nữ). Đó là dân tộc duy nhất có đáy thăng tuổi hẹp lại từ 1975 (13). Những đặc điểm nhân khẩu học đó có liên quan tới sự việc là một nửa dân số Hoa sống ở thành phố Hồ Chí Minh. Tổng tỷ suất sinh của các dân tộc thiểu số đều cao hơn 5 và ở 6 dân tộc thì cao hơn 8. Chỉ có người Hoa và người Kinh là có mức sinh thấp.

Bảng 6: Biến động tự nhiên và gia tăng (tỷ lệ ‰)

Thời kỳ	Tỷ lệ sinh thô	Tỷ lệ chết thô	Tỷ lệ tăng tự nhiên	Tỷ lệ di dân di thực	Tỷ lệ tăng
Trước 1945	41/42	25/30	12/16	-	12/16
1945-74	41/42	12/17	24/30	-	24/30
1975-79	38	11	27	3	24
1980-84	33	10	23	1	22
1985-89	31	10	21	1	20
1990-94	30	8	22	-	22

Nguồn: Ước tính của các tác giả.

Mức sinh giảm xuống nhanh chóng, nhưng có các khác biệt đáng kể

Tới giữa những năm sáu mươi, dân số Việt Nam có mức sinh cao, tổng tỷ suất sinh là khoảng 6 con ở một phụ nữ

(tức tỷ suất sinh khoảng 41-42‰ như đã nói ở trên). Sau cuộc điều tra dân số năm 1960 ở miền Bắc Việt Nam đã thấy được tỷ lệ tăng là 3,8‰ ở giai đoạn 1955-1960, và chính phủ đã quyết định phải tác động để hạ mức sinh. Những cố gắng đó hầu như đã mang lại kết quả: ở bảng 7 và hình 5 đã được trình bày một số chuỗi những ước lượng về tổng tỷ suất sinh rút ra từ việc phân tích những điều tra và tổng điều tra vốn có. Dù rằng nếu các số liệu có không đồng nhất và có nhiều sai sót, vẫn có triển vọng liên kết chúng lại ở mức độ nào đó. Xu thế giảm xuống từ đầu những năm bảy mươi là hiển nhiên. Người ta có thể nói tới sự giảm thiểu khá nhanh vì mức sinh đã hạ xuống còn một nửa (từ 6 xuống 3 con) trong 20/25 năm. Mức 4 con ở một nữ đã đạt được vào nửa sau của thập kỷ tám mươi, tương ứng với tỷ suất sinh là 31‰ đã cung cấp trên đây. Từ đầu những năm chín mươi, mức sinh vẫn tiếp tục giảm xuống, có thể còn giảm nhanh hơn: mức đó là trong khoảng 3,0 và 3,4 con vào năm 1993 tuy

Bảng 7: Ước tính về tổng tỷ suất sinh

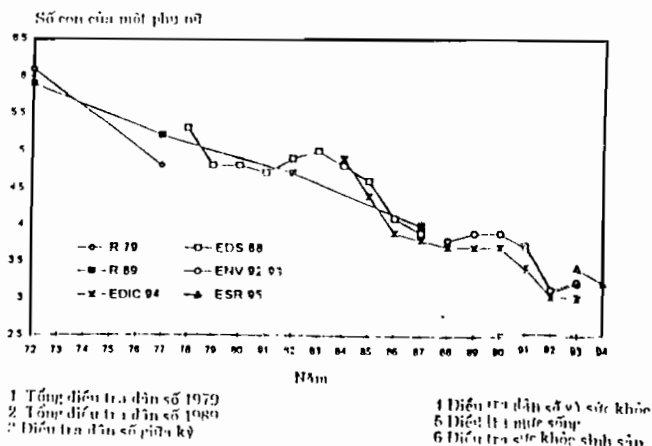
Năm	R79	EDS88	R 89	ENV 92-93	EDIC 94	ESR 95
72	6,1*		5,9*			
77	4,8*		5,2*			
78		5,3				
79		4,8				
80		4,8				
81		4,7				
82		4,9	4,7*			
83		5,0				
84		4,8			4,9	
85		4,6			4,4	
86		4,1			3,9	
87		3,9	4,0*		3,8	
88				3,8	3,7	
89				3,9	3,7	
90				3,9	3,7	
91				3,7	3,4	
92				3,1	3,0	
93				3,2	3,0	3,4**
94						3,2**

*: Ước tính cho mỗi giai đoạn năm năm (1970-74, 75-79, 80-84, 85-89) và được biểu diễn bằng một nét chấm nằm giữa giai đoạn.

** Ước tính đã chỉnh lại có tính đến sự cân đối đô thị/nông thôn.

Nguồn: (2), (31), (39), (47).

Hình 5: Tổng tỷ suất sinh 1970-1995



theo nguồn số liệu. Cũng khó biết được những xu thế gần đây một cách chuẩn xác. Tuy nhiên, vào cuối những năm tám mươi được đánh dấu đồng thời bởi những sự mở đầu của kinh tế thị trường (xem ở bên trên) và bởi sự tăng cường chính sách kế hoạch hoá gia đình (xem phần sau) và sự hiểu biết về tiến triển của mức sinh trong bối cảnh mới đó sẽ là đặc biệt lý thú.

Vào năm 1993 (26) số con rõ ràng cao hơn ở nông thôn (3,4) so với đô thị (2,1) và hơi cao hơn ở miền Trung (3,8) so với miền Bắc (3,2) và nhất là so với miền Nam (2,6). Mức sinh khác biệt nhau tùy theo trình độ học vấn: nó càng thấp khi trình độ học vấn càng cao, từ 5,6 con ở một nữ chưa khi nào đi học xuống 2,3 con ở nữ đã tốt nghiệp trung học (bảng 8).

Bảng này cũng cung cấp những "biến số trung gian" quan trọng nhất của mức sinh. Tỷ lệ phụ nữ có chồng ở những nữ lứa tuổi 15-49 chỉ là 62%. Tuổi trung bình khi cưới lần đầu quả nhiên khá cao: năm 1989 tuổi đó là 23,2 ở nữ (và 24,5 ở nam); năm 1994, theo kết quả điều tra dân số giữa kỳ, tuổi

Bảng 8: Sự khác biệt về mức sinh và tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai.

Những đặc điểm		Tổng tỷ suất sinh	Tỷ lệ phụ nữ đã cưới (%)	Tỷ lệ áp dụng tránh thai (%) (b)	Tổng tỷ suất nạo hút thai	Thời gian mất kinh (tháng)
Chung		3,1	62	65 (44)	0,55	9,9
Nơi ở	Đô thị	2,1	59	75 (49)	0,71	6,8
	Nông thôn	3,4	62	62 (42)	0,50	10,5
Vùng (a)	Bắc	3,2	68	70 (51)	1,03	10,2
	Trung	3,8	59	60 (40)	0,21	10,3
	Nam	2,6	57	63 (38)	0,30	9,1
Học vấn	Không đến trường	5,6	64	35 (26)	0,29	13,3
	Cấp I	3,2	64	58 (38)	0,36	10,8
	Cấp II	2,8	59	71 (49)	0,68	9,4
	Cấp III	2,3	64	76 (48)	0,79	6,5

(a): Miền Bắc bao gồm miền núi phía Bắc và đồng bằng sông Hồng; miền Trung bao gồm phía Bắc miền Trung, vùng duyên hải và Tây Nguyên, và miền Nam bao gồm đồng Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long

(b). Là những biện pháp hiện đại trong đó

Nguồn (26).

này vẫn giữ nguyên ở nữ và là 24,8 ở nam (21 và 25). Đối với nữ, tuổi này ở đô thị cao hơn (24,7) so với ở nông thôn (22,7); và đạt tới 25,9 tuổi ở thành phố Hồ Chí Minh. Dĩ nhiên là mức sinh sẽ càng thấp khi càng sử dụng rộng rãi những biện pháp tránh thai. Ta thấy có những khác biệt quan trọng trong tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai tùy theo các nhóm dân cư, nói riêng là giữa đô thị và nông thôn, giữa các vùng và nhất là tùy thuộc vào trình độ học vấn.

Độ dài của thời kỳ mất kinh là một yếu tố điều hoà mức sinh: đó là biến thiên quan trọng nhất ở những nữ thất học, ở những người này độ dài lên tới 13,3 tháng. Cuối cùng, việc thực hiện nạo phá thai cũng có ảnh hưởng tới mức sinh. Tổng tỷ suất phá thai là 0,55 trong cả nước, nhưng biến

thiên rất nhiều qua các vùng (tỷ lệ này đặc biệt cao ở miền Bắc) và tùy theo trình độ học vấn (24).

"Vấn đề nan giải về biện pháp tránh thai và nạo phá thai"⁽⁶⁾

Tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai ở phụ nữ có chồng từ 15-49 tuổi được xác định là 65% vào năm 1994 (bảng 8), mà 44% là thuộc về các biện pháp hiện đại. Nếu ở mức quốc gia, phần của các biện pháp hiện đại là 2/3, tỷ lệ này thay đổi tùy theo các nhóm dân cư xem xét. Có điều lạ lùng là tỷ lệ này lại thấp ở đô thị và ở phụ nữ có học vấn cao. Trái lại, tỷ lệ này là cao hơn ở miền Bắc nơi mà những chương trình kế hoạch hoá sinh đẻ có trước, so với miền Nam. Tỷ lệ này rất thấp ở những phụ nữ chưa bao giờ đi học, dĩ nhiên vì ở những phụ nữ này, biện pháp tránh thai ít được phổ biến và nếu quyết định tránh thai thì lại áp dụng một biện pháp hiện đại.

Thực tế thì tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai là cao bất thường so với mức sinh. Điều này đã được nhiều tác giả nói đến (2, 29, 31, 47), họ kết luận là có sự đánh giá quá mức tỷ lệ này. Sự đánh giá quá mức này được giải thích bằng "sức ép xã hội" chiếu cố đến kế hoạch hoá gia đình, nó khiến cho phụ nữ phải nói có sử dụng một biện pháp tránh thai trong khi không sử dụng.

Bên cạnh việc kế hoạch hoá gia đình, những ca nạo thai và hút điều hoà kinh nguyệt rất phổ biến. Đây không phải là những biện pháp kế hoạch hoá gia đình, nhưng là một dịch vụ y tế để giải quyết trường hợp có thai không mong muốn. Như ta đã thấy, tổng tỷ suất nạo thai là 0,55 theo điều tra dân số giữa kỳ 1994. Theo điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình (ECD 93), tổng tỷ suất nạo thai là 0,5 (28). Ngược lại, những thống kê thông thường của Bộ Y tế lại đưa ra những con số ngày càng tăng về phá thai (nạo thai và điều hoà kinh nguyệt) đi từ 700.000 trường hợp mỗi năm ở giai đoạn 1986 - 1989 đến 1,4 triệu vào năm 1993 (29). Số liệu này tương

6. Diễn đạt này vay mượn của Goodkind (29).

đương với tổng tỷ suất nạo thai là 2,5. Có sự không khớp giữa hai loại số liệu, có thể được cất nghĩa bằng nhiều cách: những kết quả điều tra đã đánh giá thấp hơn thực tế (tự nguyện bỏ sót) còn những thống kê của Bộ Y tế lại đánh giá quá cao (khai phóng đại để có tiền cải thiện các hoạt động dịch vụ và điều hoà kinh nguyệt).

Số lượng nạo thai thực tế là cao, có quan hệ với chính sách hạn chế ở mức sinh hai con sống, với việc thiếu các phương tiện tránh hai hữu hiệu, với sự khuyến khích nạo thai của hội phụ nữ (để đạt các mục tiêu kế hoạch hoá gia đình), và với sự gia tăng các trường hợp có thai ở nữ vị thành niên và ở phụ nữ chưa chồng. Số lượng các ca nạo thai đó chỉ có thể giảm đi với việc phổ cập các phương tiện tránh thai khác nhau, được chấp nhận và có hiệu quả, và với những chiến dịch giáo dục phòng tránh thai.

Mức chết hạ xuống đáng kể

Cho đến đầu thế kỷ XIX người ta cho rằng tuổi thọ trung bình từ khi sinh là khoảng 20-25 năm (11). Tới những năm ba mươi của thế kỷ này, nó đã có thể đạt tới 32-34 tuổi (3), tỷ lệ chết thô là 25-30‰ và tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi là 300-400‰. Tỷ lệ chết ở các chủng tộc thiểu số ở những vùng xa xôi hẻo lánh còn cao hơn nữa và những nhà dân tộc học đã thấy sự biến mất của những nhóm chủng tộc thiểu số có số dân ít trước ngày độc lập năm 1945.

Nước Việt Nam khi đó bước vào một thời kỳ được đánh dấu bằng ba cuộc khủng hoảng nghiêm trọng về số tử vong: nạn đói năm 1944-45 và hai cuộc chiến tranh 1946-54 và 1960-75. Vào mùa đông 1944-45, những điều kiện kinh tế và chính trị tồi tệ, những mùa màng tâm thường và việc xuất gạo sang Nhật Bản đã gây ra nạn đói làm chết đến 2 triệu người, tức gần 10% dân số. Một số làng đồng bằng sông Hồng mất đến 40% số dân. Chiến tranh 1946-54 đã giết chết khoảng 500.000 người (cả thường dân và binh lính). Chiến tranh 1960-75 đã gây ra chết chóc nhiều hơn, mặc dầu có sự không chắc chắn về số lượng người bị thiệt mạng: những ước lượng được đưa ra là 1 đến 3 triệu người. Một sự phân

tích dân số mới đây đưa ra một con số mà giá trị thấp hơn nhánh chạc ⁽⁷⁾ (32).

Mặc dù những cuộc khủng hoảng, mức chết đã giảm đi nhờ những cố gắng quan trọng dành cho cải thiện sức khỏe của nhân dân(5). Chúng ta đã thấy trên đây tỷ lệ chết thô được xác định là khoảng 8%o trong thời gian gần đây (1990-94), nó chỉ ra những tiến bộ đã đạt được. Nhưng khó lòng khôi phục lại sự tiến triển của mức chết trong nhiều thập niên qua: cuộc tổng điều tra dân số năm 1979 hình như đã hạ thấp quá đáng mức chết; với những số liệu của tổng điều tra dân số năm 1989, người ta đã có thể tính tuổi thọ trung bình khoảng 65 tuổi vào thời kỳ 1988-89 cho cả hai giới (63,0 tuổi ở nam và 67,5 tuổi ở nữ). Nếu những cuộc điều tra không cung cấp những số liệu về mức chết chung, chúng ngược lại đã cho các số liệu về tỷ lệ chết trẻ em. Bảng 9 cung cấp những đánh giá rút ra từ các cuộc điều tra năm 1988 và 1994 cũng như cuộc tổng điều tra năm 1989 về tỷ lệ chết trước 1 tuổi, chết 1-4 tuổi và chết 0-4 tuổi và ở các thời kỳ khác nhau.

Bảng 9: Tỷ suất chết trẻ em (%o)

Điều tra	Thời kỳ	Tỷ suất chết dưới 1 tuổi	Tỷ suất chết 1-4 tuổi	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi
EDS 88	1973-77	55	21	75
	1978-82	46	24	69
	1983-88	44	12*	55*
R89	1988-89	45	24	67
EDIC 94	1979-83	55	29	82
	1984-88	46	25	69
	1989-93	44	11*	55*

*. Từ những đoàn hệ sinh đẻ cắt đứt, vì vậy kết quả chắc thấp hơn thực tế.

Nguồn: (22,), (37).

7. Một dự tính đã đưa ra là 966.00 + 175.000.

Cuộc điều tra năm 1988 hình như đã đánh giá thấp tỷ lệ chết so với tổng điều tra 1989 và điều tra 1994. Những kết quả của cuộc điều tra cuối này dù sao cũng là rất khả quan đối với một nước đã chịu chiến tranh và còn đang sống ở trạng thái rất nghèo khổ.

Những tiến bộ không đồng đều trong cuộc đấu tranh chống tử vong.

Cả khi nếu mức chết ở trẻ em đã giảm dần từ mười lăm năm nay, vẫn còn những chênh lệch tùy theo trình độ học vấn của người mẹ và giữa đô thị với nông thôn cũng như giữa các vùng (bảng 10).

Kết quả cổ điển, mức chết dưới 1 tuổi ở nam cao hơn nữ; ngược lại, điều này không đúng đối với mức chết ở trẻ 1-4 tuổi, mức này gần ngang nhau ở cả hai giới. Trình độ học vấn của người mẹ là một nguồn quan trọng của sự chênh lệch, nhất là mức chết ở trẻ 1-4 tuổi, mức này chênh nhau 11 lần ở con cái những người mẹ chưa đến trường so với con cái những người mẹ có văn hoá cao; còn mức chết ở trẻ em dưới 1 tuổi chênh nhau thấp hơn, chỉ 2,5 lần.

Mức chết trẻ em tương đối cao khi người mẹ còn trẻ (dưới 20 tuổi), mức này thấp khi mẹ 20-29 tuổi, rồi tăng dần và đạt mức cao khi người mẹ 40-49 tuổi. Tuổi người mẹ cũng tương quan với thứ tự lần sinh. Người ta lại thấy sơ đồ gần như vậy đối với thứ tự lần sinh.

Ta biết rằng các lần sinh đẻ quá dày làm tăng nguy cơ tử vong. Người ta xác nhận điều đó ở đây: nếu lần sinh đẻ trước chỉ cách chưa đầy 2 năm, thì tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi cao gấp ba lần khi khoảng cách là 4 năm và hơn; kết quả cũng như vậy đối với tỷ lệ chết ở trẻ 1-4 tuổi, dù có nhẹ hơn.

Tỷ lệ chết ở nông thôn gấp hai lần ở đô thị; hơi thấp hơn đối với tỷ lệ chết trẻ dưới 1 tuổi và hơi cao hơn đối với tỷ lệ chết trẻ 1-4 tuổi. Những biến thiên giữa các vùng là quan trọng, nhất là đối với trẻ em 1-4 tuổi (14). Chính ở Tây Nguyên và vùng miền núi phía Bắc là nơi có mức độ chết cao nhất, đây là những vùng nghèo bị cô lập về địa lý và có

Bảng 10: Những khác biệt trong tỷ suất chết trẻ em

Loại		Tỷ suất chết (1984-1993) (‰)		
		Dưới 1 tuổi	1-4 tuổi	dưới 5 tuổi
Chung		45	18	62
Giới	Con trai	50	17	67
	Con gái	39	18	56
Trình độ học vấn của mẹ	Không đến trường	80	44	119
	Chưa hết cấp I	51	25	75
	Cấp I	44	16	60
	Cấp II	34	9	43
Tuổi của người mẹ vào lúc sinh	Cấp III	32	4	37
	<20	72	17	86
	20-29	40	15	55
	30-39	46	23	68
Thứ tự sinh	40-49	86	28	105
	1	44	10	53
	2-3	41	15	55
	4-6	48	26	72
Khoảng cách với lần sinh trước	7 và hơn	66	36	103
	<2 năm	74	25	97
	2-3 năm	36	21	56
Khu vực	4 năm trở lên	24	10	34
	Nông thôn	48	19	66
	Đô thị	27	9	36
Vùng	Miền núi trung du bắc bộ	62	21	82
	Đồng bằng sông Hồng	35	10	44
	Bắc Trung bộ	38	14	51
	Duyên hải miền trung	37	9	46
	Tây Nguyên	72	45	108
	Đông Nam bộ	31	17	48
	Đồng bằng sông Cửu Long	48	22	69

Nguồn: (22)

đồng đảo các nhóm chủng tộc thiểu số. Mức chết vẫn còn rất cao ở đa số các chủng tộc thiểu số.

Vì vậy mà tuổi thọ trung bình từ khi sinh ở mức 65 tuổi trong cả nước thì nó chỉ là 40 ở 8 chủng tộc và vượt quá 60

ở 8 chủng tộc khác trong đó có chủng tộc Kinh, một chủng tộc da số (13).

NHỮNG NGUYÊN NHÂN CHÍNH CỦA TỶ LỆ MẮC BỆNH VÀ TỶ LỆ CHẾT

Hiểu biết được những nguyên nhân này là rất quan trọng để đề ra các chính sách vệ sinh y tế, nhưng chỉ những thống kê vệ sinh (có chất lượng không chắc chắn) xuất phát từ những báo cáo về hoạt động của những tổ chức vệ sinh là cung cấp được một số chỉ dẫn.

Trong những năm 80, tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em là tồi tệ (63), nhưng tình hình đã được cải thiện trong những năm gần đây nhờ sự tăng tiến của sản xuất nông nghiệp và mức sống trung bình. Trọng lượng nhẹ khi sinh và chậm lớn ở trẻ em xảy ra ở những tầng lớp nghèo khổ, và nhất là tại nông thôn (14). Tình trạng suy dinh dưỡng thường tác động kết hợp với những bệnh nhiễm trùng, mà một số bệnh nhiệt đới là dịch địa phương có thể lan thành dịch. Bệnh dịch tả, bệnh dịch hạch, bệnh thương hàn và bạch hầu đã gần như được loại trừ hoặc ít ra cũng đã bị khống chế từ cuối những năm bảy mươi. Bệnh sốt xuất huyết (trong đó có bệnh dengue), bệnh lao, đau mắt hột và sốt rét vẫn còn là những vấn đề của sức khỏe cộng đồng. Bệnh sốt rét thực tế là bệnh dịch địa phương ở hai phần ba đất nước và đã xuất hiện những chủng ký sinh trùng kháng chloroquinine. Thêm nữa, những khó khăn kinh tế trong những năm mới đây đã kéo theo việc giảm sút những cố gắng trong việc khống chế dịch địa phương và ở thời kỳ 1987-1991 những trường hợp chết đã tăng lên (63 và 64). Bệnh ỉa chảy, những nhiễm khuẩn cấp tính đường hô hấp (đặc biệt là viêm phổi) và bệnh lao phổi là những nguyên nhân chính gây tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi.

Cuối cùng thì Sida đã lan rộng từ khi xuất hiện ca đầu tiên vào năm 1991, tới năm 1994 đã phát hiện 4481

người nhiễm HIV (27) và Bộ Y tế ước tính là thực tế phải có đến 60.000 trường hợp. Những tỉnh phía nam bị ảnh hưởng nhiều nhất, đặc biệt là ở thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, tỷ lệ mắc Sida ở những gái bán dâm tại ba tỉnh của đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1994 đến 1995 đã tăng từ 2,75% lên 4,81% ở tỉnh An Giang, từ 0% lên 2,92% ở Kiên Giang và từ 1,02% lên 3,24% ở Cần Thơ (56). Nhiều yếu tố có khả năng làm lan rộng bệnh: những thay đổi trong hành vi tình dục (tình dục ngoài hôn nhân, tình dục ở vị thành niên v.v...), gia tăng những dòng di dân, nhất là ra đô thị (xem ở phần sau), tỷ lệ thấp về sử dụng bao cao su (liên quan tới chính sách kế hoạch hoá gia đình nặng về vòng tránh thai).

DÂN SỐ NGÀY NAY

Phân bố dân số theo giới và tuổi

Do lịch sử đất nước (các cuộc chiến tranh và sự xuất cư liên quan nhiều hơn đến nam giới), tỷ lệ nam giới là đặc biệt thấp ở Việt Nam như ta thấy ở bảng 11: nó là 94,2% vào năm 1979 cũng như 1989. Nó cũng không hề thay đổi giữa các năm 1979 và 1989 ở mỗi nhóm trong ba nhóm tuổi lớn: khoảng 105% ở nhóm 0-14 tuổi, 90% ở nhóm 15-64 tuổi và 70% ở nhóm 65 tuổi và hơn. Tỷ lệ nam giới ở nhóm đầu không đòi hỏi bình luận gì đặc biệt, tỷ lệ ở nhóm thứ hai là dấu ấn của chiến tranh và xuất cư, tỷ lệ ở nhóm thứ ba hay là sự mất cân bằng giữa hai giới là do tỷ lệ chết cao ở nam giới.

Dân số thuộc loại trẻ vì dân số dưới 15 tuổi chiếm 39% vào năm 1989. Tỷ lệ này đang giảm xuống vì có sự giảm mức sinh (số người dưới 15 tuổi chiếm 42,5% dân số vào năm 1979). Những người cao tuổi (65 tuổi và hơn) mới chỉ chiếm dưới 5% dân số. Tỷ lệ các nhóm sống phụ thuộc đã giảm đi, từ 90% năm 1979 còn 78% vào năm 1989. Trong những năm sắp tới, tỷ lệ những người dưới 15 tuổi sẽ tiếp tục giảm

và tỷ lệ những người trên 65 tuổi sẽ tăng, nhưng do chết chóc trong chiến tranh, tỷ lệ cuối này chỉ tăng chậm trong hai chục năm tới, rồi sau đó mới tăng nhanh (12).

Bảng 11: Phân bố dân số theo giới và nhóm tuổi lớn

Tuổi	Tổng điều tra dân số 1979				Tổng điều tra dân số 1989			
	Nam	Nữ	Tổng số	Tỷ lệ nam	Nam	Nữ	Tổng số	Tỷ lệ nam
0-14	21,8	20,7	42,5	105,3	20,0	19,1	39,1	104,9
15-64	24,8	27,9	52,7	89,0	26,6	29,6	56,2	90,0
65 và hơn	1,9	2,9	4,8	64,6	1,9	2,8	4,7	65,7
Tổng số	48,5	51,5	100,0	94,2	48,5	51,5	100,0	94,2

Nguồn: (7), (19).

Những tháp tuổi năm 1979 và 1989 được trình bày ở hình 6; những điểm đặc biệt nhất là sự thu hẹp đáy tháp tuổi cho tới nhóm tuổi 20-24 ở hai thời điểm và sự lõm vào của nhóm tuổi 35-44 ở cả hai giới vào năm 1979 và của nhóm tuổi 45-54 ở nam giới vào năm 1989 (hiện tượng có lẽ liên quan tới chiến tranh và xuất cư).

Cuộc tổng điều tra dân số năm 1989 đã cho phép làm nổi bật những khác biệt giữa các tỉnh trong các cấu trúc giới và tuổi. Người ta nhận thấy những tỉnh mà nữ giới tương đối đông, đó là thành phố Hồ Chí Minh, ba tỉnh đồng bằng sông Hồng và sáu tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Ở hai đồng bằng này, điều giải thích nằm ở hậu quả của chiến tranh (hai đồng bằng này là những vùng bị ảnh hưởng nhiều nhất), ở chỗ là nữ tham gia quan trọng vào việc trồng lúa, và ở chỗ xuất cư (chủ yếu là nam giới) đến những vùng thưa dân. Tình hình ở thành phố Hồ Chí Minh là đáng ngạc nhiên vì người ta trông chờ rằng ở một thành phố lớn, dân số phải bao gồm một số lớn là những người nhập cư chủ yếu thuộc nam giới. Nhưng không phải như vậy, một cuộc điều tra mới đây (54) đã cho hay một tỷ lệ nữ cao hơn nam ở những người dân sở tại, tỷ lệ nữ lại càng cao hơn ở những người nhập cư trong những năm 1984-89 và những năm chín mươi. Những tác giả của cuộc điều tra cho rằng hiện tượng này được gắn với cách thức phát triển

của thành phố thu hút nhiều lao động nữ hơn (công nghiệp nhẹ và chế biến, buôn bán nhỏ và dịch vụ).

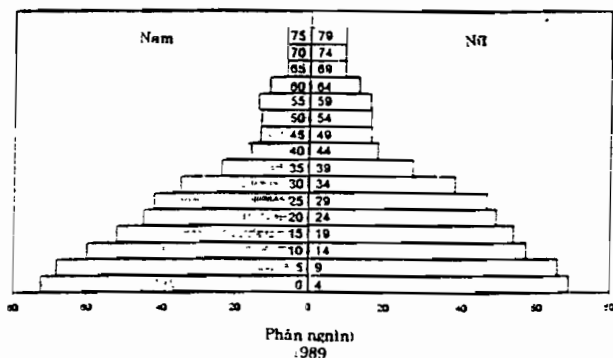
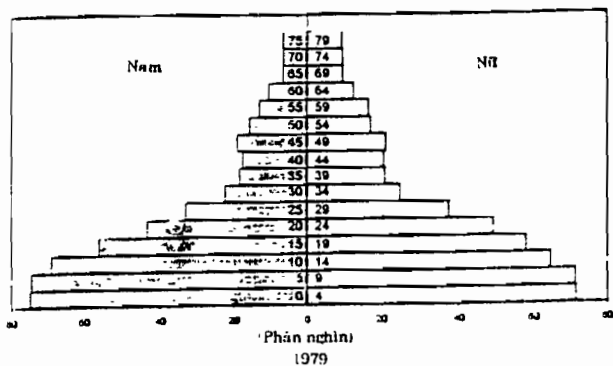
Ngược lại, những tỉnh có tương đối nhiều nam giới hơn là bảy tỉnh miền núi phía Bắc, ba tỉnh ở Tây Nguyên, tỉnh Đồng Nai ở Đông Nam bộ và đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo. Tất cả các tỉnh đó là những vùng nhập cư. Nói về phân bố độ tuổi, hai tỉnh tách rõ ràng khỏi các tỉnh khác bởi tỷ lệ thấp ở nhóm trẻ (dưới 15 tuổi) và tỷ lệ cao nhóm người lớn (15-64 tuổi), đó là đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo (có 33,5% là dưới 15 tuổi và 62,4% là nhóm 15-64 tuổi) và nhất là thành phố Hồ Chí Minh (những tỷ lệ tương ứng là 30,8% và 63,6%).

Những hộ

Quy mô trung bình của các hộ là 5,2 người vào năm 1979, chỉ còn 4,8 người tại tổng điều tra dân số 1989 và cuộc điều tra dân số giữa kỳ 1994. Thực tế, sự ổn định bề ngoài đó giữa 1989 và 1994 đã che giấu một sự biến đổi trong cấu trúc của các hộ: những trẻ em dưới 15 tuổi trung bình là 1,9 em trong một hộ vào năm 1989 chỉ còn là 1,8 em vào năm 1994, còn số người lớn lại tăng lên chừng ấy (25). Sự tiến triển đó là sự kết hợp của mức sinh giảm đi với những thay đổi kinh tế - xã hội (thí dụ như những người trẻ tuổi ở lại tổ ấm gia đình lâu hơn). Cũng thế, quy mô hộ đã hơi tăng lên ở nông thôn, từ 4,8 lên 4,9 trong khi nó lại giảm đi ở đô thị (4,8 còn 4,7). Quy mô đó có thể biến thiên nhiều về mặt địa lý, thí dụ như ở thời điểm 1989 nó chỉ là 3,9 ở Hà Nội, 4,3 ở Hải Phòng và 5,4 ở thành phố Hồ Chí Minh.

Sự phân bố các hộ tùy theo quy mô đã ít thay đổi giữa các năm 1979, 1989, 1994, tuy nhiên nó cũng tập trung lại dần dần: tỷ lệ các hộ một người từ 6,9% xuống 5% rồi 3,8%, ở đầu kia, tỷ lệ những hộ 10 người và hơn cũng giảm đi từ 5,3% xuống còn 3,4% rồi 2,7%. Những hộ có hơn một người thường nhiều nhất là hai thế hệ (một cặp vợ chồng và con cái), những hộ có ít ra là ba thế hệ còn chiếm đến 30% số hộ (25).

Hình 6: Các tháp tuổi, 1979 và 1989



Nguồn: (7), (19)

Một phần quan trọng của các hộ có chủ hộ là nữ (27%); tỷ lệ này lên tới 42% ở đô thị (so với 23% ở nông thôn); ở những

hộ một người, 75% chủ hộ là nữ. Những phụ nữ chủ hộ đó phần lớn là goá chồng (41%), nhưng cũng là những phụ có chồng mà chồng đang ở nhà (33%). Những cương vị hôn nhân khác của các phụ nữ chủ hộ là: người vợ mà chồng vắng nhà (9%), phụ nữ chưa chồng (6%), ly thân (6%) hay ly hôn (5%). Cần ghi lại ở đây một sự việc quan trọng được nêu lên trong cuộc điều tra về mức sống năm 1992-93 là những thành viên của các hộ mà nữ là chủ lại đỡ nghèo hơn những thành viên của các hộ mà nam làm chủ (65).

Sự phân bố địa lý của dân số rất không đồng đều

Với số dân 64,4 triệu người vào năm 1989, diện tích cả nước 330.000 km², mật độ dân số là 195 người/km². Nhưng dân số được phân bố rất không đồng đều trên lãnh thổ. Hai đồng bằng và thành phố Hồ Chí Minh tập hợp 50% số dân vào chưa đầy 18% lãnh thổ quốc gia. Đó là kết quả của phân bố dân cư Việt Nam, con đẻ của lịch sử, của địa lý và của tổ chức xã hội. Ở đồng bằng sông Hồng, nơi có sự cư trú lâu đời nhất, mật độ dân cư rất cao đã có thể đạt được là nhờ việc trị thủy và một hệ thống thâm canh.

Ta sẽ thấy ở phụ lục 1 sự phân bố đó trên 14 tỉnh theo kết quả tổng điều tra dân số 1979 và 1989. Dựa đơn giản vào sự chia cắt cấp một đó, ta thấy một sự đa dạng rất lớn các tình huống (xem hình 7):

- một số mật độ vượt quá hoặc chung quanh 1.000 dân một km²: không phải chỉ ở ba đô thị lớn (mà lãnh thổ hành chính khá rộng và bao gồm một phần không nhỏ vùng nông thôn) mà cả các tỉnh Thái Bình và Hải Hưng;

- nói chung, những đồng bằng sông Hồng ở phía bắc và sông Cửu Long ở phía nam có mật độ rất cao, thường vượt 200 dân một km². Cũng ở vào tình huống này là các tỉnh lân cận của các đồng bằng đó: Vĩnh Phú, Hà Bắc, Thanh Hoá ở phía bắc; Đồng Nai và Vũng Tàu - Côn Đảo ở phía nam.

- Ở những đồng bằng ven biển, mật độ thông thường là 100 đến 200 người một km².

- Cuối cùng, miền núi phía bắc và Tây Nguyên thưa dân hơn có mật độ dân số thấp hơn 100, đôi khi 50 người một km².

Di dân và việc làm

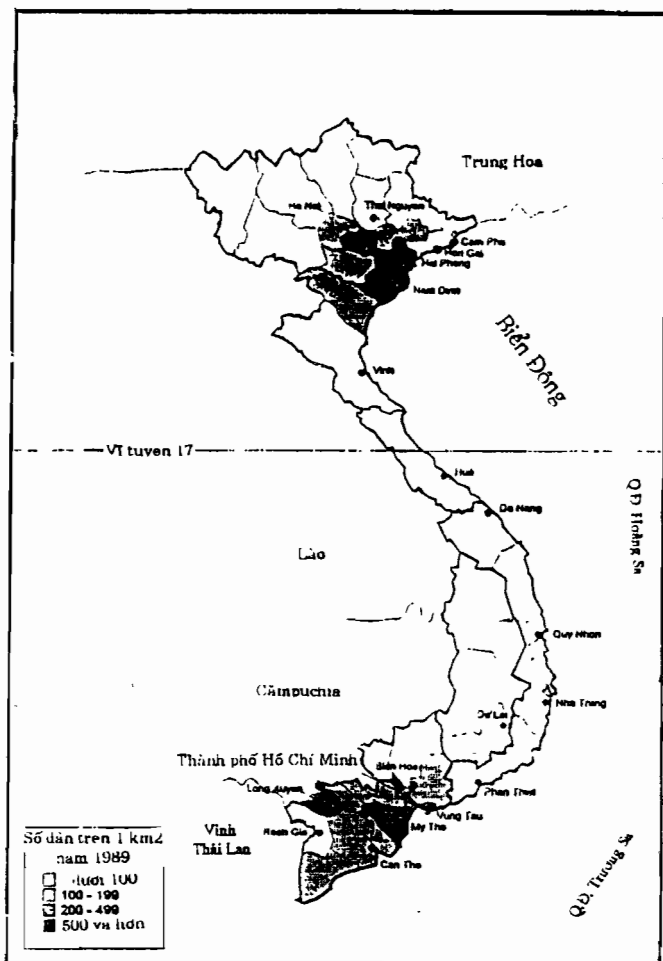
Nước Việt Nam đã chứng kiến nhiều đợt di dân nội địa trong 50 năm qua. Trong nạn đói năm 1945 ở miền bắc Việt Nam, hàng nghìn người đã rời bỏ làng quê của mình để đi kiếm cái ăn. Sau kết thúc chiến tranh năm 1954 hàng vạn dân công giáo đã rời bỏ miền Bắc xây dựng chế độ cộng sản, để vào miền Nam. Ở miền Bắc, trong những năm 1960, một triệu người ở các tỉnh rất đông dân thuộc châu thổ sông Hồng đã rời quê đi đến những miền núi để sinh sống tại "những vùng kinh tế mới" trong khuôn khổ những cuộc di dân do nhà nước tổ chức. Trong những năm chiến tranh 1965-1975, nhiều triệu người ở miền Nam đã được tập trung vào các trại chiến lược hay vào đô thị. Sau thất bại của Mỹ và sụp đổ của chế độ miền Nam, nhiều người đã trở về làng, hoặc tự do, hoặc do những biện pháp thực hiện của chính phủ để giảm số dân đô thị ở miền Nam. Từ 1976, chính phủ đã theo đuổi một chính sách phân bố lãnh thổ rất ý chí (di dân được gọi là "có tổ chức") trong khi những cuộc di dân tự do thì rất hạn chế vì bị cấm. Vì vậy mà từ 1976 đến 1992 gần 5 triệu người đã được di chuyển, tức trung bình 300.000 người mỗi năm (bảng 12). Gần ba phần tư những người di dân đó là di trong nội bộ tỉnh.

Bảng 12: Khối lượng di dân nội địa

Thời kỳ	Số lượng di dân (nghìn)	Số lượng trung bình hàng năm (nghìn)	Tỷ lệ di dân trong nội bộ tỉnh (%)
1976-1980	1.520	304	54,3
1981-1985	1270	254	66,9
1986-1990	1.600	320	90,0
1991-1992	364	182	87,5
Tổng số	4.754	280	72,2

Nguồn: (8).

Hình 7: Bản đồ mật độ các đô thị trên 100.000 dân, 1989



Không hề có những yếu tố cho phép biết được tỷ lệ những người di dân đó ở lại hay bỏ về hay lại di dân tự do đi nơi khác. Chắc chắn những người di dân đó không ở lại tất cả và một phần đã rời bỏ khu kinh tế mới. Không có các số liệu thống kê, nhiều ước lượng được đưa ra là số bỏ về lên tới 20% (3 và 18) hoặc 50% (15).

Một cái nhìn toàn thể khá sơ lược về di dân nội địa được cuộc tổng điều tra dân số 1989 đưa ra đã dựng lên một bản tổng kết di dân thời kỳ 1984-1989. Bảng 13 cung cấp những kết quả tương đối về di dân giữa bảy vùng. Hai vùng có nhập cư rõ ràng: Tây Nguyên (với tỷ lệ nhập cư là 11,4%) và Đông Nam Bộ (3,2%). Năm vùng khác là những vùng xuất cư rõ ràng, nhất là vùng miền núi phía Bắc (-1,0%), đồng bằng sông Hồng (-1,2%) và vùng bắc Trung bộ (-1,7%). Ta thấy trên các kết quả đó tác động vừa phải của chính sách phân bố lại lãnh thổ, dù nếu sự di dân đến Tây Nguyên là đáng kể. Những cuộc di dân đó phần lớn gồm những người trẻ tuổi (giữa 20 và 35 tuổi), chủ yếu là nam giới.

Bảng 13: Di dân thực giữa các vùng 1984-1989

Vùng	Di dân đi	Di dân đến	Di dân thực	Tỷ suất di dân thực (%)
Miền núi trung du Bắc bộ	102818	-	-102818	-1,02
Đồng bằng sông Hồng	200527	28774	-171753	-1,26
Bắc Trung bộ	159680	14523	-145157	-1,69
Duyên hải miền trung	85130	26591	-58539	-0,88
Tây Nguyên	-	284016	284016	11,41
Đông Nam bộ	5719	254721	249002	3,19
Đồng bằng sông Cửu Long	68554	13803	-54751	-0,39
Tổng số	615428	615428	-	-

Nguồn: (6).

Với chính sách đổi mới, chương trình di dân có tổ chức được nói lỏng, và ta thấy một sự phát triển đáng kể những đợt di dân tự do. Ảnh hưởng của những biện pháp kiểm soát và hạn chế di dân đã bị giảm đi cùng với sự tự do hoá. Sự gia tăng đô thị, bị kiểm chế trước đây vì tỷ lệ đô thị hoá không hề thay đổi trong thời gian 1975-1989, đã tăng tốc hơn. Người ta chỉ có những số liệu lăm chám, trong khi chờ đợi cuộc tổng điều tra dân số sắp tới, để làm chỗ dựa cho khẳng định này, tuy nhiên tất cả các cuộc điều tra đã xác nhận điều đó (thí dụ xem 13, 17 và 54).

Về những nguyên nhân chính của di dân tự do xuất phát từ các miền đồi núi, người ta có thể kể đến những điều kiện sống bất lợi ở chốn đi: rừng bị huỷ hoại do đốt nương làm rẫy, đất đai bị xói mòn không còn màu mỡ, thiếu nước, cơ sở hạ tầng nghèo nàn, nghèo khổ v.v... Nhưng thường là sự thiếu đất đã đẩy nhiều nông dân nghèo phải di cư, cũng như là năng suất nông nghiệp thấp, thiếu những điều kiện sản xuất, dư thừa lao động ở nông thôn. Những nơi đi đến là những vùng còn đất, những làng có những hoạt động sinh lợi (nuôi tôm, nghề chài lưới v.v...) và những đô thị. Nhiều vấn đề lại đặt ra cho những vùng di dân đến, kể cả những vùng kinh tế mới: điều kiện sinh sống rất gian khổ, thiếu cơ sở hạ tầng (đường, trường, trạm y tế, v.v...), phá rừng bừa bãi...

Đô thị hoá yếu ớt và một sự gia tăng đô thị vừa phải

Tại cuộc tổng điều tra dân số 1989, đô thị là những khối dân cư (hoặc những quận hay huyện trong lòng các khối dân cư) có hơn 2000 người, biểu thị một tính cách hành chính hay công nghiệp và ở đó số dân nông nghiệp chiếm ít hơn 50%. Tổng số những đô thị này tập hợp 12,3 triệu dân hay 19% dân số. Nước Việt Nam như vậy là một nước hầy còn đô thị hoá thấp. Năm 1979, dân số đô thị là 10,1 triệu người, bằng 19% số dân. Dân số đô thị gia tăng yếu, tỷ lệ tăng trung bình hàng năm giữa hai kỳ tổng điều tra dân số là 2,0%. Nhịp độ

đô thị hoá là vừa phải: nước Việt Nam là một nước đã kiểm chế sự gia tăng dân số đô thị.

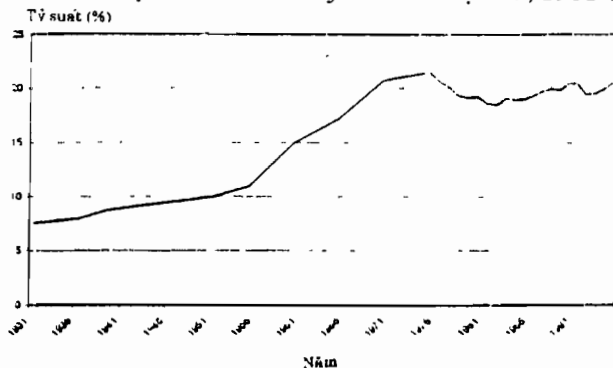
Như ta thấy trên bảng 14 và hình 8, tỷ lệ đô thị hoá là rất thấp trước thế chiến thứ hai và đã tăng vừa phải, nó đạt 10% vào đầu những năm năm mươi, rồi tăng nhanh hơn, lên đến 20% vào năm 1975, và gần như ổn định từ khi đó: thực tế, nó đã giảm đi cho tới năm 1982 với sự đưa dân trở lại nông thôn do chính phủ tổ chức để giải toả các đô thị miền Nam, và sau đó lại tăng chậm.

Bảng 14: Sự tiến triển của tỷ suất đô thị hoá

Năm	Tỷ suất (%)	Năm	Tỷ suất (%)	Năm	Tỷ suất (%)
1931	7,5	1976	20,6	1986	19,3
1936	7,9	1977	20,1	1987	19,7
1939	8,7	1978	19,3	1988	19,9
1943	9,2	1979	19,1	1989	19,8
1951	10,0	1980	19,2	1990	20,4
1955	11,0	1981	18,6	1991	20,4
1960	15,0	1982	18,4	1992	19,4
1965	17,2	1983	19,1	1993	19,5
1970	20,7	1984	18,9	1994	19,9
1975	21,5	1985	19,0	1995	20,5

Nguồn: (27), (40).

Hình 8: Sự tiến triển của tỷ suất đô thị hoá, 1931-1995.



Vào năm 1979, có cả thảy 54 thành phố hơn 20.000 dân. Năm 1989 có 64. Về những thành phố hơn 100.000 dân, thì có 15 năm 1979 và 20 năm 1989. 20 thành phố đó đã được đưa lên bản đồ ở hình 2 và đưa vào bảng 15 với số dân vào các năm 1979 và 1989. Sự gia tăng dân số các thành phố đặc biệt thấp (trung bình chỉ 1,5%). Chỉ có bốn trong số đó là có tỷ lệ gia tăng vượt quá 4%. Và hai có tỷ lệ gia tăng âm.

Bảng 15: Các thành phố hơn 100.000 dân năm 1979 và 1989.

Thành phố	Dân số 1979	Dân số 1989	Tỷ lệ tăng (%)
Thành phố Hồ Chí Minh	2700849	2899753	0,8
Hà Nội	897500	1089760	2,1
Hải Phòng	385210	449747	1,6
Đà Nẵng	318653	369734	1,6
Biên Hoà	187254	273879	4,1
Nha Trang	172663	213460	2,3
Huế	165710	211718	2,6
Cần Thơ	182856	208078	1,4
Nam Định	160179	165629	0,4
Quy Nhơn	127211	159852	2,4
Rạch Giá	(81075)	137784	5,7
Long Xuyên	112485	128817	1,5
Thái Nguyên	138023	124871	-1,0
Vũng Tàu	(81694)	123528	4,4
Hòn Gai	114573	123102	0,8
Phan Thiết	(75241)	114236	4,5
Vinh	159753	110793	-3,8
Cần Phả	(76697)	105336	3,4
Mỹ Tho	101493	104724	0,3
Đà Lạt	(87136)	102583	1,7
(Tổng số)	5924412	7217384	2,1
Tổng số	6326255	7217384	1,4

Nguồn: (19), (20).

Đô thị hoá phát triển mạnh hơn ở miền Nam so với miền Bắc. Nếu ta lấy thí dụ các thành phố hơn 100.000 dân thì có 7 ở miền Bắc và 13 ở miền Nam, tức là tương ứng 30 và 70% tổng dân số của các đô thị đó. Sự khác biệt về đô thị hoá đó đã có từ lâu: năm 1960, tỷ lệ đô thị hoá đã là 22% ở

miền Nam và 9% ở miền Bắc; năm 1970 tỷ lệ đó tương ứng là 33% và 12%. Trong chiến tranh, sự mất an ninh ở vùng nông thôn Nam Việt Nam đã đẩy người dân ở các làng xã ra tỉnh sinh sống. Ở miền Bắc, ngược lại, những cuộc ném bom của Mỹ đã dẫn đến việc người thành thị rời bỏ Hà Nội và các đô thị ở đồng bằng để về sinh sống tại nông thôn.

Nếu ta xem xét tình hình các miền khác nhau (bảng 16), ta thấy rằng sự gia tăng dân số đô thị là đặc biệt yếu ở miền Đông Nam bộ (liên quan tới những cố gắng của chính phủ hạn chế sự gia tăng ở thành phố Hồ Chí Minh), là vừa phải ở miền núi phía Bắc, ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, và là cao hơn ở ba vùng khác, nhất là ở Tây Nguyên: sự gia tăng dân số mạnh ở vùng này là ở cả hai nơi đô thị và nông thôn.

Bảng 16: Tăng dân số theo vùng và khu vực 1979-1989

Vùng	Dân số năm 1979 (nghìn)			Dân số năm 1989 (nghìn)			Tỷ suất tăng (%)		
	Đô thị	Nông thôn	Tổng số	Đô thị	Nông thôn	Tổng số	Đô thị	Nông thôn	Tổng số
Miền núi Trung du Bắc bộ	1078	6627	7705	1311	8757	10068	2,1	3,0	2,9
Đồng bằng sông Hồng	1904	9068	10972	2274	11304	13578	1,9	2,3	2,3
Bắc Trung bộ	649	6331	6980	861	7712	8573	3,0	2,1	2,2
Duyên hải miền trung	1152	4387	5539	1514	5139	6653	2,9	1,7	1,9
Tây Nguyên	291	1164	1455	545	1945	2490	6,8	5,6	5,8
Đông Nam bộ	3340	2663	6003	3651	4146	7797	0,9	4,8	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	171	10109	11810	2105	12067	14172	2,3	1,9	1,9
Tổng số	10115	40349	50464	12261	51067	63331	2,0	2,5	2,4
Những nhóm điều tra riêng	-	-	2278	-	-	1045	-	-	-7,9
Chung	-	-	52742	-	-	64376	-	-	2,1

(a) tỷ suất tăng trung bình hàng năm

Nguồn: (20).

Ta sẽ thấy ở phụ lục 2 những số liệu của các tỉnh: trong 5 tỉnh, dân số đô thị đã giảm đi (theo số tuyệt đối) giữa hai cuộc tổng điều tra. Đối với ba thành phố lớn (thành phố

Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng), những tỷ lệ tăng rất vừa phải (tương ứng là 0,8; 2,1 và 1,6%). Kết quả này, tất nhiên, cần được tô đậm thêm do sự tồn tại của những cuộc di dân "không kiểm soát" ngay cả trước những bước đầu của sự tự do hoá với những cuộc trở về đô thị từ những vùng kinh tế mới. Những người nhập cư vào đô thị này không nghi ngờ gì đã phần lớn thoát khỏi những đợt kê khai.

Hai thành phố chính: Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

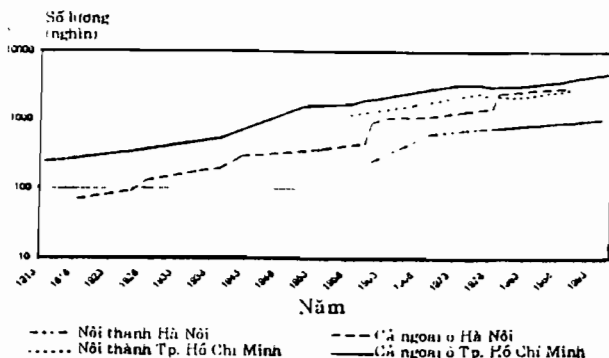
Hai trung tâm lớn nổi trội trên mạng lưới đô thị Việt Nam, thành phố Hồ Chí Minh ở miền Nam và Hà Nội ở phía Bắc. Hình 9 vẽ lại những tiến triển của hai thành phố chính này, có phân biệt nội thành với toàn bộ thành phố⁽⁸⁾. Người ta thấy trên đường cong về thành phố Hồ Chí Minh một sự giảm dân số, sau khi thống nhất đất nước, với việc "giải toả đô thị" do chính phủ tổ chức; nhưng từ 1981, đã gia tăng trở lại, nhất là từ 1989 (từ 1989 đến 1995, tỷ lệ tăng trung bình hàng năm là 3,8%).

Sự thu hút của thành phố, đặc biệt của thành phố Hồ Chí Minh, là mạnh mẽ, vì như ta biết ở trên, thu nhập trên đầu người ở thành thị là gấp gần hai lần so với nông thôn. Thành phố Hồ Chí Minh có tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định (trung bình 13% một năm từ 1989 đến 1994) và do đó là một cực thu hút dân cư nông thôn (54). Số dân nhập cư cao hơn nhu cầu của các xí nghiệp (hoặc chỉ ít cũng không thích nghi vì dân di cư là những lao động không có tay nghề); từ đó mà phát sinh một khu vực không chính quy,

8. Các số liệu cung cấp ở đây để giới thiệu những xu thế lớn. Và lại, cần xem xét cẩn thận các số liệu vì chúng phần nhiều được lấy từ những ước tính hành chính. Thêm nữa, những ranh giới hành chính đã bị thay đổi qua thời gian. Cuối cùng, các nguồn số liệu không luôn luôn được phân biệt rằng chúng nói về nội thành hay về cả thành phố; và lại sự khác biệt này cũng không bao phủ đúng sự khác biệt được sử dụng trong các cuộc tổng điều tra giữa dân số đô thị và dân số nông thôn. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh bao phủ mỗi nơi hơn 2.000 km², nhưng khu vực đô thị của Hà Nội chỉ là 46 km² và của thành phố Hồ Chí Minh là 140 km².

thiếu việc làm và thất nghiệp. Chính quyền thành phố vẫn muốn kiểm chế dòng nhập cư đó, nhưng không kết quả với sự tự do hoá kinh tế: ngày nay (1994) thành phố Hồ Chí Minh có gần 800 nghìn dân không có phép cư trú thường xuyên, và tỷ lệ những người di dân có phép cư trú thường xuyên có xu thế giảm đi. Một phần trong số những người di dân (khoảng 30%) sống ở những quận ngoại thành, mà một số đang trên đường đô thị hoá tăng tốc, với việc thành lập các khu miễn thuế và những khu công nghiệp lớn. Việc du nhập các nhà máy làm biến đổi những xã ngoại vi thành những trung tâm công nghiệp và dịch vụ. Những cực công nghiệp đó thu hút rất nhiều dân nông thôn, họ tìm được ở đây những việc làm không cần tay nghề.

Hình 9: Tiến triển của dân số Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh 1913 - 1995.



Hà Nội là một thành phố cổ hơn thành phố Hồ Chí Minh. Sự phát triển ở đây không nhanh bằng, nhưng trong những năm gần đây, với việc thiết lập một số lớn các xí nghiệp, công trường và nhà máy trong khuôn khổ kinh tế thị trường, Hà Nội

đã trở thành một trung tâm thu hút nhiều lao động từ các tỉnh đến kiếm việc làm. Những nhà ở thường là nhà cũ (một phần ba các nhà ở là được xây trước năm 1960) và chật chội: người dân Hà Nội chỉ có trung bình 5m² chỗ ở cho một người (43).

Sự gia tăng liên tục của số dân cư này tại các thành phố chính đã quá đông dân đang tạo ra những vấn đề nghiêm trọng về quản lý đô thị: những cơ sở hạ tầng về trường lớp và vệ y tế không đủ, những điều kiện sinh sống khó khăn, đặc biệt về cung ứng, những mạng lưới khác nhau đã bão hoà (giao thông, nước, điện...). Đa số dân di cư không có chỗ ở thích hợp, và những chỗ ở tạm bợ, mất vệ sinh và chật chội cứ tăng lên.

NHỮNG TRIỂN VỌNG VÀ CÁC CHÍNH SÁCH

Những triển vọng của dân số.

Những dự báo do Ủy ban quốc gia dân số và kế hoạch hoá gia đình soạn thảo đã dẫn đến những số liệu nêu ra ở bảng 17. Mức sinh được dự tính tiếp tục giảm để đạt mức sinh thay thế vào năm 2015 và tuổi thọ trung bình tăng lên vừa phải. Nhịp độ tăng dân số tiếp tục giảm, nhưng sẽ vẫn vào khoảng 1,2% vào năm 2010-15. Dân số đạt 100 triệu vào năm 2010-2015. Sự già hoá dân số đã bắt đầu, sẽ tiếp tục với tuổi trung vị đi từ 20,5 tuổi vào năm 1990 lên tới 27,6 tuổi vào năm 2015. Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi từ 38,4% còn 26,9%, và tỷ lệ những người trên 65 tuổi sẽ từ 4,7% lên 5,5%.

Sự tiến triển của hai nhóm dân số cần được lưu ý:

- số trẻ em từ 5 đến 19 tuổi, là dân số đi học, từ 23,4 triệu vào năm 1990 sẽ tăng thành 28,4 triệu vào năm 2005-10, thời kỳ mà số trẻ này là tối đa trước khi giảm xuống: vì vậy phải dự kiến có 5 triệu trẻ em tuổi đi học tăng lên trước khi cảm thấy hiệu quả của sự giảm mức sinh.

- số phụ nữ 15-49 tuổi, nghĩa là nữ ở tuổi sinh đẻ, thì số lượng vẫn tăng lên trong quãng thời gian 25 năm đó, đi từ 16,6 lên 27,8 triệu: sự tăng lên hơn hai phần ba chỉ ra những cố gắng đang trông đợi ở những dịch vụ kế hoạch hoá gia đình.

Bảng 17. Triển vọng dân số tới năm 2015

Đặc điểm	1990-95	1995-00	2000-05	1005-10	2010-15
Tuổi thọ trung bình (cả hai giới, số năm)	66,1	67,7	69,1	70,2	71,4
Tổng tỷ suất sinh	3,70	3,24	2,64	2,30	2,15
Tỷ lệ tăng hàng năm (%)	2,10	1,90	1,66	1,44	1,24

Đặc điểm	1990	1995	2000	2005	2010	2015
Dân số (triệu)	67,3	74,7	82,2	89,3	95,9	102,1
trong đó						
trẻ 5-19 tuổi	23,4	25,6	27,1	28,4	28,4	28,1
nữ 15-49 tuổi	16,6	19,0	21,5	24,0	26,1	27,8
Tuổi trung vi	20,5	21,5	22,7	24,1	25,7	27,6
Cấu trúc nhóm tuổi (%)						
0-14	384	367	348	320	294	269
15-59	544	560	579	607	630	645
60 và hơn	72	73	74	73	76	85
Tổng số	1000	1000	1000	1000	1000	1000

Nguồn: (38)

Một chính sách rất có ý chí để kiểm chế mức sinh.

Như đã nói trên đây, chính là sau cuộc tổng điều tra dân số ở miền Bắc Việt Nam mà chính phủ ý thức được sức ép của dân số lên đất đai, đã bắt đầu chủ trương phải giảm mức sinh. Tháng 12-1961 Hội đồng chính phủ đã ra quyết định về việc sinh đẻ có hướng dẫn vì sức khoẻ của người mẹ, nuôi dạy con cái được chu đáo và hạnh phúc của các gia đình; kế hoạch hoá gia đình được thực hiện ở cán bộ, công nhân viên chức nhà nước trước, sau mới mở rộng trong nhân dân; bộ Y tế có trách nhiệm cung cấp các dụng cụ tránh thai. Năm 1963, một chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ khẳng định rằng chính sách kế hoạch hoá gia đình sau 2 năm thực hiện đã có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc cải thiện đời sống nhân dân và tạo điều kiện cho người

phụ nữ vươn lên. Thực tế thì vì thiếu phương tiện, chương trình đó đã không hề được thực hiện. Tháng 5-1970, có quyết định của chính phủ đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong tất cả các tỉnh thành, nhấn mạnh đến các cặp vợ chồng đã có 2 con trở lên, và khuyến khích phát triển dân số của các dân tộc thiểu số ở vùng núi rẻo cao; cũng đặt ra mục tiêu giảm mức tăng dân số hàng năm xuống còn 2,2%-2,4% trong những năm sắp tới.

Ở miền Nam Việt Nam một "Hội đồng nghiên cứu về kế hoạch hoá gia đình" đã được thành lập từ năm 1968, nhưng chính phủ không phát động chương trình kế hoạch hoá gia đình cho đến khi nước Mỹ khuyến khích làm thử ở đô thị.

Năm 1975, chính sách hạn chế sinh đẻ được mở rộng ra cả nước và đã được xác định rõ tại Đại hội lần thứ 4 của Đảng, mức tăng dân số phải được giảm xuống như sau: 2,4% vào thời kỳ 1976-80; 2% vào năm 1981-85, 1,5% vào năm 1986-1990; hơn 1% một chút vào năm 1991-2000. Hội đồng Bộ trưởng mong muốn đạt 2% ngay từ 1980. Một chỉ thị của Hội đồng Bộ trưởng năm 1978 đã nêu rõ lợi ích của sinh đẻ vừa phải (2 hoặc 3 con), để thưa cách nhau 4-5 năm và để khi người phụ nữ đã 20 tuổi trở lên, nhưng "đối với các dân tộc ít người mà dân số không phát triển thì khuyến khích phát triển dân số". Hiến pháp năm 1980 thừa nhận chính sách này: "Nhà nước và xã hội bảo vệ bà mẹ và trẻ em; khuyến khích kế hoạch hoá gia đình" (điều 47).

Trong một chỉ thị năm 1981, Hội đồng Bộ trưởng khuyến khích "khoảng cách 5 năm giữa hai lần sinh đẻ và sinh đẻ sau khi đã 22 tuổi và hơn", cũng đặt ra mục tiêu đạt mức tăng dân số 1,7% vào năm 1985. Mục tiêu này đã không đạt được, Đại hội 6 của Đảng (1986) lại đề nghị đạt mục tiêu này vào năm 1990. Luật về hôn nhân và gia đình năm 1986 đã xác định tuổi cưới tối thiểu là 18 tuổi đối với nữ và 20 tuổi đối với nam, và quy định rằng "người vợ và người chồng có nghĩa vụ... cùng thực hiện kế hoạch hoá gia đình".

Mục tiêu một phụ nữ có hai con, mong muốn thực hiện từ cuối những năm 70 đã dần dần được chấp nhận. Những khẩu

hiệu khuyến nên thực hiện mục tiêu này đã được tuyên truyền, đôi khi từ 1982. Banister (3) đã dẫn ra câu viết của Đặng Thu(9): "Cần thiết phải thực hiện nhanh chóng và nghiêm túc chỉ thị của Hội đồng Bộ trưởng khuyến khích mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có hai con". Ý kiến này đã được phổ biến ở nhiều báo chí và cuối cùng đã chấp nhận chính sách 1 hay 2 con: đó là quyết định ngày 18 tháng 10-1988. Quyết định này đề ra 3 chỉ tiêu: nhiều nhất là hai con ở một cặp vợ chồng (ba con ở các chủng tộc thiểu số); tuổi sinh đẻ lần đầu là 22 tuổi ở nữ và 24 tuổi ở nam, sinh con lần thứ hai cách con đầu 3-5 năm. Quyết định cũng xác nhận tất cả các phương tiện và dịch vụ tránh thai không mất tiền và cung cấp những chỉ dẫn rất cụ thể về những thể thức áp dụng các chỉ tiêu⁽⁹⁾.

Luật tháng 7-1989 về bảo vệ sức khỏe cộng đồng nhấn mạnh rằng việc sử dụng các biện pháp tránh thai là thuộc quyền quyết định của mỗi người: "Những cơ quan Nhà nước, những tập thể và những cá nhân phải tôn trọng sự mong muốn của mỗi người sử dụng biện pháp tránh thai mà họ tự chọn... Cấm việc cản trở hay áp đặt việc kế hoạch hoá gia đình". Hiến pháp mới năm 1992 còn rõ ràng hơn hiến pháp năm 1980: "Nhà nước, xã hội, gia đình và công dân có trách nhiệm bảo vệ, chữa bệnh cho bà mẹ và trẻ em; thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình".

Tuy nhiên, tỷ lệ tăng dân số không xuống dưới 2%, Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản tháng 1-1993 đã ra một quyết định chỉ rõ rằng "việc gia tăng nhanh chóng dân số là một trong những cản trở chính cho phát triển kinh tế - xã hội"; "dân số và kế hoạch hoá gia đình là một lĩnh vực quan trọng trong chiến lược phát triển đất nước" và, cụ thể hơn, "mỗi gia đình chỉ nên có một hoặc hai con, để số con trung bình của mỗi gia đình là khoảng hai con vào năm 2015, và dân số có thể ổn định vào giữa thế kỷ XXI". Quyết định đó đã được thể hiện 5 tháng sau ở Quyết định tháng 6-1993 của Thủ tướng chính phủ về chiến lược dân số - kế hoạch hoá gia đình đến năm 2000, đặt ra mục tiêu giảm nhanh tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên để đến năm 2000

9. Những trích lục của Quyết định này có trong (18).

tổng tỷ suất sinh đạt mức 2,9 con hoặc thấp hơn và quy mô dân số dưới mức 82 triệu người".

Một chương trình kế hoạch hoá gia đình kiên quyết nhưng mềm dẻo

Nhiều cách xếp đặt được thực hiện dần dần để thực thi chính sách này: những chiến dịch giáo dục và các khoá học, tất cả các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình không mất tiền, hệ thống phi tập trung đến tận huyện (về tất cả các biện pháp tránh thai, nạo hút thai và triệt sản), đến tận xã (về bao cao su và viên tránh thai), tổ chức các đội lưu động về kế hoạch hoá gia đình ở những vùng nông thôn (có thể đặt dụng cụ tử cung và thực hiện việc triệt sản), mở một nhà máy sản xuất bao cao su ở thành phố Hồ Chí Minh tháng 11-1987 v.v... Và nhất là Ủy ban quốc gia dân số và kế hoạch hoá gia đình được thành lập năm 1984. Ủy ban có một ngân sách tăng đáng kể: từ gần 1 triệu đô la Mỹ năm 1990, lên 2 triệu năm 1991, 5 triệu năm 1992, 13 triệu năm 1993, 20 triệu năm 1994, 25 triệu đô la Mỹ năm 1995 và 1996, và 27 triệu năm 1997. Như vậy chính phủ chi trung bình gần 0,4 đôla Mỹ cho đầu người một năm để thực hiện kế hoạch hoá gia đình (so sánh với con số tương ứng là 1 đôla Mỹ ở Trung Quốc). Mạng lưới của Ủy ban dân số kế hoạch hoá gia đình có gần 3.000 nhân viên ở trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện; nhưng Ủy ban còn có nhất là ở cấp xã những người được trả lương (hơn 10.000 người) và những "cộng tác viên" (hơn 120.000) mỗi người chịu trách nhiệm một số hộ và họ được nhận một khoản thù lao nhỏ (10.000 đến 20.000 đồng mỗi tháng) (56).

Những uỷ ban được thành lập ở cấp tỉnh, huyện, thành phố, quận, xã. Trong khuôn khổ những chỉ thị của chính phủ và của Ủy ban quốc gia dân số và kế hoạch hoá gia đình, những uỷ ban địa phương có các sáng kiến riêng. Thái Bình là một trong số các tỉnh năng động nhất: Ủy ban đã quyết định từ năm 1984 là mỗi cặp vợ chồng cần giới hạn ở mức 1-2 con và những cặp đã có hai con thì thôi sinh con. Ủy ban của Hà Nội cũng quyết định hạn chế ở mức 1 hay 2 con từ năm 1985. Những Ủy ban địa phương cũng quyết định khen

thưởng và đôi khi phạt những ai không thực hiện chỉ thị về kế hoạch hoá gia đình.

Tiếp theo những văn bản đã nói ở trên nhấn mạnh đến tính chất tự nguyện việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình, những văn bản cũng dự kiến đồng thời những khen thưởng để khuyến khích (như, trong một tỉnh phía Bắc, một phụ nữ nhận 50 kg thóc và được miễn trừ 2-3 năm lao động nghĩa vụ cho một ca đặt vòng hay triệt sản) và những hình phạt đối với ai không tuân thủ quy định (phạt tiền, tham gia lao động nghĩa vụ v.v...). Trong thực tế, hai kết luận có thể rút ra về điểm này: một mặt, "sức ép xã hội" khá mạnh đã khiến các cặp vợ chồng hạn chế lại số con, chủ yếu ở đô thị và đặc biệt ở những người ăn lương, cụ thể là những công nhân viên chức nhà nước; mặt khác, hệ thống thưởng phạt được áp dụng với cách thức rất đa dạng tại các vùng khác nhau của đất nước và phụ thuộc nhiều vào chính quyền địa phương. Vì vậy mà một đánh giá của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (58) có nói tới phần thưởng cho triệt sản được nhà nước và tỉnh trả (thí dụ từ 10.000 đến 270.000 đồng) có thêm tiền thưởng của xã (bằng tiền hay thóc cộng thêm việc miễn trừ lao động nghĩa vụ). Cũng vậy, Goodkind (30) nêu bật những sự khác biệt quan trọng trong việc thực hiện hình phạt tại hai tỉnh mà ông ta đã điều tra: rất ít trường hợp ở Quảng Nam - Đà Nẵng và rất nhiều trường hợp ở Hải Hưng, với những khác biệt đáng kể về tiền phạt giữa các xã, tiền phạt này có thể lên tới 170 kg thóc cho việc sinh con thứ tư và hơn.

Sự thiếu sót chủ yếu của chương trình là không có sự lựa chọn về các biện pháp tránh thai. Dụng cụ tử cung là biện pháp tránh thai phổ biến nhất, đặc biệt là ở miền Bắc: nó là biện pháp được khuyến khích nhiều nhất vì nó rẻ tiền và có thể đặt ngay ở xã bởi những đội kế hoạch hoá gia đình lưu động. Riêng dụng cụ tử cung đã chiếm hơn một nửa tổng số các biện pháp tránh thai được sử dụng hay chiếm ba phần tư các phương pháp hiện đại. Trong một số trường hợp, đó là phương pháp duy nhất có sẵn: "Tại trung tâm y tế của xã

Phố Cao (tỉnh Hà Giang), một chiến dịch rộng rãi vận động kế hoạch hoá gia đình thực hiện năm 1996 chỉ cung cấp những dụng cụ tử cung, trong khi các quảng cáo trên tường của trung tâm y tế lại giới thiệu cả những biện pháp khác. Và ngay đến những phụ nữ đã có hai con và hơn còn bị dọa nạt một mức phạt 400.000 đồng nếu họ không chịu chấp nhận đặt vòng" (56).

Về những biện pháp hiện đại, tiếp theo là bao cao su, rồi đến triệt sản ở nữ (triệt sản ở nam rất ít phổ biến) còn viên tránh thai, được dùng ít vì tốn kém. Những chất diệt tinh trùng và những mũi tiêm mới được đưa vào dùng gần đây và sự ưa chuộng của quần chúng đối với các biện pháp mới này còn rất hạn chế. Về những biện pháp truyền thống thì chủ yếu là xuất tinh ra ngoài và tránh thời kỳ rụng trứng.

Đại đa số những biện pháp tránh thai sử dụng là do khu vực công cộng của y tế cung cấp (90% theo điều tra dân số giữa kỳ 1994) và phụ nữ nhận được rất dễ dàng. Theo điều tra này, hầu hết phụ nữ đô thị và 90% số phụ nữ nông thôn cho rằng rất dễ đến được các trung tâm chăm sóc sức khoẻ; thời gian trung bình để đến các trung tâm đó là 15 phút ở đô thị và 20 phút ở nông thôn. Tuy nhiên, rất khó đến được các dịch vụ có chất lượng, nhất là đối với những nhóm dân cư có khó khăn; vả lại, ở nông thôn, những trung tâm y tế và kế hoạch hoá gia đình gặp những khó khăn nghiêm trọng từ vài năm nay: nhân viên được trả ít lương hoặc không được trả gì, nhà cửa xuống cấp, cung cấp các phương tiện tránh thai bị đứt quãng, v.v... (61). Những phụ nữ có tiền có thể tìm đến khu vực tư nhân hay các bệnh viện công. Chú ý rằng một nửa tổng số người sử dụng viên tránh thai và bao cao su là mua ở khu vực tư nhân (22). Những cố gắng gần đây của chính phủ để đa dạng hoá sự lựa chọn các biện pháp tránh thai, việc mở cửa ra nước ngoài và sự phát triển của khu vực tư nhân sẽ cho phép mở rộng thang bảng các biện pháp sử dụng.

Một hệ thống y tế rất phi tập trung, nhưng gặp nhiều khó khăn để được chăm sóc

Từ những năm 1950, miền Bắc Việt Nam đã có cố gắng quan trọng để cải thiện sức khoẻ nhân dân: xây dựng các trung tâm y tế ở làng xã (300 năm 1957; 5.463 năm 1965), đào tạo các bác sĩ (108 năm 1955; 8.400 năm 1975) và y tá (2000 năm 1955, 13.000 năm 1960), các chiến dịch tiêm chủng, cải thiện việc cung cấp nước sạch và vệ sinh công cộng, v.v... Ở Nam Việt Nam, đã có hệ thống y tế được phát triển chủ yếu ở đô thị và đã bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi chiến tranh. Mặc dù những khó khăn của thời kỳ đó, một số bệnh tật hầu như đã bị loại trừ (đậu mùa, dịch tả, dịch hạch), nhất là ở miền Bắc.

Sau năm 1975 sự cố gắng được mở rộng và lan dần ra cả nước. Hệ thống y tế được tổ chức bao gồm các hình thái vệ sinh y tế các kiểu khác nhau, đi từ bệnh viện tỉnh và huyện đến trung tâm y tế xã qua các bệnh viện đa khoa liên xã. Mật độ của mạng lưới này, mặc dù những khó khăn gần đây mà chính phủ gặp phải, là cao: năm 1990, ở Việt Nam cứ 2.694 dân có một bác sĩ (những con số tương ứng là 6.290 ở Thái Lan, 6.700 ở Philippin và 9.460 ở Indônêxia). Thêm nữa, những chương trình "thăng đúng" được quản lý ở mức trung ương được tổ chức trong nhiều lĩnh vực: sốt rét, lao, nhiễm khuẩn cấp đường hô hấp, ỉa chảy. Cuối cùng, ở cấp huyện, có những đội y tế dự phòng chịu trách nhiệm về chương trình tiêm chủng mở rộng được tổ chức vào đầu những năm tám mươi. Theo điều tra năm 1994, ba phần tư số trẻ em dưới 10 tuổi đã được tiêm chủng ít nhất một lần (22); Bộ Y tế đưa ra những số liệu khả quan hơn, độ bao phủ tiêm chủng đầy đủ lên tới 88% vào năm 1992 (60).

Trong tất cả các lĩnh vực đó, còn phải gắng sức nhiều, nhất là những vùng xa xôi hẻo lánh, hơn nữa, như ta thấy, những bệnh nhiễm trùng (có thể tránh được nếu được dự phòng y tế thích đáng) vẫn còn là những nguyên nhân chính gây tử vong.

Tính hiệu quả của hệ thống đã dẫn đến những mức chết thấp như đã nói ở trên. Nhưng, như ta thấy, không thể có được một ý niệm rõ ràng về sự tiến triển gần đây từ cuối những

năm tám mươi. Người ta có thể nghĩ rằng những tiến bộ là chậm chạp hơn, kể cả dinh trệ, đặc biệt là đối với người nghèo. Và lại, những dịch vụ y tế, đã sẵn nghèo nàn, đã bị xuống cấp (thiếu cơ bản những thiết bị y tế, những thiết bị hiện có đã lỗi thời, thiếu thuốc men) và một số lớn các trung tâm y tế xã không hoạt động nghiêm túc, nhất là ở các vùng xa xôi, do thiếu nhân viên được đào tạo tốt và thiếu thiết bị thích hợp. Vì vậy, năm 1991, chỉ 49% và 58% những trung tâm y tế xã là có tương ứng một máy tiệt trùng và một cái cân trẻ em (63).

Năm 1989, chính phủ đã có những biện pháp khác nhau để cải thiện tình hình với việc tự do hoá khu vực tư nhân và chấm dứt các dịch vụ công cộng không mất tiền. Nhưng những biện pháp đó có nguy cơ làm tăng những bất bình đẳng trong việc được chăm sóc sức khoẻ và bất lợi cho những người nghèo nhất. Vì sự tự do hoá thị trường và nhập cảng thuốc men từ những nước phát triển có thể đa dạng hoá và cải thiện những dịch vụ cho những ai có tiền, nhưng làm cho việc chữa bệnh khó khăn hơn đối với những tầng lớp kém được ưu đãi về mặt kinh tế và địa lý. Chẳng hạn như những chi phí về thuốc men của nhân dân đã tăng lên liên tục từ 1990: sự chi phí theo đầu người là 0,5 đôla Mỹ năm 1990 và là 4,5 đôla năm 1995. Tuy nhiên, sự cách biệt giữa các vùng khác nhau là lớn: chi phí là 17 đôla trên đầu người ở thành phố Hồ Chí Minh, nhưng chỉ là 0,5 đôla ở vùng núi (Bộ Y tế). Nếu tỷ lệ những người nghèo không hề chữa bệnh là rất thấp, thì 70% là chữa bằng tự sử dụng thuốc.

Tính đến tất cả những vấn đề đó, nhà nước đã tăng đáng kể ngân sách cho khu vực y tế từ mấy năm nay: chi phí của ngân sách cho sức khoẻ đã tăng ba lần giữa các năm 1986 và 1995 (57). Nhưng chi phí này mới bằng 3% tổng ngân sách của nhà nước, tức là rất ít cho một người dân. Cũng thế, chính phủ khuyến khích những bệnh viện chữa bệnh không mất tiền cho người nghèo nhất, hoặc với giá rẻ và bắt đầu cấp cho một số người những phiếu bảo hiểm bệnh tật. Cuối cùng, nhân dân ngày càng nhận lấy trách nhiệm khôi phục dịch vụ sức khoẻ (14).

Một chính sách rất nhiều tham vọng về phân bố lại dân cư trên lãnh thổ

Ở Việt Nam tồn tại một truyền thống lâu đời về chính sách phân bố lại dân cư trên lãnh thổ, được thấy vào thời quân chủ quan lại, sau đó là thời thuộc Pháp. Và lại, mật độ cao của đồng bằng sông Hồng không phải ngày nay mới có: ngay từ năm 1921 người ta đã thấy những vùng mà mật độ đã lên tới 800-1200 dân trên 1km².

Tại miền Bắc, từ 1961 đến 1975, đã có những cuộc di chuyển quan trọng dân cư từ đồng bằng lên các tỉnh miền núi phía trong (một triệu người). Những cuộc di chuyển đó cũng nhằm tạo sự an ninh cho nhân dân tránh bom đạn của Mỹ. Ở miền Nam, thời kỳ chiến tranh đã chứng kiến các đợt di chuyển dân cư vào đô thị. Khi thống nhất đất nước, chính phủ đã coi chính sách phân bố lại dân cư như một yếu tố trọng đại trong chính sách phát triển của mình. Sự cố gắng đã không giảm sút, có tính đến các kinh nghiệm đạt được để thích nghi.

Những mục tiêu đặt ra vào năm 1975 là thuộc loại kinh tế (cần tăng sản xuất nông nghiệp ở phía nam, ở đó người ta dự tính có thể khai khẩn thêm 2 đến 2,5 triệu héc-ta), loại dân số (phải giảm nhẹ sự quá tải của đồng bằng sông Hồng và giảm sự cách biệt về mật độ dân số giữa miền Bắc, miền Nam), loại an ninh nội địa (sự tăng lên quá đáng của các thành phố miền Nam trong chiến tranh, nhất là thành phố Hồ Chí Minh, đã đặt ra nhiều vấn đề xã hội), loại an ninh bên ngoài (những vùng núi ở biên thùy của Việt Nam là những vùng máu chót để bảo vệ đất nước). Vấn đề cũng là cố định những chủng tộc du cư ở miền núi và tập hợp những nơi có người ở lại (18).

Kế hoạch 1976-1980 có tham vọng di chuyển 4 triệu người (tổng số 10 triệu từ nay tới năm 2000). Cố gắng này đã được gắn với các mục tiêu mở rộng đất cây cấy và trồng lại rừng.

Chú ý tới những khó khăn gặp phải, kế hoạch 1981-1986 đã ít tham vọng hơn (di chuyển 3 đến 4 triệu người) và thêm nữa, đã được sửa lại để giảm xuống (từ 2,5 đến 3, rồi 2 và cuối cùng là 1 triệu). Ở thời kỳ 1988 - 1990, mục tiêu được

đặt ra là 0,7 triệu. Đồng thời, được nhấn mạnh đến những cuộc di dân gần (80% số người di cư là di chuyển đến một vùng khác trong tỉnh của họ).

Ta đã thấy trên đây (bảng 12) rằng những mục tiêu đó chỉ đạt một phần và những cuộc di dân đáng kể trở về chác chẩn đã xảy ra. Vả lại, việc thực hiện các chương trình đó đã vấp phải nhiều khó khăn: việc lựa chọn địa điểm các vùng kinh tế mới không phải lúc nào cũng đúng đắn (vấn đề chất lượng của đất), cơ sở hạ tầng cơ bản để đón nhận những dân di cư đôi khi tồi tệ và không hề cho phép họ tiếp tục sống được hưởng chi là phải sinh lợi nhanh chóng, những điều kiện sống của những người mới tới thông thường là khó khăn (thiếu lương thực, thuốc men...), dụng cụ cần thiết cho việc khai hoang và trồng trọt không phải lúc nào cũng sẵn có.

Tuy nhiên, kết quả là một sự thay đổi đáng kể về cảnh tượng dân số, như người ta có thể thấy ở bảng của phụ lục 1 về số lượng dân từng tỉnh tại hai cuộc tổng điều tra dân số 1979 và 1989, cũng như về mật độ và tỷ lệ tăng. Nói chung, những tỉnh có mật độ thấp đã tăng lên nhanh hơn, và những tỉnh có mật độ cao thì tăng lên chậm hơn. Những tỉnh trung gian có những tình huống lăm vè: trung bình các tỉnh này có dân số tăng lên ở một nhịp điệu trung gian, nhưng có sự phân tán lớn có thể hiểu được; vả lại một số tỉnh nằm ở đồng bằng sông Cửu Long, miền núi phía Bắc, Tây Nguyên là những vùng nhập cư, còn những tỉnh khác nằm ở miền trung du phía Bắc hay ở những đồng bằng ven biển miền Trung, những vùng xuất cư (18).

Tới những năm cuối này, chính phủ như vậy đã gần như thành công, kiềm chế được sự phát triển đô thị và triển khai lại nhân công nông thôn hướng về các vùng kinh tế mới. Chính sách tự do hoá nền kinh tế kéo theo những cuộc di dân tự phát có thể có những hậu quả xấu lên chất lượng đời sống dân cư, nhất là bởi sự gia tăng quá đáng các thành phố lớn. Với mức tăng kinh tế dự báo 9 tới 10% hàng năm trong những năm sắp tới, những cuộc di dân vẫn sẽ còn mạnh. Để có sự phát triển bền vững và hài hoà và để có một sự phân bố dân cư cân bằng giữa những vùng khác nhau trong nước và giữa đô thị và

nông thôn, những cuộc di dân sẽ phải được ghi vào trong phương pháp quy hoạch lãnh thổ: đó là "những cái được thừa lãnh thổ trong việc kiến thiết quốc gia" (Vũ Tự Lập, Taillard, 1997), nó bao hàm những biện pháp khác nhau như:

- cải thiện những điều kiện sống ở nông thôn (chính sách phát triển nông thôn, đầu tư vào thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ, hạ tầng cơ sở xã hội, v.v...);

- tiếp tục (và cải tiến) chương trình phân bố dân cư trên lãnh thổ theo hướng các vùng kinh tế mới;

- ưu tiên cho những đô thị nhỏ bằng những đầu tư vào công nghiệp nhờ có một chính sách hấp dẫn về thuế khoá, giao thông, vận tải và truyền thông;

- quy hoạch khung cảnh sống trong những thành phố lớn (giao thông, nhà ở, lành mạnh hoá, vệ sinh ...) đồng thời có lợi cho chất lượng sống của người dân đô thị và cho năng suất đô thị.

Một cái nhìn tổng hợp

Một chính sách phát triển phải kết hợp những vấn đề của dân số, và điều đó làm bằng hai cách:

- một mặt, trong riêng khuôn khổ của chính sách kế hoạch hoá gia đình, người ta biết nếu sự cung cấp các dịch vụ và các sản phẩm phòng tránh thai và các hoạt động trong lĩnh vực thông tin, giáo dục, truyền thông (IEC) là cần thiết, thì bối cảnh kinh tế - xã hội cũng cần thiết không kém: từ quan điểm này, sự Đổi mới là một điều kiện cho sự thành công của chương trình kế hoạch hoá gia đình;

- mặt khác, những vấn đề dân số không tự giới hạn chỉ ở kế hoạch hoá gia đình, và chính sách dân số phải hướng tới những hiện tượng khác của nhân khẩu học ngoài việc sinh sản: sự chết chóc, tất nhiên là thế (đó là chính sách vệ sinh - y tế) và sự di động (đó là tất cả những biện pháp sử dụng để hướng dẫn hoặc hạn chế những vận động di cư); những biện pháp áp dụng trong các lĩnh vực quy hoạch lãnh thổ, tạo việc làm, đấu tranh chống nghèo khổ và loại trừ khỏi xã hội, vị thế của phụ nữ, sức khoẻ sinh sản, v.v... cần phải

được kết hợp tốt hơn với những biện pháp của kế hoạch hoá gia đình.

Thế mà sự kết hợp chính sách dân số trong chính sách phát triển mới chỉ được cam kết rất không đầy đủ ở Việt Nam. Vậy nên, một tài liệu về chính sách phát triển mới đây được Chính phủ chuẩn bị năm 1993 đã không đưa ra một cái nhìn tổng hợp tác chiến những mối quan hệ giữa dân số và phát triển. Một cách tiếp cận như vậy tuy nhiên đã được bắt đầu, chẳng hạn như khi viết rằng: "Tăng gấp đôi tổng sản phẩm quốc nội sẽ cho phép làm sống động lại những hệ thống y tế và giáo dục và tăng cường những chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình và chương trình phân bố dân cư. Ngược lại, những chương trình xã hội, bao gồm cả những chương trình nhằm tăng cường vai trò của phụ nữ trong các hoạt động kinh tế và chính trị, là một cố gắng quan trọng cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế" (50). Những yếu tố chính của sự phân tích các quan hệ giữa dân số và phát triển và những liên can để hành động đã được tập hợp ở đây, nhưng tài liệu đã không khai thác chúng về sau.

Tuy nhiên, một sự phân tích như vậy là đặc biệt cần thiết hiện nay vì với chính sách đổi mới, xã hội Việt Nam sẽ chịu những đảo lộn sâu sắc: đất nước đang mở rộng cửa ra nước ngoài và sự tự do hoá kinh tế xảy ra theo kiểu vận hành miễn cưỡng. Những sự đảo lộn đó, dĩ nhiên, có những tác động đến những hành vi và những hiện tượng nhân khẩu học vì những sự kiện nhân khẩu học là những sự kiện xã hội. Thêm nữa, những tiến bộ ghi nhận được nhờ những cố gắng đã có cho tới ngày nay trong lĩnh vực kế hoạch hoá gia đình có nguy cơ bị đứt hơi nếu người ta chỉ bầu víu duy nhất vào việc thực hiện những phương tiện can thiệp trực tiếp.

Vả lại, chính phủ Việt Nam đã tán thành chương trình hành động được thông qua ở Hội nghị Cairo, chương trình này xác nhận những chính sách dân số đi rộng ra ngoài nhiều hơn là kế hoạch hoá gia đình đơn thuần. Chính sách phát triển, dân số và kế hoạch hoá gia đình phải kết hợp tình hình này và phải tính đến nó trong việc xác định những phương

hướng chiến lược và trong những hành động thực hiện trên thực địa nếu người ta muốn rằng lĩnh vực hoạt động quan trọng này được gắn bó chặt chẽ với đất nước thực sự và cho phép cải thiện chất lượng sống của toàn bộ nhân dân. Bởi vì cần nhấn mạnh đến sự nghèo khổ. Xã hội Việt Nam có truyền thống là đồng đều: sự nghèo khổ ở đây đã được chia sẻ đồng đều. Kinh tế thị trường hẳn là kéo theo sự tiến triển chung về mức sống, nhưng cũng làm tăng sự bất bình đẳng. Ngoài ra, một vài lớp người kém may mắn sẽ đông lên, như những người cao tuổi chẳng hạn (do sự già hoá dân của dân số). Những biện pháp đoàn kết và đấu tranh chống lại sự loại trừ cần phải tặng cho những nhóm người kém may mắn khả năng đạt tới các dịch vụ xã hội (học vấn, sức khoẻ, kế hoạch hoá gia đình) bảo đảm cho họ mức ăn tối thiểu và cho họ những phương tiện để tái hoà nhập (nhất là đối với trẻ em đường phố).

Từ quan điểm các cấu trúc, cuối cùng, kiểu ngăn vách những khu vực can thiệp khác nhau là có hại cho sự thực hiện một chính sách kết hợp dân số, kế hoạch hoá gia đình và phát triển. Ba cơ quan chủ chốt là bộ Kế hoạch và đầu tư, bộ Y tế và Uỷ ban quốc gia dân số và kế hoạch hoá gia đình, mỗi cơ quan phải bảo đảm một sự kết hợp nội tại: dân số và phát triển (bộ Kế hoạch và đầu tư), dân số và kế hoạch hoá gia đình (Uỷ ban quốc gia dân số và kế hoạch hoá gia đình), dân số và sức khoẻ sinh sản (bộ Y tế). Và lại, những thủ tục bàn tính hiệp thương có hệ thống giữa ba cơ quan cần phải được tổ chức thực hiện (59). Bộ kế hoạch và đầu tư cần được tăng cường để tăng lên hoặc đạt được năng lực trong lĩnh vực dân số và phát triển, Uỷ ban quốc gia dân số và kế hoạch hoá gia đình cần phải triển khai chung với bộ Kế hoạch và đầu tư những vấn đề đó. Nhưng hai cấp xét định đó phải là những cơ quan quyết định, kế hoạch hoá, chương trình hoá, theo dõi, điều phối và đánh giá: việc vận dụng là thuộc thẩm quyền của các bộ kỹ thuật, của những cơ quan chính phủ và những hội đồng nhân dân.

THƯ MỤC

1. L'histoire du Viêt Nam, 1971, Ed. du Comité des Sciences Sociales du Viêt Nam, Maison d'Éditions des Sciences Sociales, Ha Noi (en Vietnamien).
2. Allman (J), Vu Qui Nhan, Nguyen Minh Thang, Pham Bich San, Vu Duy Man, 1991 - Fertility and Family Planning in Viêt Nam. Studies in Family Planning, vol 22, no 5, p.308-317.
3. Banister (J), 1985 - The Population of Viêt Nam. US Bureau of the Census, International Population Reports, Séries P95, no77, 43p.
4. Banister (J), 1993 Viêt Nam's Population Dynamics and Prospects. Indochina Research Monograph, no 6, Institute of East Asian Studies, University of California, Berkeley, 105 p.
5. Barbieri (M), Allman (J), Pham Bich San, Nguyen Minh Thang, 1995 - La situation démographique du Viêt Nam. Population, no 3, Paris, p. 621-652.
6. Central Census Steering Committee, 1991 - Viêt Nam Population Census - 1989. Completed Census Result. Volume I, Ha Noi, 330 p.
7. Central Census Steering Committee, 1991 - Viêt Nam Population Census - 1989. Completed Census Result. Volume II, Ha Noi, 454 p.
8. Centre for Population and Human Resources Studies, 1993 - State of the Art Report on Spontaneous Migration in Viêt Nam, Ha Noi, 65 p.
9. Dang Thu, 1983 - Quelques caractéristiques de la population du Viêt Nam, Khoa hoc va Doi Song, no 3-4, p.5 (en vietnamien).
10. Dang Thu, 1993 - Evaluation de la fécondité et changements de fécondité dans les régions, provinces, districts et ethnies. Maison d'Éditions des Sciences Sociales, Ha Noi, 184 p. (en vietnamien).
11. Dang Thu, ed., 1994-La migration des Viets du 10^{ème} siècle jusqu'au milieu du 19^{ème} siècle. Publication

- spéciale du Journal de l'histoire, Ha Noi, 177 p. (en vietnamien).
12. Dang Thu, 1994 - Local Level Policy Development for Integrating the Elderly into the Development Process in Viêt Nam. Asian Population Studies Series, no 131-F, ESCAP, Bangkok, 68 p.
 13. Dang Thu, 1996 - Quelques problèmes de la population du Viêt Nam. Maison d'Édition des sciences sociales, Ha Noi, 202 p. (en vietnamien).
 14. Dang Thu, Gendreau (F), Nozawa (M), 1997 - Transition vers l'économie de marché, pauvreté et changements démographiques au Vietnam. Communication aux Secondes Journées scientifiques du Réseau Démographique de l'UREF, Ouagadougou, 13-15 septembre 1996, UREF, Paris, 23 p. (à paraître).
 15. Desbarats (J), 1987 - Population Redistribution in Viêt Nam. Population and Development Review, vol. 13, no 1, p. 43-76.
 16. De Vienne (MS), 1994 - L'économie du Viêt Nam (1985-1995). Bilan et prospective. CHEAM, Paris, 223p.
 17. Doan Mau Diep, Gubry (P), Huguet (J.H), Trinh Khac Tham, 1996 - L'émergence des migrations spontanées au Viêt Nam. Le cas de Vung Tau et de Dong Nai. Dossier du CEPED no 45, Paris, 48 p.
 18. Gendreau (F), 1993 - Population et développement au Viêt Nam, in GERARD (H), Intégrer population et développement, Chaire Quetelet 1990. Institut de démographie - UCL, CIDEP, CEPED, Louvain-la-Neuve/Paris, Academia/L'Harmattan, p. 759-788.
 19. General Population Census Central Committee, 1983 - Viêt Nam Census, october 1, 1979, Ha Noi, 322 p.
 20. General Statistical Office, 1991 - Viêt Nam Population Census 1989. Detailed Analysis of Sample Results. Statistical Publishing House, Ha Noi, 168p.

21. General Statistical Office, 1992 - Việt Nam Population Census 1989. The Population of Việt Nam. Statistical Publishing House, Ha Noi, 48p.
22. General Statistical Office, 1995 - Việt Nam Intercensal Demographic Survey 1994. Major Findings. Statistical Publishing House, Ha Noi, 157p.
23. General Statistical Office, 1996 - Impetus and Present Situation of Việt Nam Society and Economy after Ten Years of Doi Moi. Statistical Publishing House, Ha Noi, 477p.
24. General Statistical Office, 1996 - Việt Nam Inter-Censal Demographic Survey 1994. Abortion, Menstrual Regulation and Unwanted/Mistimed Pregnancies. Statistical Publishing House, Ha Noi, 40p.
25. General Statistical Office, 1997 - Việt Nam Inter-Censal Demographic Survey 1994. Population Structure and Household Composition. Statistical Publishing House, Ha Noi, 63 p.
26. General Statistical Office, 1997 - Việt Nam Inter-Censal Demographic Survey 1994. Proximate Determinants of Fertility: Việt Nam 1994. Statistical Publishing House, Ha Noi, 43 p.
27. General Statistical Office, 1997 - Social Indicators in Việt Nam 1990-1995. Statistical Publishing House, Ha Noi, 185 p.
28. General Statistical Office, National Centre for Population and Family Planning, 1995 - Results of Survey on Population Changes and the Family Planning, 1st of April 1993 Ha Noi, 73 p. (en vietnamien).
29. Goodkind (D.M.), 1994 - Abortion in Việt Nam: Measurements, Puzzles and Concerns. Studies in Family Planning, vol. 25, no 6, part 1, p. 342-352.
30. Goodkind (D.M.), 1995 - Vietnam's One-or-Two-Child Policy in Action. Population and Development Review, vol 21, no1, p.85-111.
31. Houghton (J), 1997 - Failing Fertility in Việt Nam, Population Studies, vol. 51, no2, p.203-211.

32. Hirschman (S), Preston (S), Vu Manh Loi, 1995 - Vietnamese Casualties During the American War. A New Estimate. Population and Development Review. Vol. 21, No4, p.783-812.
33. Hoang Trung, 1996 - Quelques données sur population dans le passé. Journal Le passé et le présent, no 7 (en vietnamien).
34. Le Van Cuong, Tran Hai Hac, Tran Thi Anh Dao, 1996 - L'économie vietnamienne de 1976 à 1994. Communication au Colloque "L'économie vietnamienne en transition: les facteurs de la réussite". CEPREMAPCEDI, 28-29 mai 1996, Paris, 33p. (à paraître).
35. Ljunggren (B), ed. 1993 - The Challenge of Reform in Indochina. Harvard Institute for International Development, 396 p. (et National Political Publishing House, Ha Noi, 1994, en vietnamien).
36. Monnier (A), 1981 - Données récentes sur la population du Viêt Nam. Population, no3, p.610-619.
37. National Committee for Population and Family Planning, 1990 - Demographic and Health Survey 1988, Ha Noi, 97 p.
38. National Committee for Population and Family Planning, 1995 - Viêt Nam Population Projection Results, Ha Noi, 46 p.
39. National Committee for Population and Family Planning, Gesellschaft fur Technische Zusammenarbeit, 1995 - Reproductive Health Survey 1995 (VNRHS - 95), Ha Noi, 128 p. + annexes.
40. National Institute for Urban and Rural Planning, 1992 - Data book: National Urban, Ha Noi, 108 p.
41. National Institute for Urban and Rural Planning, 1994 - Data book: Ha Noi city, Ha Noi, 83 p.
42. National Institute for Urban and Rural Planning, 1994 - Data book: Ho Chi Minh city, Ha Noi, 120 p.
43. National Institute for Urban and Rural Planning, 1996 - Data book: Population and Urban Living Environment in

Ha Noi City, National Political Publishing House, Ha Noi, 77 p.

44. Nguyen Dinh Dau, 1996 - Estimation de la population vietnamienne durant les 20 derniers siècles. *Journal Le passé et le présent*, no12, (en vietnamien).
45. Nguyen Duc Nhuan, 1984 - Contraintes démographiques et politiques de développement au Viêt Nam 1975-1980, *Population*, no 2, p.313-337.
46. Nguyen Trai, 1976- Géographie. Maison d'Editions des Sciences Sociales, Ha Noi (en vietnamien).
47. Nguyen Van Phai, Knodel (J), Mai Van Cam, Hoang Xuyen, 1996 - Fertility and Family Planning in Viêt Nam: Evidence from the Inter - censal Demographic Survey. *Studies in Family Planing*, vol. 27, no1, p. 1-17.
48. Pressat (R), 1974 - Quelques données sur la population du Viêt Nam du Sud. *Population* no3, p.633-641.
49. Ruscio (A), ed. 1989 - Viêt Nam: l'histoire, la terre, les hommes. l'Harmattan, Paris, 433 p.
50. Socialist Republic of Viêt Nam, 1993 - Viêt Nam: a Development Perspective, Ha Noi, 99 p.
51. State Planning Committee, General Statistical Office, 1994 - Viet Nam Living Standards Survey 1992- 1993, Hà Noi, 290 p.
52. To Thi Minh Thong, 1995 - Overall View on Population - Urbanization and Urban Environment in Viet Nam, NIURP, 20 p.
53. Tran Van Chien, 1989 - Some Aspects of Population Development and Urbanization of Viet Nam. In *Urbanization and Geographical Distribution of Population*, CICRED, Paris, p. 297-306.
54. Truong Si Anh, Gubry (P), Vu Thi Hong, Huguet (J.W.) 1996 - Ho Chi Minh Ville: de la migration à l'emploi. Dossier du CEPED no 40, Paris, 52 p.
55. United Nations Développement Programme, 1996 - Gender and Development Briefing Kit, Ha Noi, 51 p.

56. United Nations Développement Programme, United Nations Children's Fund, 1996 - Catching Up. Capacity Development for Poverty Elimination in Viêt Nam, Ha Noi, 132 p.
57. United Nations Développement Programme, United Nations Children's Fund, United Nations Population Fund, 1995 - Poverty Alleviation in Viêt Nam: Strategies for Accelerating Progress, Ha Noi, 99 p.
58. United Nations Fund for Population Activities, 1993 - Thematic Evaluation: Quality of Family Planning Services Viêt Nam, Ha Noi, 54 p.
59. United Nations Fund for Population Activities, 1995 - Programme Review and Strategy Development Report Viêt Nam, Decembre 1995, 102 p.
60. United Nations Children's Fund, 1994 - Viêt Nam: Women and Children, a Situation Analysis, 1994, Ha Noi, 138 p.
61. Vu Quy Nhan, 1994 - Recent Development in Population Policy in Viêt Nam, communication à la 46 ème réunion de l'Association des Etudes Asiatiques, Boston, 11 p.
62. Vu Tu Lap, Taillard (C), 1994 - Atlas du Viêt Nam, RECLUS - La Documentation Française, Paris, 421p.
63. World Bank, 1992 - Viêt Nam: Population, Health and Nutrition Sector Review, Washington, 171 p.
64. World Bank, 1995 - Socialist Republic of Viêt Nam: National Health Support Project, Washington, 111 p.
65. World Bank, 1995 - Viêt Nam Poverty Assessment and Strategy, Washington, 217 p.

PHỤ LỤC 1.
DÂN SỐ THEO TỈNH 1979 VÀ 1989

Vùng	Tỉnh	Dân số (nghìn)		Tỉ lệ tăng	Diện tích (km ²)	Mật độ (người/km ²)	
		1979	1989	(%) (a)		1979	1989
Miền núi, trung du Bắc Bộ	Cao Bằng	472	565	1,9	8445	56	67
	Hà Tuyên	775	1027	3,0	13632	57	75
	Lạng Sơn	478	611	2,6	8187	58	75
	Lai Châu	316	438	3,4	17142	19	26
	Hoàng Liên Sơn	771	1032	3,1	14582	52	70
	Bắc Thái	809	1030	2,5	6503	125	158
	Sơn La	482	682	3,7	14210	33	48
	Vĩnh Phú	1377	1807	2,9	4569	298	395
Đông bằng sông Hồng	Hà Bắc	1563	2064	2,9	4616	339	447
	Quảng Ninh	662	813	2,2	5939	111	137
	Hà Nội	2457	3056	2,3	2146	1149	1424
	Hải Phòng	1151	1448	2,4	1503	765	963
	Hà Sơn Bình	1427	1839	2,7	5792	239	318
	Hải Hưng	1959	2446	2,3	2554	767	957
Bắc Trung Bộ	Thái Bình	1383	1633	1,8	1533	925	1065
	Hà Nam Ninh	2595	3157	2,1	3796	690	832
	Thanh Hoá	2349	2993	2,6	11138	211	269
	Nghệ Tĩnh	2871	3583	2,3	22491	128	159
Duyên hải miền	Bình Trị Thiên	1761	1997	1,3	17560	100	114
	Quảng Nam - Đà Nẵng	1459	1738	1,9	11981	122	145
	Nghĩa Bình	1985	2287	1,5	11895	167	192
	Phú Khánh	1178	1459	2,3	9804	120	149

Trung	Thuận Hải	917	1169	2,6	11374	81	103
Tây Nguyên	Gia Lai - Kon Tum	585	875	4,3	25596	23	34
	Đắk Lắk	482	975	7,4	19800	24	49
	Lâm Đồng	388	639	5,3	10173	39	63
Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh	3 293	3924	1,9	2057	1623	1908
	Sông Bé	650	938	3,9	9546	66	98
	Tây Ninh	676	793	1,7	4027	168	197
	Đồng Nai	1292	2007	4,6	7585	170	265
	Vũng Tàu - Côn Đảo	92	135	4,1	237	367	569
	Đông Bằng sông Cửu Long	Long An	949	1120	1,7	4338	218
Đồng Tháp		1173	1337	1,4	3376	346	408
An Giang		1475	1774	1,9	3423	422	518
Tiền Giang		1258	1483	1,7	2339	529	634
Bến Tre		1034	1214	1,7	2246	465	541
Cửu Long		1496	1809	2,0	3857	388	469
Hầu Giang		2226	2681	2,0	6161	363	435
Kiên Giang		985	1198	2,1	6243	155	192
Minh Hải	1213	1555	2,6	7775	158	200	
Các nhóm điều tra riêng (b)		2278	1045	-	-	-	-
Tổng số		52742	64376	2,1	330341	159	195

(a) tỷ lệ tăng trung bình hàng năm 1979-1989

(b) đây là những người của một số Bộ (công an, quân đội, nhân viên ngoại giao đang ở nước ngoài) và những người Việt Nam đi công tác, đi lao động, đi học dài hạn ở nước ngoài

Nguồn (6)

PHỤ LỤC 2

DÂN SỐ ĐÔ THỊ THEO TỈNH NĂM 1979 VÀ 1989

Vùng	Tỉnh	1979		1989		Tỷ lệ tăng trung bình hàng năm (%)
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Miền núi, trung du Bắc Bộ	Cao Bằng	46923	10	54757	10	1,6
	Hà Tuyên	59456	8	91369	9	4,6
	Lạng Sơn	47701	10	77954	13	5,3
	Lai Châu	46970	15	57627	13	2,2
	Hoàng Liên Sơn	103717	13	165476	16	5,0
	Bắc Tân	180790	22	194028	19	0,7
	Sơn La	60328	12	89282	13	4,2
Bắc Bộ	Vinh Phú	117113	8	126719	7	0,8
	Hà Bắc	129085	8	103918	5	-2,3
	Quảng Ninh	286096	38	350323	43	2,2
Đồng bằng sông Hồng	Hà Nội	897500	35	1089760	36	2,1
	Hải Phòng	385210	30	449747	31	1,6
	Hà Sơn Bình	104331	7	187032	10	6,3
	Hải Hưng	137009	6	121369	5	-1,3
	Thái Bình	89519	6	86910	5	-0,3
	Hà Nam Ninh	290051	10	339130	11	1,7
Bắc Trung Bộ	Thanh Hoá	191168	8	214324	7	1,2
	Nghệ Tĩnh	195465	6	296580	8	4,5
	Bình Trị Thiên	262466	14	350138	18	3,1
Duyên	Quảng Nam -	373879	24	523786	30	3,6

hải miền Trung	Đà Nẵng					
	Nghĩa Bình	265586	13	308988	14	1,6
	Phú Khánh	324702	27	422112	29	2,8
	Thuận Hải	187681	20	259419	22	3,5
Tây Nguyên	Gia Lai - Kon Tum	110350	19	168592	19	4,6
	Đắk Lắk	71815	15	157546	16	8,6
	Lâm Đồng	109112	28	218595	34	7,6
Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh	2700849	79	2899753	74	0,8
	Sông Bé	133446	20	43849	5	-11,1
	Tây Ninh	86728	13	84056	11	0,3
	Đồng Nai	336727	26	500008	25	4,2
	Vũng Tàu - Côn Đảo	81694	89	123528	91	4,4
Đông Bàng sông Cửu Long	Long An	130847	14	141998	13	0,9
	Đồng Tháp	118374	10	152847	11	2,7
	An Giang	279652	18	332818	19	1,8
	Tiền Giang	193632	15	184058	12	-0,5
	Bến Tre	72713	7	89577	7	2,2
	Cửu Long	136084	9	173433	10	2,6
	Hậu Giang	380162	17	483389	18	2,6
	Kiên Giang	159410	16	252527	21	5,0
Minh Hải	230616	19	293687	19	2,6	
Tổng số	10115457	19	12260960	19	2,0	

Ghi chú. Những số lượng bên trên bao gồm các nhóm điều tra riêng cho năm 1979, nhưng không cho năm 1989.

Nguồn. (6), (19).

Từ điển chú giải⁽¹⁾

Bùng nổ trẻ em: sự tăng nhanh số trẻ em sinh ra sống khi mức chết giảm nhanh; hay sự tăng mạnh tạm thời mức sinh theo sau những rối loạn đời sống các dân cư.

Chết: sự biến đi vĩnh viễn mọi biểu hiện của sự sống ở một thời điểm sau khi sinh sống; nghĩa là ngừng các chức năng sống sau khi sinh, không có khả năng sống trở lại.

Chính sách dân số: một tập hợp các biện pháp và chương trình được thảo ra và thực hiện với mục đích rõ ràng là đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu tập thể về mặt kinh tế, xã hội, nhân khẩu học, chính trị và các mặt khác nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư trong khi hướng vào hay thay đổi một số đặc điểm dân số học theo hướng xác định.

Di dân: sự di động của một cá nhân (hoặc một tập thể) với kết quả là thay đổi chỗ cư trú; người ta thường phân biệt di dân quốc tế (giữa hai nước) với di dân trong nước; người ta cũng nói tới nhập cư và xuất cư tùy theo không gian nói đến là nơi đi đến hay là nơi xuất phát.

Di động: hiện tượng thể hiện bằng sự chuyển chỗ của các cá nhân trong không gian.

Dự báo dân số: một tập hợp các kết quả tính toán minh họa sự tiến triển tương lai của dân số.

Đăng ký hộ tịch: thể chế hợp pháp cho phép đăng ký chính thức, bắt buộc, thường xuyên và liên tục một số sự việc liên quan tới trạng thái của những cá nhân và những đặc điểm của họ vì mục đích hành chính và pháp lý.

Điều hoà kinh nguyệt: hành động gây ra kinh nguyệt.

Điều tra sau tổng điều tra dân số: điều tra bằng thăm dò được thực hiện sau một cuộc tổng điều tra dân số để kiểm

1. Những định nghĩa chủ yếu được rút ra hay cải biến từ sách của Henny L., 1981 - Từ điển dân số học đa ngữ, Ordina Editions, UIESP, Liège. 179 trang.

tra sự đầy đủ và chất lượng của các dữ kiện thu thập được; từ ngữ này cũng dùng để chỉ những cuộc điều tra có mục đích thu thập những số liệu bổ sung cho những gì đã nhận được khi thực hiện tổng điều tra dân số.

Già hoá: tỷ lệ những người cao tuổi tăng lên (nhóm 65 tuổi và hơn, chẳng hạn) và tương quan là tỷ lệ những người "trẻ tuổi" giảm xuống (nhóm những người dưới 15 tuổi, chẳng hạn).

Hệ số nam giới: quan hệ của tổng số nam giới so với tổng số nữ giới.

Hệ số phụ thuộc: quan hệ của tổng số những người trẻ cộng với những người già so với tổng số những người trưởng thành, những giới hạn được dùng thường là 15 và 65 tuổi.

Hộ: một tập hợp người, có họ hàng với nhau hay không, ở chung và chấp nhận thẩm quyền của một người trong số họ được gọi là chủ hộ và họ chi cấp chung cho những nhu cầu về ăn và các nhu cầu sống khác của họ.

Hôn thú: hiện tượng liên quan đến sự hình thành hay chia lìa của các cặp vợ chồng.

Kết hôn: hành động, lễ hay thủ tục thiết lập mối quan hệ hợp pháp giữa chồng và vợ.

Lưu hành (tỷ lệ lưu hành một bệnh): tỷ lệ giữa số người bị bệnh trong số dân.

Mất kinh: mất kinh nguyệt tạm thời; người ta nói mất kinh sau khi sinh con.

Mật độ dân số: quan hệ giữa số dân và diện tích, được diễn tả bằng số dân trên một kilômét vuông.

Một phần năm: mỗi một trong số 5 phần bằng nhau của một dân số xếp hạng tùy theo một biến số thống kê, chẳng hạn như tùy theo sự tiêu dùng trên đầu người; nhóm 1/5 đầu bao gồm 20% số người là nghèo nhất và nhóm 1/5 thứ năm bao gồm 20% số người là giàu nhất.

Mức chết: số sự kiện chết trong dân số.

Mức chết chu sinh: mức chết ở trẻ em trong bốn tuần đầu sau khi sinh.

Mức chết sản phụ: mức chết ở phụ nữ liên quan đến chữa đẻ.

Mức chết sơ sinh: mức chết ở trẻ em dưới 1 tuổi.

Mức sinh: số sự kiện sinh trong dân số.

Mức sinh sản: số con sinh ra ở quần thể nữ độ tuổi sinh đẻ.

Mức sinh thay thế: sinh ở mức mà một thế hệ phụ nữ sinh ra đời số bé gái vừa bằng số lượng của mình; tới kỳ hạn, nó được "thay thế" chính xác.

Nạo thai, phá thai: tống ra hay lấy ra sản phẩm của sự thụ thai trước khi thai sống được (giữa 5 và 7 tháng); từ ngữ này thường được dùng để diễn tả "phá thai được gây ra" hay tự nguyện làm đứt đoạn sự có chữa.

Nhân khẩu học, dân số học: bộ môn khoa học có đối tượng là nghiên cứu những quần thể người và xử lý quy mô, cấu trúc, tiến triển của chúng và những đặc điểm chung của chúng xét chủ yếu từ quan điểm số lượng.

Quá độ dân số: sự chuyển từ một trạng thái dân số, được đặc trưng bởi sự tăng tự nhiên dân số yếu do mức sinh cao và mức chết cao, sang một trạng thái mà mức tăng tự nhiên thấp, nhưng lần này là do mức sinh thấp và mức chết thấp, trong trường hợp mà mức chết giảm xuống trước mức sinh thì trong quá độ dân số, tỷ lệ tăng tự nhiên bắt đầu tăng lên, đạt tới độ tối đa rồi bắt đầu giảm.

Sinh ra sống: đẩy ra hay lấy ra sản phẩm thụ thai ở người mẹ, không phụ thuộc vào thời gian mang thai, sau khi tách ra như vậy, sản phẩm thụ thai thở hay biểu hiện một dấu hiệu nào khác của sống như tim đập, dây rốn đập, hay cơ cơ chịu ảnh hưởng của ý muốn, dù dây rốn đã được cắt rời hay chưa và nhau thai còn dính hay thôi dính.

Sức khoẻ sinh sản: sự thoải mái chung, cả thể chất, tinh thần và xã hội, đối với tất cả những gì liên quan tới bộ máy sinh dục, những chức năng và hoạt động của nó.

Tháp tuổi: biểu diễn bằng sơ đồ về sự phân bố dân số theo giới và tuổi.

Theo dòng mẹ: hệ thống dòng dõi và tổ chức xã hội trong đó chỉ có dòng họ mẹ là được chấp nhận.

Tổng điều tra dân số: một tập hợp những thao tác bao gồm thu thập, phân nhóm, đánh giá, phân tích và công bố những số liệu dân số học, kinh tế và xã hội liên quan tới, ở một thời điểm xác định, tất cả những cư dân của một nước hay của một phần xác định rõ của một nước.

Tổng sản phẩm quốc gia (PNB): tổng số của PIB và số chênh lệch của các yếu tố sản xuất do người nước ngoài chuyển ra hay ở nước ngoài.

Tổng sản phẩm quốc nội (PIB): tổng số của cải và dịch vụ được sản xuất ra trong một năm trong lòng một nước, bất kể quốc tịch của các hãng kinh tế.

Tổng tỷ suất sinh: Tổng số những tỷ suất sinh theo lứa tuổi của một năm hay của một thời kỳ; nó đại diện cho số con cuối cùng của một thế hệ giả định có những tỷ suất sinh đó qua suốt chiều dài của cuộc đời sinh sản.

Triển vọng sống từ khi sinh, hay tuổi thọ trung bình: tuổi trung bình của những người chết trong những điều kiện nào đó của mức chết tùy theo giới và tuổi.

Tỷ lệ biết chữ ở người lớn: tỷ lệ người lớn (thường 15 tuổi và hơn) biết đọc, viết và hiểu một bài đơn giản và ngắn về cuộc sống hàng ngày; con số bù vào tỷ lệ này để thành 1 gọi là tỷ lệ mù chữ.

Tỷ lệ chết sơ sinh: số chết ở trẻ em dưới 1 tuổi tính cho một nghìn trường hợp sinh sống (mortalité infantile). Người ta còn tính tỷ lệ chết ở trẻ em từ 1 đến 4 tuổi (mortalité juvénile) và tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi (mortalité infanto juvénile).

Tỷ lệ chết thô: số chết tính trên một nghìn dân trong một năm xác định.

Tỷ lệ đến trường (đi học): tỷ lệ số học sinh đang học so với số người ở tuổi đến trường.

Tỷ lệ đô thị hoá: tỷ lệ số dân đô thị so với toàn bộ dân số.

Tỷ lệ sinh thô: số sinh sống tính trên một nghìn dân trong một năm xác định.

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai: tỷ lệ số đàn bà đang sử dụng một biện pháp tránh thai.

Tỷ lệ tăng dân số: quan hệ giữa số dân tăng lên tuyệt đối trong một năm so với tổng số dân; thường biểu diễn bằng phần trăm.

Tỷ lệ tăng tự nhiên: sự khác biệt giữa tỷ lệ sinh thô và tỷ lệ chết thô, thường biểu diễn bằng phần trăm; nó đo sự gia tăng dân số phụ thuộc chỉ vào số sinh và số chết.

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
MAI LÝ QUẢNG

Biên tập: Đặng Thu
Trình bày bìa: Lê Phạm Minh Quý
Sửa bản in: Đặng Thu

In 1.000 bản, khổ 13 x 19 cm, tại xưởng in NXB Xây dựng.
Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 02 - 939 /
CXB cấp ngày 28 tháng 10 năm 1997. In xong và nộp lưu
chiếu tháng 11 năm 1997.

DẪN SỐ BẢN ĐẢO ĐÔNG DƯƠNG

Đông Nam Á là một vùng đang phát triển kinh tế nhanh. Trong lòng vùng này, ba nước thuộc bán đảo Đông Dương, Campuchia, Lào và Việt Nam có những biến đổi sâu sắc. Việc phân tích các biến động dân số là cần thiết để hiểu được các động thái đang diễn ra. Đó là mục tiêu đặt ra cho tác phẩm này. Trong chương đầu, ba nước thuộc bán đảo Đông Dương được đề cập trong bối cảnh vùng. Ba chương sau, mỗi chương dành cho một nước. Những chương này nêu bật những tính chất đặc thù xuất phát từ các nguồn tư liệu có được. Những vấn đề dân số và những chính sách dân số hiện hành được xem xét ở đây trong mối quan hệ với các vấn đề phát triển.

Francis Gendreau, cựu sinh viên trường Bách khoa, nhà thống kê học và nhân khẩu học, là giám đốc nghiên cứu ở Viện nghiên cứu về hợp tác phát triển (ORSTOM). Chuyên gia về nhân khẩu học thế giới thứ ba, ông đã thành lập và lãnh đạo Viện đào tạo và nghiên cứu nhân khẩu học (IFORD, Yaoundé) và Trung tâm Pháp về dân số và phát triển (CEPED, Paris). Hiện ông là Chủ tịch Ủy ban quốc tế về hợp tác các nghiên cứu nhân khẩu học quốc gia (CICRED) và điều phối viên Mạng lưới Nhân khẩu học của trường Đại học các mạng lưới có sử dụng tiếng Pháp (UREF).

Vincent Fauveau là thầy thuốc và bác sĩ nhi khoa, có bằng Master về sức khỏe công cộng (MPH) của trường Đại học Johns Hopkins ở Baltimore, Mỹ. Ông đã thực hiện nhiều sứ mệnh với tổ chức các Thầy thuốc không biên giới, nhất là ở các trại tị nạn của người Hmông rồi người Campuchia tại Thái Lan. Sau đó, ông đã là giám đốc nghiên cứu ở Trung tâm Matlab tại Bangladesh, rồi làm cố vấn về sức khoẻ bà mẹ và trẻ em tại Bộ y tế nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, cuối cùng là Đại diện cho Quỹ dân số Liên hiệp quốc (FNUAP) ở Campuchia và hiện nay là ở Maroc.

Đặng Thu, tiến sĩ y khoa tại trường Đại học Y Moscova, đã là phó viện trưởng Viện Khoa học tự nhiên Việt Nam. Ông đã thành lập và lãnh đạo lần lượt Trung tâm nghiên cứu dân số thuộc Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, rồi Trung tâm nghiên cứu Dân số và phát triển thuộc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia. Ông là giáo sư, tác giả của nhiều tác phẩm nghiên cứu về dân số của nước mình.